

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| Số TT |  | Danh mục dịch vụ                                                                                                                                    | Mức giá BHYT | Ghi chú |
|-------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|
| I     |  | <b>Danh mục BHYT thanh toán</b>                                                                                                                     |              |         |
| 1     |  | Giá Khám bệnh                                                                                                                                       | 45.000       |         |
| 2     |  | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh). | 200.000      |         |
| II    |  | <b>Danh mục không thuộc Quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu</b>                                                                 |              |         |
| 1     |  | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                                         | 160.000      |         |
| 2     |  | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                      | 160.000      |         |
| 3     |  | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                              | 450.000      |         |

**GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT |  | Các loại dịch vụ                                                                                                                                                                                                   | Mức giá BHYT | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|
| 1   |  | <b>Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu</b>                                                                                                                                                                            | 418.500      |         |
| 2   |  | <b>Ngày giường bệnh Nội khoa:</b>                                                                                                                                                                                  |              |         |
| 2,1 |  | <b>Loại 1:</b> Các chuyên khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)   | 257.100      |         |
| 2,2 |  | <b>Loại 2:</b> Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 222.300      |         |
| 2,3 |  | <b>Loại 3:</b> Các chuyên khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                           | 177.300      |         |
| 3   |  | <b>Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng</b>                                                                                                                                                                           |              |         |
| 3,1 |  | <b>Loại 1 :</b> Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                                                                                                                            | 341.800      |         |
| 3,2 |  | <b>Loại 2 :</b> Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                                                                                                                 | 301.600      |         |
| 3.3 |  | <b>Loại 3 :</b> Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể                                                                                              | 269.200      |         |
| 3,4 |  | <b>Loại 4 :</b> Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                                                                                                               | 229.200      |         |

|   |                               |                                                                             |  |
|---|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--|
| 4 | Ngày giường điều trị ban ngày | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng |  |
|---|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--|

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y

| MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM<br>(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế) |                |                                                                                                                 |           |                                                                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                                                                                                                                        | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                         | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                     |
|                                                                                                                                            |                | I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC                                                                                 |           |                                                                                                                             |
| 1                                                                                                                                          | 01.0002.1778   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                                                 | 39.900    |                                                                                                                             |
| 2                                                                                                                                          | 01.0006.0215   | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                                                               | 25.100    | Chỉ áp dụng với NB ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.                                                            |
| 3                                                                                                                                          | 01.0007.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng                                                                         | 685.500   |                                                                                                                             |
| 4                                                                                                                                          | 01.0018.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                                                  | 252.300   |                                                                                                                             |
| 5                                                                                                                                          | 01.0019.0004   | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường                                                                         | 252.300   |                                                                                                                             |
| 6                                                                                                                                          | 01.0020.0001   | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                                                                | 58.600    |                                                                                                                             |
| 7                                                                                                                                          | 01.0021.0001   | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu                                                                | 58.600    |                                                                                                                             |
| 8                                                                                                                                          | 01.0032.0299   | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                                                | 532.400   |                                                                                                                             |
| 9                                                                                                                                          | 01.0034.0299   | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện                                                  | 532.400   |                                                                                                                             |
| 10                                                                                                                                         | 01.0036.0192   | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực                                                      | 1.042.500 |                                                                                                                             |
| 11                                                                                                                                         | 01.0040.0081   | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                                                       | 280.500   |                                                                                                                             |
| 12                                                                                                                                         | 01.0041.0081   | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                                                  | 280.500   |                                                                                                                             |
| 13                                                                                                                                         | 01.0053.0075   | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                                                                   | 40.300    |                                                                                                                             |
| 14                                                                                                                                         | 01.0054.0114   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | 14.100    |                                                                                                                             |
| 15                                                                                                                                         | 01.0055.0114   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)    | 14.100    |                                                                                                                             |
| 16                                                                                                                                         | 01.0056.0300   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)                   | 373.600   |                                                                                                                             |
| 17                                                                                                                                         |                | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em                                               |           |                                                                                                                             |
| 18                                                                                                                                         | 01.0065.0071   | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                                                                        | 248.500   |                                                                                                                             |
| 19                                                                                                                                         | 01.0066.1888   | Đặt nội khí quản                                                                                                | 600.500   |                                                                                                                             |
| 20                                                                                                                                         | 01.0068.0298   | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube                                                                         | 885.800   |                                                                                                                             |
| 21                                                                                                                                         | 01.0069.0298   | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu                                                                                   | 885.800   |                                                                                                                             |
| 22                                                                                                                                         | 01.0070.1888   | Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)                                                        | 600.500   | Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường. |
| 23                                                                                                                                         | 01.0071.0120   | Mở khí quản cấp cứu                                                                                             | 759.800   |                                                                                                                             |
| 24                                                                                                                                         | 01.0072.0120   | Mở khí quản qua màng nhĩn giáp                                                                                  | 759.800   |                                                                                                                             |
| 25                                                                                                                                         | 01.0073.0120   | Mở khí quản thường quy                                                                                          | 759.800   |                                                                                                                             |
| 26                                                                                                                                         | 01.0074.0120   | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở                                                                     | 759.800   |                                                                                                                             |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                  | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 27  | 01.0076.0200   | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)                                     | 64.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                 |
| 28  | 01.0077.1888   | Thay ống nội khí quản                                                 | 600.500   |                                                                                                                                                                             |
| 29  | 01.0080.0206   | Thay canuyn mở khí quản                                               | 263.700   |                                                                                                                                                                             |
| 30  | 01.0085.0277   | Vận động trị liệu hô hấp                                              | 32.900    |                                                                                                                                                                             |
| 31  | 01.0086.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                      | 27.500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                                                                                                                                                |
| 32  | 01.0087.0898   | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)                                  | 27.500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                                                                                                                                                |
| 33  | 01.0089.0206   | Đặt canuyn mở khí quản 2 nồng                                         | 263.700   |                                                                                                                                                                             |
| 34  | 01.0091.0071   | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp                         | 248.500   |                                                                                                                                                                             |
| 35  | 01.0093.0079   | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter                   | 162.900   |                                                                                                                                                                             |
| 36  | 01.0094.0111   | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                     | 192.300   |                                                                                                                                                                             |
| 37  | 01.0095.0094   | Mở màng phổi cấp cứu                                                  | 628.500   |                                                                                                                                                                             |
| 38  | 01.0096.0094   | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca                                     | 628.500   |                                                                                                                                                                             |
| 39  | 01.0097.0111   | Dẫn lưu màng phổi liên tục                                            | 192.300   |                                                                                                                                                                             |
| 40  | 01.0104.0109   | Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bom qua ống dẫn lưu màng phổi | 228.500   | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.                                                                                                                        |
| 41  | 01.0111.0129   | Nội soi khí phế quản lấy dị vật                                       | 3.308.100 |                                                                                                                                                                             |
| 42  | 01.0128.0209   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập                                     | 625.000   | Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy). |
| 43  | 01.0129.0209   | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac                            | 625.000   |                                                                                                                                                                             |
| 44  | 01.0130.0209   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP                    | 625.000   |                                                                                                                                                                             |
| 45  | 01.0131.0209   | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP                   | 625.000   |                                                                                                                                                                             |
| 46  | 01.0132.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập                                           | 625.000   |                                                                                                                                                                             |
| 47  | 01.0133.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV                           | 625.000   |                                                                                                                                                                             |
| 48  | 01.0134.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV                           | 625.000   |                                                                                                                                                                             |
| 49  | 01.0136.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV                          | 625.000   |                                                                                                                                                                             |
| 50  | 01.0137.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV                           | 625.000   |                                                                                                                                                                             |
| 51  | 01.0138.0209   | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP                          | 625.000   |                                                                                                                                                                             |
| 52  | 01.0144.0209   | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển                               | 625.000   |                                                                                                                                                                             |
| 53  | 01.0157.0508   | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                       | 58.400    |                                                                                                                                                                             |
| 54  | 01.0158.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                 | 532.500   | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.                                                                                                                                             |
| 55  | 01.0160.0210   | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                      | 101.800   |                                                                                                                                                                             |
| 56  |                | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                      |           |                                                                                                                                                                             |
| 57  | 01.0162.0121   | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ                         | 405.500   |                                                                                                                                                                             |
| 58  | 01.0163.0121   | Mở thông bàng quang trên xương mu                                     | 405.500   |                                                                                                                                                                             |
| 59  | 01.0164.0210   | Thông bàng quang                                                      | 101.800   |                                                                                                                                                                             |
| 60  | 01.0165.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                            | 230.500   | Chưa bao gồm hóa chất.                                                                                                                                                      |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT          | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 61  | 01.0173.0195   | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)     | 1.607.000 | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận. |
| 62  | 01.0174.0195   | Thận nhân tạo cấp cứu                                         | 1.607.000 | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận. |
| 63  | 01.0175.0196   | Thận nhân tạo thường quy                                      | 588.500   | Quả lọc dây máu dùng 6 lần.                                                                                 |
| 64  | 01.0201.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu                                           | 60.000    |                                                                                                             |
| 65  | 01.0202.0083   | Chọc dịch tủy sống                                            | 126.900   | Chưa bao gồm kim chọc dò.                                                                                   |
| 66  | 01.0216.0103   | Đặt ống thông dạ dày                                          | 101.800   |                                                                                                             |
| 67  | 01.0217.0502   | Mở thông dạ dày bằng nội soi                                  | 2.745.200 |                                                                                                             |
| 68  | 01.0218.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                            | 152.000   |                                                                                                             |
| 69  | 01.0219.0160   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                 | 622.500   |                                                                                                             |
| 70  | 01.0220.0162   | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) | 880.200   |                                                                                                             |
| 71  | 01.0221.0211   | Thụt tháo                                                     | 92.400    |                                                                                                             |
| 72  | 01.0222.0211   | Thụt giữ                                                      | 92.400    |                                                                                                             |
| 73  | 01.0223.0211   | Đặt ống thông hậu môn                                         | 92.400    |                                                                                                             |
| 74  | 01.0231.0298   | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu                 | 885.800   | Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore                                                                         |
| 75  | 01.0232.0140   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu         | 798.300   | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)                          |
| 76  |                | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch          |           |                                                                                                             |
| 77  |                | Nội soi trực tràng cấp cứu                                    |           |                                                                                                             |
| 78  |                | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm                  |           |                                                                                                             |
| 79  |                | Nội soi đại tràng cầm máu                                     |           | Chưa bao gồm thuốc                                                                                          |
| 80  |                | Nội soi đại tràng sinh thiết                                  |           |                                                                                                             |
| 81  | 01.0238.0299   | Đo áp lực ổ bụng                                              | 532.400   |                                                                                                             |
| 82  | 01.0239.0001   | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                             | 58.600    |                                                                                                             |
| 83  | 01.0240.0077   | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                        | 153.700   |                                                                                                             |
| 84  |                | Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu                                   |           |                                                                                                             |
| 85  | 01.0242.0175   | Rửa màng bụng cấp cứu                                         | 463.500   |                                                                                                             |
| 86  | 01.0243.0095   | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp                             | 729.400   |                                                                                                             |
| 87  | 01.0244.0165   | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                             | 659.900   | Chưa bao gồm ống thông.                                                                                     |
| 88  | 01.0267.0203   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)           | 148.600   |                                                                                                             |
| 89  |                | Băng bó vết thương                                            |           |                                                                                                             |
| 90  |                | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương                         |           |                                                                                                             |
| 91  |                | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                             |           |                                                                                                             |
| 92  |                | Vận chuyển người bệnh cấp cứu                                 |           |                                                                                                             |
| 93  |                | Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng          |           |                                                                                                             |
| 94  |                | Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy                         |           |                                                                                                             |
| 95  | 01.0281.1510   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)            | 16.000    |                                                                                                             |
| 96  | 01.0284.1269   | Định nhóm máu tại giường                                      | 42.100    |                                                                                                             |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                                 | Có BHYT   | Ghi chú                                                                            |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 97  | 01.0285.1349   | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                                 | 13.600    |                                                                                    |
| 98  | 01.0286.1531   | Đo các chất khí trong máu                                                                                            | 224.400   |                                                                                    |
| 99  | 01.0287.1532   | Đo lactat trong máu                                                                                                  | 100.900   |                                                                                    |
| 100 | 01.0288.1764   | Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)                                                                         | 136.000   |                                                                                    |
| 101 | 01.0302.1350   | Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay                                                               | 43.500    |                                                                                    |
| 102 | 01.0303.0001   | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                                                                      | 58.600    |                                                                                    |
| 103 |                | Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở người bệnh thở máy |           |                                                                                    |
| 104 |                | Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở người bệnh thở máy                         |           |                                                                                    |
| 105 |                | Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)                                          |           |                                                                                    |
| 106 | 01.0317.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm                                                 | 685.500   |                                                                                    |
| 107 | 01.0318.0100   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm                                                 | 1.158.500 |                                                                                    |
| 108 | 01.0319.0100   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm                                                  | 1.158.500 |                                                                                    |
| 109 | 01.0336.0158   | Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc                                                             | 230.500   | Chưa bao gồm hóa chất.                                                             |
| 110 | 01.0352.0140   | Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực                                        | 798.300   | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 111 | 01.0353.0140   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc                      | 798.300   | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 112 |                | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực                                             |           |                                                                                    |
| 113 | 01.0355.0165   | Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu                                       | 659.900   | Chưa bao gồm ống thông.                                                            |
| 114 | 01.0356.0078   | Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp                                  | 195.900   |                                                                                    |
| 115 | 01.0357.0078   | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu                                          | 195.900   |                                                                                    |
| 116 | 01.0362.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc                                                                       | 532.500   | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.                                                    |
| 117 | 01.0364.1169   | Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu                                                               | 172.800   | Chưa bao gồm hoá chất                                                              |
| 118 |                | Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi                                                                                 |           |                                                                                    |
| 119 | 01.0368.1889   | Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất                                                                                        | 235.800   |                                                                                    |
| 120 |                | Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu                                                             |           |                                                                                    |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT             | Có BHYT   | Ghi chú                                              |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------|
| 121 |                | Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy                   |           |                                                      |
| 122 | 01.0371.1773   | Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu       | 87.000    |                                                      |
| 123 | 01.0372.1591   | Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu                   | 50.400    |                                                      |
| 124 | 01.0373.1762   | Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu                          | 308.300   |                                                      |
| 125 | 01.0380.1169   | Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)    | 172.800   | Chưa bao gồm hoá chất                                |
| 126 |                | Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol                |           |                                                      |
|     |                | II. NỘI KHOA                                                     |           |                                                      |
| 127 |                | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                         |           |                                                      |
| 128 | 02.0002.0071   | Bơm rửa khoang màng phổi                                         | 248.500   |                                                      |
| 129 |                | Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                |           |                                                      |
| 130 | 02.0008.0078   | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm              | 195.900   |                                                      |
| 131 | 02.0009.0077   | Chọc dò dịch màng phổi                                           | 153.700   |                                                      |
| 132 |                | Chọc tháo dịch màng phổi                                         |           |                                                      |
| 133 | 02.0011.0079   | Chọc hút khí màng phổi                                           | 162.900   |                                                      |
| 134 | 02.0012.0095   | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm       | 729.400   |                                                      |
| 135 |                | Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi                                 |           |                                                      |
| 136 | 02.0024.1791   | Đo chức năng hô hấp                                              | 144.300   |                                                      |
| 137 | 02.0025.0109   | Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi | 228.500   | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi. |
| 138 | 02.0026.0111   | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục     | 192.300   |                                                      |
| 139 | 02.0032.0898   | Khí dung thuốc giãn phế quản                                     | 27.500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                         |
| 140 | 02.0061.0164   | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                   | 194.700   |                                                      |
| 141 | 02.0063.0001   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                        | 58.600    |                                                      |
| 142 | 02.0064.0175   | Sinh thiết màng phổi mù                                          | 463.500   |                                                      |
| 143 | 02.0067.0206   | Thay canuyn mở khí quản                                          | 263.700   |                                                      |
| 144 | 02.0068.0277   | Vận động trị liệu hô hấp                                         | 32.900    |                                                      |
| 145 | 02.0074.0081   | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim                                | 280.500   |                                                      |
| 146 | 02.0075.0081   | Chọc dò màng ngoài tim                                           | 280.500   |                                                      |
| 147 | 02.0076.0081   | Dẫn lưu màng ngoài tim                                           | 280.500   |                                                      |
| 148 | 02.0085.1778   | Điện tim thường                                                  | 39.900    |                                                      |
| 149 | 02.0095.1798   | Holter điện tâm đồ                                               | 215.800   |                                                      |
| 150 | 02.0096.1798   | Holter huyết áp                                                  | 215.800   |                                                      |
| 151 | 02.0098.0391   | Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp                    | 1.879.900 |                                                      |
| 152 | 02.0111.1798   | Nghiệm pháp atropin                                              | 215.800   |                                                      |
| 153 | 02.0112.0004   | Siêu âm doppler mạch máu                                         | 252.300   |                                                      |
| 154 | 02.0113.0004   | Siêu âm doppler tim                                              | 252.300   |                                                      |
| 155 | 02.0119.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                   | 252.300   |                                                      |
| 156 | 02.0120.0192   | Sốc điện điều trị rung nhĩ                                       | 1.042.500 |                                                      |
| 157 | 02.0121.0320   | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh                        | 365.100   |                                                      |
| 158 | 02.0129.0083   | Chọc dò dịch não tủy                                             | 126.900   | Chưa bao gồm kim chọc dò.                            |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                             | Có BHYT   | Ghi chú                                             |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|
| 159 |                | Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng                |           |                                                     |
| 160 |                | Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối                                     |           |                                                     |
| 161 | 02.0132.0274   | Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A                                   | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc                                  |
| 162 | 02.0133.0274   | Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A                          | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc                                  |
| 163 |                | Điều trị chứng co cứng cơ sau TBMMN bằng tiêm Botulinum Toxin A                     |           | Chưa bao gồm thuốc                                  |
| 164 | 02.0139.0274   | Điều trị chứng giật cơ mí mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A                           | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc                                  |
| 165 | 02.0150.0114   | Hút đờm hầu họng                                                                    | 14.100    |                                                     |
| 166 | 02.0156.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường                                                      | 60.000    |                                                     |
| 167 | 02.0163.0203   | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                                       | 148.600   |                                                     |
| 168 | 02.0166.0283   | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)                        | 64.900    |                                                     |
| 169 |                | Chọc dò bề thận dưới hướng dẫn của siêu âm                                          |           |                                                     |
| 170 | 02.0175.0121   | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm                                 | 405.500   |                                                     |
| 171 | 02.0177.0086   | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                                    | 126.700   |                                                     |
| 172 | 02.0188.0210   | Đặt sonde bàng quang                                                                | 101.800   |                                                     |
| 173 | 02.0202.0115   | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi                                                       | 1.010.000 | Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire. |
| 174 | 02.0212.0150   | Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)                  | 575.300   |                                                     |
| 175 | 02.0213.0148   | Nội soi niệu quản chẩn đoán                                                         | 975.300   | Chưa bao gồm sonde JJ.                              |
| 176 | 02.0216.0152   | Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang                                            | 953.800   |                                                     |
| 177 | 02.0218.0152   | Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục                                             | 953.800   |                                                     |
| 178 | 02.0219.0150   | Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                            | 575.300   | Chưa bao gồm hóa chất                               |
| 179 | 02.0221.0150   | Nội soi bàng quang                                                                  | 575.300   |                                                     |
| 180 | 02.0222.0152   | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                                 | 953.800   |                                                     |
| 181 | 02.0227.0164   | Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da                                                    | 194.700   |                                                     |
| 182 | 02.0228.0164   | Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận                                          | 194.700   |                                                     |
| 183 | 02.0229.0152   | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang                                           | 953.800   |                                                     |
| 184 | 02.0230.0152   | Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang                                     | 953.800   |                                                     |
| 185 | 02.0232.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                          | 230.500   | Chưa bao gồm hóa chất.                              |
| 186 | 02.0233.0158   | Rửa bàng quang                                                                      | 230.500   | Chưa bao gồm hóa chất.                              |
| 187 | 02.0242.0077   | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                                      | 153.700   |                                                     |
| 188 | 02.0243.0077   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                                      | 153.700   |                                                     |
| 189 | 02.0244.0103   | Đặt ống thông dạ dày                                                                | 101.800   |                                                     |
| 190 | 02.0247.0211   | Đặt ống thông hậu môn                                                               | 92.400    |                                                     |
| 191 | 02.0248.0499   | Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM | 2.125.300 | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.   |
| 192 | 02.0252.0502   | Mở thông dạ dày bằng nội soi                                                        | 2.745.200 |                                                     |
| 193 | 02.0253.0135   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu                                       | 276.500   |                                                     |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                | Có BHYT   | Ghi chú                                                                            |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 194 |                | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê            |           |                                                                                    |
| 195 | 02.0255.0319   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi                    | 677.500   |                                                                                    |
| 196 | 02.0256.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm                                             | 215.200   |                                                                                    |
| 197 | 02.0257.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                     | 215.200   |                                                                                    |
| 198 | 02.0259.0137   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                | 352.100   |                                                                                    |
| 199 | 02.0261.0319   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê            | 677.500   |                                                                                    |
| 200 | 02.0262.0136   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết                   | 468.800   |                                                                                    |
| 201 | 02.0267.0140   | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày                          | 798.300   | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 202 |                | Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa                   |           |                                                                                    |
| 203 | 02.0271.0140   | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                                       | 798.300   | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 204 | 02.0272.2044   | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori              | 317.000   |                                                                                    |
| 205 | 02.0273.0191   | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ                   | 283.800   |                                                                                    |
| 206 | 02.0285.0140   | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu                                   | 798.300   | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 207 | 02.0286.0497   | Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm | 4.022.400 | Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.                                    |
| 208 | 02.0288.0142   | Nội soi ổ bụng                                                         | 905.700   |                                                                                    |
| 209 | 02.0289.0143   | Nội soi ổ bụng có sinh thiết                                           | 1.095.300 |                                                                                    |
| 210 | 02.0290.0500   | Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa                      | 1.743.100 |                                                                                    |
| 211 | 02.0293.0138   | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                               | 323.500   | Chưa bao gồm mẫu sinh thiết                                                        |
| 212 | 02.0294.0137   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu                       | 352.100   | Đã bao gồm thuốc cầm máu và Clip                                                   |
| 213 | 02.0295.0498   | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm                    | 1.108.300 | Đã bao gồm Clip                                                                    |
| 214 | 02.0296.0500   | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp     | 1.743.100 | Đã bao gồm Clip                                                                    |
| 215 | 02.0297.0506   | Nội soi hậu môn ống cứng                                               | 169.500   |                                                                                    |
| 216 | 02.0303.0145   | Nội soi siêu âm trực tràng                                             | 1.196.400 |                                                                                    |
| 217 | 02.0304.0134   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                    | 493.800   | Đã bao gồm chi phí Test HP                                                         |
| 218 | 02.0305.0135   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                 | 276.500   |                                                                                    |
| 219 | 02.0306.0137   | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                               | 352.100   |                                                                                    |
| 220 | 02.0307.0136   | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết                                | 468.800   |                                                                                    |
| 221 | 02.0308.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                            | 215.200   |                                                                                    |
| 222 | 02.0309.0138   | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết                               | 323.500   | Chưa bao gồm mẫu sinh thiết                                                        |
| 223 | 02.0310.0506   | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết                           | 169.500   |                                                                                    |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT              | Có BHYT | Ghi chú                  |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
| 224 | 02.0313.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                | 152.000 |                          |
| 225 | 02.0314.0001   | Siêu âm ổ bụng                                                    | 58.600  |                          |
| 226 | 02.0317.0165   | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                 | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông.  |
| 227 | 02.0322.0078   | Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm                   | 195.900 |                          |
| 228 | 02.0325.0166   | Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan                       | 586.300 |                          |
| 229 | 02.0333.0078   | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục | 195.900 |                          |
| 230 | 02.0334.0166   | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng                 | 586.300 |                          |
| 231 | 02.0336.1664   | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                             | 71.600  |                          |
| 232 |                | Thụt thuốc qua đường hậu môn                                      |         |                          |
| 233 | 02.0338.0211   | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                                 | 92.400  |                          |
| 234 | 02.0339.0211   | Thụt tháo phân                                                    | 92.400  |                          |
| 235 | 02.0340.0086   | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ                                   | 126.700 |                          |
| 236 | 02.0342.0086   | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ                             | 126.700 |                          |
| 237 | 02.0343.0087   | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm               | 171.900 |                          |
| 238 | 02.0344.0087   | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm                   | 171.900 |                          |
| 239 | 02.0345.0087   | Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm                     | 171.900 |                          |
| 240 | 02.0346.0087   | Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm                  | 171.900 |                          |
| 241 | 02.0347.0087   | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm                 | 171.900 |                          |
| 242 | 02.0349.0112   | Hút dịch khớp gối                                                 | 129.600 |                          |
| 243 | 02.0350.0113   | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                      | 144.900 |                          |
| 244 | 02.0351.0112   | Hút dịch khớp háng                                                | 129.600 |                          |
| 245 | 02.0352.0113   | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                     | 144.900 |                          |
| 246 | 02.0353.0112   | Hút dịch khớp khuỷu                                               | 129.600 |                          |
| 247 | 02.0354.0113   | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm                    | 144.900 |                          |
| 248 | 02.0355.0112   | Hút dịch khớp cổ chân                                             | 129.600 |                          |
| 249 | 02.0356.0113   | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                  | 144.900 |                          |
| 250 | 02.0357.0112   | Hút dịch khớp cổ tay                                              | 129.600 |                          |
| 251 | 02.0358.0113   | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                   | 144.900 |                          |
| 252 | 02.0359.0112   | Hút dịch khớp vai                                                 | 129.600 |                          |
| 253 | 02.0360.0113   | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                      | 144.900 |                          |
| 254 | 02.0361.0112   | Hút nang bao hoạt dịch                                            | 129.600 |                          |
| 255 | 02.0362.0113   | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm                 | 144.900 |                          |
| 256 | 02.0363.0086   | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                         | 126.700 |                          |
| 257 | 02.0373.0001   | Siêu âm khớp (một vị trí)                                         | 58.600  |                          |
| 258 | 02.0374.0001   | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                     | 58.600  |                          |
| 259 | 02.0375.0168   | Sinh thiết tuyến nước bọt                                         | 138.500 | Đã bao gồm thuốc         |
| 260 | 02.0381.0213   | Tiêm khớp gối                                                     | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 261 | 02.0382.0213   | Tiêm khớp háng                                                    | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 262 | 02.0383.0213   | Tiêm khớp cổ chân                                                 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                          | Có BHYT   | Ghi chú                                           |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------|
| 263 | 02.0384.0213   | Tiêm khớp bàn ngón chân                                                          | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 264 | 02.0385.0213   | Tiêm khớp cổ tay                                                                 | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 265 | 02.0386.0213   | Tiêm khớp bàn ngón tay                                                           | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 266 | 02.0387.0213   | Tiêm khớp đốt ngón tay                                                           | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 267 | 02.0388.0213   | Tiêm khớp khuỷu tay                                                              | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 268 | 02.0389.0213   | Tiêm khớp vai                                                                    | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 269 | 02.0390.0213   | Tiêm khớp ức đòn                                                                 | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 270 | 02.0391.0213   | Tiêm khớp ức - sườn                                                              | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 271 | 02.0392.0213   | Tiêm khớp đòn - cùng vai                                                         | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 272 | 02.0396.0213   | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)                                   | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 273 | 02.0397.0213   | Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay                   | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 274 | 02.0398.0213   | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                                                 | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 275 | 02.0401.0213   | Tiêm gân gấp ngón tay                                                            | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 276 | 02.0402.0213   | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                                        | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 277 | 02.0403.0213   | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)                              | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 278 | 02.0404.0213   | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai                                                   | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 279 | 02.0405.0213   | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)                                       | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 280 | 02.0406.0213   | Tiêm gân gót                                                                     | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 281 | 02.0407.0213   | Tiêm cân gan chân                                                                | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |
| 282 | 02.0432.0078   | Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                   | 195.900   |                                                   |
| 283 | 02.0433.0088   | Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | 764.500   | Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.      |
| 284 | 02.0451.1798   | Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)                          | 215.800   |                                                   |
| 285 | 02.0457.0006   | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine                                  | 616.300   |                                                   |
| 286 | 02.0458.0006   | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế                               | 616.300   |                                                   |
| 287 | 02.0483.0164   | Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da                                            | 194.700   |                                                   |
| 288 | 02.0484.0104   | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê                        | 950.500   | Chưa bao gồm Sonde JJ.                            |
| 289 | 02.0485.0147   | Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)     | 911.900   |                                                   |
| 290 | 02.0486.0072   | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê                     | 500.500   |                                                   |
| 291 |                | Nội soi bàng quang lấy sỏi, dị vật có gây mê                                     |           |                                                   |
| 292 |                | Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê                                     |           |                                                   |
| 293 |                | Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang có gây mê                               |           |                                                   |
| 294 | 02.0492.0147   | Nội soi bàng quang có gây mê                                                     | 911.900   |                                                   |
| 295 |                | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê                              |           |                                                   |
| 296 |                | Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê                        |           |                                                   |
| 297 | 02.0504.0499   | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da                                 | 2.125.300 | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire. |
| 298 | 02.0510.0213   | Tiêm nội khớp: acid hyaluronic                                                   | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                          |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                | Có BHYT   | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 299 | 02.0514.0112   | Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp                                                 | 129.600   |         |
| 300 | 02.0515.0112   | Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat                                                | 129.600   |         |
| 301 | 02.0600.0301   | Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc                                                        | 1.534.600 |         |
| 302 | 02.0601.0302   | Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch                                              | 979.400   |         |
| 303 | 02.0602.0302   | Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống                                                   | 979.400   |         |
| 304 | 02.0603.0302   | Giảm mẫn cảm với sữa                                                                | 979.400   |         |
| 305 | 02.0604.0302   | Giảm mẫn cảm với thức ăn                                                            | 979.400   |         |
| 306 | 02.0614.1796   | Đo dung tích sống gắng sức - FVC                                                    | 806.300   |         |
| 307 | 02.0616.1796   | Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV                                                 | 806.300   |         |
| 308 | 02.0617.1796   | Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP                                         | 806.300   |         |
| 309 | 02.0618.1795   | Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity                                             | 1.417.400 |         |
| 310 | 02.0619.1789   | Đo các thể tích phổi - Lung Volumes                                                 | 2.899.200 |         |
| 311 | 02.0620.1787   | Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography                               | 928.400   |         |
| 312 |                | Tập ho có hiệu quả cho người bệnh hen phế quản                                      |           |         |
| 313 |                | Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống                             |           |         |
| 314 |                | Tập ho có hiệu quả cho người bệnh xơ cứng bì                                        |           |         |
| 315 |                | Vỗ rung cho người bệnh hen phế quản                                                 |           |         |
| 316 |                | Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống                                        |           |         |
| 317 |                | Vỗ rung cho người bệnh xơ cứng bì                                                   |           |         |
| 318 |                | Tập vận động cho người bệnh xơ cứng bì                                              |           |         |
| 319 |                | Xoa bóp cho người bệnh xơ cứng bì                                                   |           |         |
| 320 |                | Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud |           |         |
| 321 |                | Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh xơ cứng bì có hội chứng Raynaud            |           |         |
| 322 |                | Chọc rửa màng phổi                                                                  |           |         |
|     |                | <b>III. NHI KHOA</b>                                                                |           |         |
| 323 | 03.0029.0192   | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                    | 1.042.500 |         |
| 324 | 03.0035.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm                                                    | 685.500   |         |
| 325 | 03.0041.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                      | 252.300   |         |
| 326 | 03.0043.0004   | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu                                                    | 252.300   |         |
| 327 | 03.0044.1778   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                     | 39.900    |         |
| 328 |                | Theo dõi điện tim liên tục tại giường                                               |           |         |
| 329 |                | Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản                        |           |         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                         | Có BHYT   | Ghi chú                                                                            |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 330 | 03.0076.0114   | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | 14.100    |                                                                                    |
| 331 | 03.0077.1888   | Đặt nội khí quản                                                             | 600.500   |                                                                                    |
| 332 | 03.0078.0120   | Mở khí quản                                                                  | 759.800   |                                                                                    |
| 333 | 03.0079.0077   | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi                                              | 153.700   |                                                                                    |
| 334 | 03.0080.0079   | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                   | 162.900   |                                                                                    |
| 335 | 03.0081.0071   | Bơm rửa màng phổi                                                            | 248.500   |                                                                                    |
| 336 | 03.0082.0209   | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)                                 | 625.000   |                                                                                    |
| 337 | 03.0083.0209   | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản                                      | 625.000   |                                                                                    |
| 338 | 03.0084.0077   | Chọc thăm dò màng phổi                                                       | 153.700   |                                                                                    |
| 339 | 03.0085.0094   | Mở màng phổi tối thiểu                                                       | 628.500   |                                                                                    |
| 340 |                | Dẫn lưu màng phổi liên tục                                                   |           |                                                                                    |
| 341 |                | Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO2) liên tục tại giường                           |           |                                                                                    |
| 342 | 03.0088.1791   | Thăm dò chức năng hô hấp                                                     | 144.300   |                                                                                    |
| 343 | 03.0089.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu                                                       | 27.500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                                                       |
| 344 | 03.0090.0898   | Khí dung thuốc thở máy                                                       | 27.500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                                                       |
| 345 | 03.0091.0300   | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần                           | 373.600   |                                                                                    |
| 346 | 03.0092.0299   | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín                               | 532.400   |                                                                                    |
| 347 |                | Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở                                         |           |                                                                                    |
| 348 | 03.0096.0120   | Mở khí quản qua da cấp cứu                                                   | 759.800   |                                                                                    |
| 349 | 03.0098.0079   | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp                                | 162.900   |                                                                                    |
| 350 | 03.0099.1888   | Đặt nội khí quản 2 nòng                                                      | 600.500   |                                                                                    |
| 351 |                | Mở màng giáp nhầy cấp cứu                                                    |           |                                                                                    |
| 352 |                | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                                     |           |                                                                                    |
| 353 |                | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)                                    |           |                                                                                    |
| 354 | 03.0112.0508   | Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                              | 58.400    |                                                                                    |
| 355 | 03.0113.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                                               | 532.500   | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.                                                    |
| 356 | 03.0125.0086   | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                             | 126.700   |                                                                                    |
| 357 | 03.0129.0121   | Mở thông bàng quang trên xương mu                                            | 405.500   |                                                                                    |
| 358 | 03.0130.0262   | Vận động trị liệu bàng quang                                                 | 318.700   |                                                                                    |
| 359 | 03.0131.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                   | 230.500   | Chưa bao gồm hóa chất.                                                             |
| 360 |                | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                             |           |                                                                                    |
| 361 | 03.0133.0210   | Thông tiểu                                                                   | 101.800   |                                                                                    |
| 362 | 03.0148.0083   | Chọc dịch tủy sống                                                           | 126.900   | Chưa bao gồm kim chọc dò.                                                          |
| 363 | 03.0152.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu                                                          | 60.000    |                                                                                    |
| 364 | 03.0153.0162   | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)                | 880.200   |                                                                                    |
| 365 | 03.0154.0502   | Mở thông dạ dày bằng nội soi                                                 | 2.745.200 |                                                                                    |
| 366 | 03.0155.0140   | Nội soi dạ dày cầm máu                                                       | 798.300   | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 367 | 03.0157.0140   | Cầm máu thực quản qua nội soi                                                | 798.300   | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 368 | 03.0158.0137   | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm                                     | 352.100   |                                                                                    |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Có BHYT | Ghi chú                                                                            |
|-----|----------------|------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 369 | 03.0159.0140   | Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu            | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 370 | 03.0160.0184   | Soi đại tràng cầm máu                                | 656.700 | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.                                          |
| 371 | 03.0161.0136   | Soi đại tràng sinh thiết                             | 468.800 |                                                                                    |
| 372 | 03.0164.0077   | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu                               | 153.700 |                                                                                    |
| 373 | 03.0165.0077   | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                               | 153.700 |                                                                                    |
| 374 | 03.0167.0103   | Đặt ống thông dạ dày                                 | 101.800 |                                                                                    |
| 375 | 03.0168.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                   | 152.000 |                                                                                    |
| 376 | 03.0169.0160   | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín        | 622.500 |                                                                                    |
| 377 |                | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                    |         |                                                                                    |
| 378 |                | Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín           |         |                                                                                    |
| 379 | 03.0178.0211   | Đặt sonde hậu môn                                    | 92.400  |                                                                                    |
| 380 | 03.0179.0211   | Thụt tháo phân                                       | 92.400  |                                                                                    |
| 381 |                | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh                   |         |                                                                                    |
| 382 | 03.0191.1510   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường             | 16.000  |                                                                                    |
| 383 |                | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng            |         |                                                                                    |
| 384 |                | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                    |         |                                                                                    |
| 385 |                | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương                |         |                                                                                    |
| 386 |                | Băng bó vết thương                                   |         |                                                                                    |
| 387 |                | Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp                 |         |                                                                                    |
| 388 |                | Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh   |         |                                                                                    |
| 389 |                | Đo các chất khí trong máu                            |         |                                                                                    |
| 390 | 03.0216.1532   | Đo lactat trong máu                                  | 100.900 |                                                                                    |
| 391 |                | Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh         |         |                                                                                    |
| 392 |                | Phát hiện opiat bằng Naloxone                        |         |                                                                                    |
| 393 |                | Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate                 |         |                                                                                    |
| 394 |                | Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần                      |         |                                                                                    |
| 395 |                | Cấp cứu người bệnh tự sát                            |         |                                                                                    |
| 396 |                | Xử trí dị ứng thuốc hướng thần                       |         |                                                                                    |
| 397 |                | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu      |         |                                                                                    |
| 398 | 03.0274.0238   | Kéo nắn cột sống cổ                                  | 54.800  |                                                                                    |
| 399 | 03.0275.0238   | Kéo nắn cột sống thắt lưng                           | 54.800  |                                                                                    |
| 400 | 03.0276.0252   | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy           | 14.000  | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.                        |
| 401 | 03.0280.0286   | Xông thuốc bằng máy                                  | 50.300  |                                                                                    |
| 402 | 03.0281.0249   | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                            | 54.800  |                                                                                    |
| 403 | 03.0282.0284   | Xông hơi thuốc                                       | 50.300  |                                                                                    |
| 404 | 03.0283.0285   | Xông khói thuốc                                      | 45.300  |                                                                                    |
| 405 | 03.0284.0252   | Sắc thuốc thang                                      | 14.000  | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.                        |
| 406 | 03.0285.0249   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                              | 54.800  |                                                                                    |
| 407 | 03.0289.0224   | Hào châm                                             | 76.300  |                                                                                    |
| 408 | 03.0291.0224   | Ôn châm                                              | 76.300  |                                                                                    |
| 409 |                | Chích lễ                                             |         |                                                                                    |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT           | Có BHYT | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 410 | 03.0294.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp                  | 85.300  |         |
| 411 | 03.0295.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên                           | 85.300  |         |
| 412 | 03.0296.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới                           | 85.300  |         |
| 413 | 03.0297.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người                          | 85.300  |         |
| 414 | 03.0298.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ                     | 85.300  |         |
| 415 | 03.0299.2046   | Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh               | 85.300  |         |
| 416 | 03.0301.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa                       | 85.300  |         |
| 417 | 03.0302.2046   | Điện mẫn châm điều trị bại não                                 | 85.300  |         |
| 418 | 03.0303.2046   | Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                | 85.300  |         |
| 419 | 03.0306.2046   | Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược                       | 85.300  |         |
| 420 | 03.0308.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu                             | 85.300  |         |
| 421 | 03.0310.2046   | Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh | 85.300  |         |
| 422 | 03.0311.2046   | Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V              | 85.300  |         |
| 423 | 03.0312.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên                     | 85.300  |         |
| 424 | 03.0319.2046   | Điện mẫn châm điều trị thất ngôn                               | 85.300  |         |
| 425 | 03.0320.2046   | Điện mẫn châm điều trị hen phế quản                            | 85.300  |         |
| 426 | 03.0321.2046   | Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp                           | 85.300  |         |
| 427 | 03.0322.2046   | Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp                           | 85.300  |         |
| 428 | 03.0323.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn                 | 85.300  |         |
| 429 | 03.0324.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn                          | 85.300  |         |
| 430 | 03.0329.2046   | Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp                     | 85.300  |         |
| 431 | 03.0330.2046   | Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp                          | 85.300  |         |
| 432 | 03.0331.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau lưng                                | 85.300  |         |
| 433 | 03.0332.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ                              | 85.300  |         |
| 434 | 03.0333.2046   | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai                     | 85.300  |         |
| 435 | 03.0334.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy                       | 85.300  |         |
| 436 | 03.0336.2046   | Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                   | 85.300  |         |
| 437 | 03.0342.2046   | Điện mẫn châm điều trị đái dầm                                 | 85.300  |         |
| 438 | 03.0405.0227   | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên                                 | 156.400 |         |
| 439 | 03.0406.0227   | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới                                 | 156.400 |         |
| 440 | 03.0407.0227   | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người                                | 156.400 |         |
| 441 | 03.0408.0227   | Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ                           | 156.400 |         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                | Có BHYT | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 442 | 03.0409.0227   | Cấy chi châm điều trị liệt các dây thần kinh                        | 156.400 |         |
| 443 | 03.0411.0227   | Cấy chi điều trị đau thần kinh tọa                                  | 156.400 |         |
| 444 | 03.0423.0227   | Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu                               | 156.400 |         |
| 445 | 03.0424.0227   | Cấy chi điều trị mất ngủ                                            | 156.400 |         |
| 446 | 03.0426.0227   | Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh            | 156.400 |         |
| 447 | 03.0427.0227   | Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V                         | 156.400 |         |
| 448 | 03.0428.0227   | Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                  | 156.400 |         |
| 449 | 03.0432.0227   | Cấy chi điều trị thất ngôn                                          | 156.400 |         |
| 450 | 03.0433.0227   | Cấy chi điều trị viêm xoang                                         | 156.400 |         |
| 451 | 03.0434.0227   | Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng                                    | 156.400 |         |
| 452 | 03.0435.0227   | Cấy chi điều trị hen phế quản                                       | 156.400 |         |
| 453 | 03.0436.0227   | Cấy chi điều trị huyết áp thấp                                      | 156.400 |         |
| 454 | 03.0437.0227   | Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn                            | 156.400 |         |
| 455 | 03.0438.0227   | Cấy chi điều trị đau ngực, sườn                                     | 156.400 |         |
| 456 | 03.0442.0227   | Cấy chi điều trị nôn, nấc                                           | 156.400 |         |
| 457 | 03.0443.0227   | Cấy chi điều trị dị ứng                                             | 156.400 |         |
| 458 | 03.0444.0227   | Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp                                | 156.400 |         |
| 459 | 03.0445.0227   | Cấy chi điều trị thoái hóa khớp                                     | 156.400 |         |
| 460 | 03.0446.0227   | Cấy chi điều trị đau lưng                                           | 156.400 |         |
| 461 | 03.0447.0227   | Cấy chi điều trị đau môi cơ                                         | 156.400 |         |
| 462 | 03.0448.0227   | Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai                                | 156.400 |         |
| 463 | 03.0449.0227   | Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy                                  | 156.400 |         |
| 464 | 03.0450.0227   | Cấy chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta                              | 156.400 |         |
| 465 | 03.0451.0227   | Cấy chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ                        | 156.400 |         |
| 466 | 03.0461.0230   | Điện châm điều trị di chứng bại liệt                                | 78.300  |         |
| 467 | 03.0462.0230   | Điện châm điều trị liệt chi trên                                    | 78.300  |         |
| 468 | 03.0463.0230   | Điện châm điều trị liệt chi dưới                                    | 78.300  |         |
| 469 | 03.0464.0230   | Điện châm điều trị liệt nửa người                                   | 78.300  |         |
| 470 | 03.0465.0230   | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ                              | 78.300  |         |
| 471 | 03.0466.0230   | Điện châm điều trị teo cơ                                           | 78.300  |         |
| 472 | 03.0467.0230   | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa                                | 78.300  |         |
| 473 | 03.0468.0230   | Điện châm điều trị bại não                                          | 78.300  |         |
| 474 | 03.0469.0230   | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ                                       | 78.300  |         |
| 475 | 03.0470.0230   | Điện châm điều trị chứng ù tai                                      | 78.300  |         |
| 476 | 03.0471.0230   | Điện châm điều trị giảm khứu giác                                   | 78.300  |         |
| 477 | 03.0472.0230   | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                         | 78.300  |         |
| 478 | 03.0478.0230   | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                             | 78.300  |         |
| 479 | 03.0479.0230   | Điện châm điều trị mất ngủ                                          | 78.300  |         |
| 480 | 03.0482.0230   | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | 78.300  |         |
| 481 | 03.0483.0230   | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                       | 78.300  |         |
| 482 | 03.0484.0230   | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                | 78.300  |         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT       | Có BHYT | Ghi chú             |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| 483 | 03.0485.0230   | Điện châm điều trị chắp lẹo                                | 78.300  |                     |
| 484 | 03.0492.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                     | 78.300  |                     |
| 485 | 03.0493.0230   | Điện châm điều trị giảm thính lực                          | 78.300  |                     |
| 486 | 03.0494.0230   | Điện châm điều trị thất ngôn                               | 78.300  |                     |
| 487 | 03.0496.0230   | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                   | 78.300  |                     |
| 488 | 03.0497.0230   | Điện châm điều trị nôn nấc                                 | 78.300  |                     |
| 489 | 03.0501.0230   | Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện             | 78.300  |                     |
| 490 | 03.0505.0230   | Điện châm điều trị đái dầm                                 | 78.300  |                     |
| 491 | 03.0506.0230   | Điện châm điều trị bí đái                                  | 78.300  |                     |
| 492 | 03.0508.0230   | Điện châm điều trị cảm cúm                                 | 78.300  |                     |
| 493 | 03.0517.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do Zona                        | 78.300  |                     |
| 494 | 03.0518.0230   | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                          | 78.300  |                     |
| 495 | 03.0519.0230   | Điện châm điều trị hen phế quản                            | 78.300  |                     |
| 496 | 03.0520.0230   | Điện châm điều trị tăng huyết áp                           | 78.300  |                     |
| 497 | 03.0521.0230   | Điện châm điều trị huyết áp thấp                           | 78.300  |                     |
| 498 | 03.0522.0230   | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn             | 78.300  |                     |
| 499 | 03.0523.0230   | Điện châm điều trị đau ngực sườn                           | 78.300  |                     |
| 500 | 03.0524.0230   | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh                   | 78.300  |                     |
| 501 | 03.0525.0230   | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp                     | 78.300  |                     |
| 502 | 03.0526.0230   | Điện châm điều trị thoái hóa khớp                          | 78.300  |                     |
| 503 | 03.0527.0230   | Điện châm điều trị đau lưng                                | 78.300  |                     |
| 504 | 03.0528.0230   | Điện châm điều trị đau mỏi cơ                              | 78.300  |                     |
| 505 | 03.0529.0230   | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai                     | 78.300  |                     |
| 506 | 03.0530.0230   | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy                       | 78.300  |                     |
| 507 | 03.0532.0271   | Thủy châm điều trị liệt                                    | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 508 | 03.0533.0271   | Thủy châm điều trị liệt chi trên                           | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 509 | 03.0534.0271   | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                           | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 510 | 03.0535.0271   | Thủy châm điều trị liệt nửa người                          | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 511 | 03.0538.0271   | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa                       | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 512 | 03.0539.0271   | Thủy châm điều trị bại não                                 | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 513 | 03.0541.0271   | Thủy châm điều trị chứng ù tai                             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 514 | 03.0543.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn                       | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 515 | 03.0549.0271   | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 516 | 03.0550.0271   | Thủy châm điều trị mất ngủ                                 | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 517 | 03.0551.0271   | Thủy châm điều trị stress                                  | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 518 | 03.0552.0271   | Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính                  | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 519 | 03.0553.0271   | Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 520 | 03.0554.0271   | Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V              | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 521 | 03.0555.0271   | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên    | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 522 | 03.0568.0271   | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                           | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 523 | 03.0569.0271   | Thủy châm điều trị đau vùng ngực                           | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT   | Có BHYT | Ghi chú             |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| 524 | 03.0570.0271   | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 525 | 03.0571.0271   | Thủy châm điều trị đau ngực, sườn                      | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 526 | 03.0577.0271   | Thủy châm điều trị dị ứng                              | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 527 | 03.0578.0271   | Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp                 | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 528 | 03.0579.0271   | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp                      | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 529 | 03.0580.0271   | Thủy châm điều trị đau lưng                            | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 530 | 03.0581.0271   | Thủy châm điều trị đau môi cơ                          | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 531 | 03.0582.0271   | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                 | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 532 | 03.0583.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy                   | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 533 | 03.0584.0271   | Thủy châm điều trị chứng tic                           | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 534 | 03.0585.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi           | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 535 | 03.0586.0271   | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta               | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 536 | 03.0587.0271   | Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận                   | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 537 | 03.0592.0271   | Thủy châm điều trị đái dầm                             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 538 | 03.0594.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật         | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 539 | 03.0598.0271   | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 540 | 03.0599.0271   | Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 541 | 03.0603.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt                        | 76.000  |                     |
| 542 | 03.0604.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên               | 76.000  |                     |
| 543 | 03.0605.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới               | 76.000  |                     |
| 544 | 03.0606.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người              | 76.000  |                     |
| 545 | 03.0607.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa           | 76.000  |                     |
| 546 | 03.0608.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não            | 76.000  |                     |
| 547 | 03.0609.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em              | 76.000  |                     |
| 548 | 03.0610.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên          | 76.000  |                     |
| 549 | 03.0611.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới          | 76.000  |                     |
| 550 | 03.0612.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất                 | 76.000  |                     |
| 551 | 03.0614.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                 | 76.000  |                     |
| 552 | 03.0616.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ         | 76.000  |                     |
| 553 | 03.0617.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh      | 76.000  |                     |
| 554 | 03.0618.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ                      | 76.000  |                     |
| 555 | 03.0621.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược           | 76.000  |                     |
| 556 | 03.0623.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh                   | 76.000  |                     |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT               | Có BHYT | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 557 | 03.0624.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | 76.000  |         |
| 558 | 03.0625.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                 | 76.000  |         |
| 559 | 03.0626.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress                                  | 76.000  |         |
| 560 | 03.0628.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 76.000  |         |
| 561 | 03.0629.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V              | 76.000  |         |
| 562 | 03.0630.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên    | 76.000  |         |
| 563 | 03.0635.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                     | 76.000  |         |
| 564 | 03.0638.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                            | 76.000  |         |
| 565 | 03.0639.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp                           | 76.000  |         |
| 566 | 03.0641.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực                           | 76.000  |         |
| 567 | 03.0642.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                 | 76.000  |         |
| 568 | 03.0643.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn                          | 76.000  |         |
| 569 | 03.0644.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày                              | 76.000  |         |
| 570 | 03.0645.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                                | 76.000  |         |
| 571 | 03.0646.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                     | 76.000  |         |
| 572 | 03.0647.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp                          | 76.000  |         |
| 573 | 03.0648.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                | 76.000  |         |
| 574 | 03.0649.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ                              | 76.000  |         |
| 575 | 03.0651.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                       | 76.000  |         |
| 576 | 03.0654.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi               | 76.000  |         |
| 577 | 03.0655.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta                   | 76.000  |         |
| 578 | 03.0656.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                 | 76.000  |         |
| 579 | 03.0657.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                 | 76.000  |         |
| 580 | 03.0661.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật             | 76.000  |         |
| 581 | 03.0660.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái                                  | 76.000  |         |
| 582 |                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                 |         |         |
| 583 | 03.0664.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống     | 76.000  |         |
| 584 | 03.0665.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                 | 76.000  |         |
| 585 | 03.0668.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm                                 | 76.000  |         |
| 586 | 03.0671.0228   | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                      | 37.000  |         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Có BHYT | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------|---------|---------|
| 587 | 03.0672.0228   | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn               | 37.000  |         |
| 588 | 03.0673.0228   | Cứu điều trị đau bụng ia chảy thể hàn                | 37.000  |         |
| 589 | 03.0674.0228   | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn   | 37.000  |         |
| 590 | 03.0675.0228   | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                 | 37.000  |         |
| 591 | 03.0676.0228   | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                     | 37.000  |         |
| 592 | 03.0677.0228   | Cứu điều trị liệt thể hàn                            | 37.000  |         |
| 593 | 03.0678.0228   | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                   | 37.000  |         |
| 594 | 03.0679.0228   | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                   | 37.000  |         |
| 595 | 03.0680.0228   | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                  | 37.000  |         |
| 596 | 03.0681.0228   | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn             | 37.000  |         |
| 597 | 03.0682.0228   | Cứu điều trị bại não thể hàn                         | 37.000  |         |
| 598 | 03.0684.0228   | Cứu điều trị ù tai thể hàn                           | 37.000  |         |
| 599 | 03.0688.0228   | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn            | 37.000  |         |
| 600 | 03.0689.0228   | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn       | 37.000  |         |
| 601 | 03.0690.0228   | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn                         | 37.000  |         |
| 602 | 03.0691.0228   | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn          | 37.000  |         |
| 603 | 03.0692.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn               | 37.000  |         |
| 604 | 03.0693.0228   | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                         | 37.000  |         |
| 605 | 03.0696.0228   | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                         | 37.000  |         |
| 606 | 03.0701.0245   | laser nội mạch                                       | 58.400  |         |
| 607 | 03.0705.0254   | Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn             | 41.100  |         |
| 608 | 03.0708.0253   | Siêu âm điều trị                                     | 48.700  |         |
| 609 |                | Điều trị bằng laser công suất thấp                   |         |         |
| 610 |                | Điều trị bằng đắp paraffin                           |         |         |
| 611 |                | Kéo cột sống bằng máy                                |         |         |
| 612 | 03.0743.0281   | Xoa bóp bằng máy                                     | 39.000  |         |
| 613 |                | Kéo giãn cột sống cổ bằng máy                        |         |         |
| 614 |                | Kéo giãn cột sống thắt lư-ng bằng máy                |         |         |
| 615 | 03.0749.0265   | Sửa lỗi phát âm                                      | 124.000 |         |
| 616 | 03.0768.0272   | Thủy trị liệu có thuốc                               | 68.900  |         |
| 617 | 03.0772.0231   | Điều trị bằng điện phân thuốc                        | 48.900  |         |
| 618 | 03.0773.0234   | Điều trị bằng các dòng điện xung                     | 44.900  |         |
| 619 | 03.0774.0237   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                         | 40.900  |         |
| 620 | 03.0807.0282   | Xoa bóp cục bộ bằng tay                              | 51.300  |         |
| 621 | 03.0808.0283   | Xoa bóp toàn thân bằng tay                           | 64.900  |         |
| 622 |                | Tập vận động có trợ giúp                             |         |         |
| 623 |                | Xoa bóp                                              |         |         |
| 624 |                | Tập thở                                              |         |         |
| 625 |                | Tập vận động có kháng trở                            |         |         |
| 626 |                | Tập vận động thụ động                                |         |         |
| 627 |                | Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép                   |         |         |
| 628 | 03.0892.0266   | Tập vận động đoạn chi 30 phút                        | 51.800  |         |
| 629 | 03.0894.0267   | Tập vận động toàn thân 30 phút                       | 59.300  |         |
| 630 | 03.0902.0269   | Tập với hệ thống rỗng rọc                            | 14.700  |         |
| 631 | 03.0903.0270   | Tập với xe đạp tập                                   | 14.700  |         |
| 632 |                | Tập với xe lăn                                       |         |         |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                         | Có BHYT   | Ghi chú                                                                            |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 633 | 03.0993.0869   | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2 bên)                                  | 286.500   |                                                                                    |
| 634 | 03.0997.0931   | Nội soi mũi, họng có sinh thiết                                                 | 1.601.900 |                                                                                    |
| 635 | 03.0998.0990   | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết                                     | 245.500   |                                                                                    |
| 636 |                | Nội soi mũi xoang                                                               |           | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.       |
| 637 | 03.1000.0922   | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần                                      | 489.900   |                                                                                    |
| 638 | 03.1001.2048   | Nội soi tai                                                                     | 40.000    |                                                                                    |
| 639 | 03.1002.2048   | Nội soi mũi                                                                     | 40.000    |                                                                                    |
| 640 | 03.1003.2048   | Nội soi họng                                                                    | 40.000    |                                                                                    |
| 641 | 03.1035.0496   | Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng                              | 2.522.400 | Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.                                   |
| 642 |                | Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)                               |           |                                                                                    |
| 643 | 03.1041.0502   | Nội soi mở thông dạ dày                                                         | 2.745.200 |                                                                                    |
| 644 | 03.1049.0140   | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                         | 798.300   | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 645 | 03.1052.0142   | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán                                            | 905.700   |                                                                                    |
| 646 |                | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán                                            |           |                                                                                    |
| 647 | 03.1055.0143   | Nội soi ổ bụng- sinh thiết                                                      | 1.095.300 |                                                                                    |
| 648 | 03.1056.0140   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | 798.300   | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 649 | 03.1057.0140   | Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu                                        | 798.300   | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 650 | 03.1059.0500   | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật                                          | 1.743.100 |                                                                                    |
| 651 | 03.1060.0145   | Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản                                               | 1.196.400 |                                                                                    |
| 652 | 03.1061.0134   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết                   | 493.800   | Đã bao gồm chi phí Test HP                                                         |
| 653 | 03.1062.0137   | Nội soi đại tràng sigma                                                         | 352.100   |                                                                                    |
| 654 | 03.1063.0500   | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                  | 1.743.100 |                                                                                    |
| 655 | 03.1064.0184   | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                                                  | 656.700   | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.                                          |
| 656 | 03.0162.0139   | Nội soi trực tràng cấp cứu                                                      | 215.200   |                                                                                    |
| 657 | 03.1066.0136   | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                       | 468.800   |                                                                                    |
| 659 | 03.1071.0139   | Soi trực tràng                                                                  | 215.200   |                                                                                    |
| 660 | 03.1074.0104   | Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)                                      | 950.500   | Chưa bao gồm Sonde JJ.                                                             |
| 661 | 03.1077.0115   | Nội soi lấy sỏi niệu quản                                                       | 1.010.000 | Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.                                |
| 662 | 03.1078.0148   | Nội soi bàng quang                                                              | 975.300   | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                             |
| 663 | 03.1079.0152   | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                             | 953.800   |                                                                                    |
| 664 | 03.1082.0152   | Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật                        | 953.800   |                                                                                    |
| 665 |                | Nội soi sinh thiết niệu đạo                                                     |           |                                                                                    |
| 666 | 03.1085.0148   | Nội soi niệu quản chẩn đoán                                                     | 975.300   | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                             |
| 667 | 03.1087.0149   | Nội soi bàng quang sinh thiết                                                   | 720.300   |                                                                                    |
| 668 |                | Theo dõi HA liên tục tại giường                                                 |           |                                                                                    |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT         | Có BHYT   | Ghi chú                               |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|
| 669 |                | Theo dõi điện tim liên tục tại giường                        |           |                                       |
| 670 |                | Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản |           |                                       |
| 671 | 03.1655.0796   | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)             | 830.200   |                                       |
| 672 | 03.1656.0732   | Cắt bỏ túi lệ                                                | 930.200   |                                       |
| 673 | 03.1657.0823   | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                    | 960.200   |                                       |
| 674 | 03.1658.0777   | Lấy dị vật giác mạc                                          | 727.900   |                                       |
| 675 | 03.1659.0738   | Cắt bỏ chấp có bọc                                           | 85.500    |                                       |
| 676 | 03.1660.0764   | Khâu cò mi, tháo cò                                          | 452.400   |                                       |
| 677 |                | Chích dẫn lưu túi lệ                                         |           |                                       |
| 678 | 03.1602.0818   | Phẫu thuật lác thông thường                                  | 830.200   |                                       |
| 679 | 03.1663.0768   | Khâu da mi                                                   | 1.595.200 |                                       |
| 680 | 03.1664.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                          | 813.600   |                                       |
| 681 | 03.1665.0773   | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt          | 1.043.500 |                                       |
| 682 | 03.1685.0854   | Bơm thông lệ đạo                                             | 105.800   |                                       |
| 683 | 03.1689.0785   | Lấy calci đông dưới kết mạc                                  | 40.900    |                                       |
| 684 | 03.1691.0759   | Đốt lông xiêu                                                | 53.600    |                                       |
| 685 | 03.1692.0730   | Bơm rửa lệ đạo                                               | 41.200    |                                       |
| 686 | 03.1694.0799   | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                  | 40.900    |                                       |
| 687 | 03.1695.0842   | Rửa cùng đồ                                                  | 48.300    | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt          |
| 688 |                | Bóc sợi (viêm giác mạc sợi)                                  |           |                                       |
| 689 |                | Rạch áp xe mi                                                |           |                                       |
| 690 | 03.1699.0849   | Soi đáy mắt trực tiếp                                        | 60.000    |                                       |
| 691 | 03.1700.0849   | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                            | 60.000    |                                       |
| 692 |                | Soi đáy mắt bằng Schepens                                    |           |                                       |
| 693 | 03.1702.0849   | Soi góc tiền phòng                                           | 60.000    |                                       |
| 694 | 03.1703.0075   | Cắt chỉ khâu da                                              | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 695 |                | Cấp cứu bong mắt ban đầu                                     |           |                                       |
| 696 |                | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                                      |           |                                       |
| 697 | 03.1706.0782   | Lấy dị vật kết mạc                                           | 71.500    |                                       |
| 698 |                | Phục hồi cổ răng bằng Compomer                               |           |                                       |
| 699 |                | Chụp sứ Cercon                                               |           | 01 răng                               |
| 700 |                | Cầu sứ Cercon                                                |           |                                       |
| 701 |                | Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp           |           |                                       |
| 702 |                | Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp         |           |                                       |
| 703 |                | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài           |           |                                       |
| 704 |                | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc                       |           |                                       |
| 705 |                | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài           |           |                                       |
| 706 | 03.1800.1036   | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                  | 369.500   |                                       |
| 707 | 03.1809.1042   | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                              | 601.000   |                                       |
| 708 |                | Cắt lợi xơ cho răng mọc                                      |           |                                       |
| 709 |                | Cắt lợi di động để làm hàm giả                               |           |                                       |
| 710 |                | Phẫu thuật nạo túi quanh răng                                |           |                                       |
| 711 |                | Điều trị áp xe quanh răng                                    |           |                                       |
| 712 | 03.1837.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer                 | 280.500   |                                       |
| 713 |                | Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite                |           |                                       |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                            | Có BHYT | Ghi chú  |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|
| 714 |                | Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn                                                                       |         |          |
| 715 |                | Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)                                                   |         |          |
| 716 | 03.1853.1011   | Điều trị tủy lại                                                                                   | 987.500 |          |
| 717 |                | Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma                                                      |         |          |
| 718 |                | Tẩy trắng răng nội tủy                                                                             |         |          |
| 719 | 03.1858.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | 631.000 |          |
| 720 | 03.1859.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay | 631.000 |          |
| 721 |                | Chụp Composite                                                                                     |         | Một răng |
| 722 |                | Chụp thép                                                                                          |         | Một răng |
| 723 |                | Chụp sứ kim loại thường                                                                            |         | Một răng |
| 724 |                | Cầu thép                                                                                           |         | Một răng |
| 725 |                | Cầu sứ kim loại thường                                                                             |         | Một răng |
| 726 |                | Cùi đúc kim loại thường                                                                            |         | Một răng |
| 727 |                | Inlay/Onlay kim loại thường                                                                        |         |          |
| 728 |                | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo                                                                |         | Một hàm  |
| 729 |                | Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo                                                                  |         | Một hàm  |
| 730 |                | Hàm khung kim loại                                                                                 |         | Một hàm  |
| 731 |                | Hàm khung Titanium                                                                                 |         |          |
| 732 |                | Chụp Composite                                                                                     |         |          |
| 733 |                | Chụp sứ Titanium                                                                                   |         | Một răng |
| 734 |                | Chụp sứ toàn phần                                                                                  |         | Một răng |
| 735 |                | Chụp sứ kim loại quý                                                                               |         | Vàng     |
| 736 |                | Cầu sứ Titanium                                                                                    |         | Một răng |
| 737 |                | Cầu sứ kim loại quý                                                                                |         | Một răng |
| 738 |                | Cầu sứ toàn phần                                                                                   |         |          |
| 739 |                | Veneer Composite gián tiếp                                                                         |         |          |
| 740 |                | Veneer sứ                                                                                          |         |          |
| 741 |                | Cùi đúc Titanium                                                                                   |         |          |
| 742 |                | Cùi đúc kim loại quý                                                                               |         | Vàng     |
| 743 |                | Inlay/Onlay Titanium                                                                               |         |          |
| 744 |                | Inlay/Onlay kim loại quý                                                                           |         | Vàng     |
| 745 |                | Inlay/Onlay sứ toàn phần                                                                           |         |          |
| 746 |                | Đệm hàm giả nhựa dẻo                                                                               |         |          |
| 747 |                | Tháo chốt răng giả                                                                                 |         | Một răng |
| 748 |                | Tháo cầu răng giả                                                                                  |         | Một răng |
| 749 |                | Tháo chụp răng giả                                                                                 |         |          |
| 750 |                | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp                                       |         |          |
| 751 |                | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp                                                        |         |          |
| 752 | 03.1914.1025   | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                        | 110.600 |          |
| 753 | 03.1915.1024   | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                            | 217.200 |          |
| 754 |                | Nhổ răng thừa                                                                                      |         |          |
| 755 |                | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                 |         |          |
| 756 | 03.1918.1007   | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                    | 178.900 |          |
| 757 | 03.1836.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite                    | 280.500 |          |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã<br>tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT           | Có<br>BHYT | Ghi chú  |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------|------------|----------|
| 758 |                   | Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc                           |            |          |
| 759 |                   | Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt            |            |          |
| 760 |                   | Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite                     |            |          |
| 761 |                   | Điều trị viêm lợi do mọc răng                                     |            |          |
| 762 |                   | Điều trị viêm quanh thân răng cấp                                 |            |          |
| 763 |                   | Điều trị viêm quanh răng                                          |            |          |
| 764 | 03.1929.1031      | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                     | 280.500    |          |
| 765 | 03.1930.1018      | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)                   | 369.500    |          |
| 766 | 03.1931.1018      | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                   | 369.500    |          |
| 767 |                   | Mài chỉnh khớp cắn                                                |            |          |
| 768 |                   | Tháo chụp răng giả                                                |            |          |
| 769 |                   | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hóa trùng hợp      |            |          |
| 770 | 03.1938.1035      | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp    | 245.500    |          |
| 771 | 03.1939.1035      | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp                      | 245.500    |          |
| 772 | 03.1940.1035      | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp                    | 245.500    |          |
| 773 |                   | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt                          |            | Hai hàm  |
| 774 | 03.1942.1010      | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                            | 380.100    |          |
| 775 |                   | Lấy tủy buồng răng sữa                                            |            |          |
| 776 | 03.1944.1016      | Điều trị tủy răng sữa                                             | 296.100    | Một răng |
| 777 |                   | Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH)2                             |            |          |
| 778 |                   | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                                 |            |          |
| 779 |                   | Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor                          |            |          |
| 780 |                   | Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn                     |            |          |
| 781 | 03.1949.1035      | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                                | 245.500    |          |
| 782 |                   | Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)            |            |          |
| 783 |                   | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite                 |            |          |
| 784 | 03.1953.1035      | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)                   | 245.500    |          |
| 785 | 03.1954.1019      | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | 112.500    |          |
| 786 | 03.1955.1029      | Nhổ răng sữa                                                      | 46.600     |          |
| 787 | 03.1956.1029      | Nhổ chân răng sữa                                                 | 46.600     |          |
| 788 | 03.1957.1033      | cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                   | 36.500     |          |
| 789 |                   | Điều trị viêm lợi trẻ em                                          |            |          |
| 790 |                   | Điều trị viêm lợi do mọc răng                                     |            |          |
| 791 |                   | Máng chống nghiêng răng                                           |            |          |
| 792 |                   | Sửa hàm giả gãy                                                   |            |          |
| 793 |                   | Thêm răng cho hàm giả tháo lắp                                    |            |          |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT          | Có BHYT   | Ghi chú                      |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| 794 |                | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp                                 |           |                              |
| 795 |                | Đệm hàm giả nhựa thường                                       |           |                              |
| 796 |                | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)               |           |                              |
| 797 |                | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường                        |           |                              |
| 798 |                | Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường                          |           |                              |
| 799 | 03.1970.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate                  | 280.500   |                              |
| 800 | 03.1972.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | 280.500   |                              |
| 801 |                | Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)                             |           |                              |
| 802 | 03.2043.1070   | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt         | 2.497.500 |                              |
| 803 | 03.2061.1065   | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt               | 4.733.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít.       |
| 804 | 03.2064.1079   | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                            | 2.856.600 |                              |
| 805 | 03.2069.1022   | Nắn sai khớp thái dương hàm                                   | 110.800   |                              |
| 806 | 03.2072.1009   | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                         | 414.400   |                              |
| 807 | 03.2117.0901   | Lấy dị vật tai                                                | 70.300    |                              |
| 808 | 03.2118.0882   | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                               | 64.300    |                              |
| 809 | 03.2120.0899   | Làm thuốc tai                                                 | 22.000    | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 810 |                | Lấy dáy tai (nút biểu bì)                                     |           |                              |
| 811 | 03.2149.0916   | Nhét bắc mũi sau                                              | 139.000   |                              |
| 812 | 03.2150.0916   | Nhét bắc mũi trước                                            | 139.000   |                              |
| 813 | 03.2152.0867   | Bê cuốn dưới                                                  | 165.500   |                              |
| 814 | 03.2154.0897   | Làm Proetz                                                    | 69.300    |                              |
| 815 | 03.2155.0869   | Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)                              | 286.500   |                              |
| 816 | 03.2176.0892   | Áp lạnh Amidan                                                | 225.500   |                              |
| 817 | 03.2177.0965   | Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi                   | 3.340.900 |                              |
| 818 | 03.2178.0900   | Lấy dị vật hạ họng                                            | 43.100    |                              |
| 819 | 03.2179.0870   | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê                      | 1.217.100 |                              |
| 820 | 03.2180.0954   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                              | 3.209.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 821 | 03.2183.0893   | Đốt lạnh họng hạt                                             | 141.500   |                              |
| 822 | 03.2184.0899   | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                                | 22.000    | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 823 |                | Lấy dị vật họng miệng                                         |           |                              |
| 824 | 03.2191.0898   | Khí dung mũi họng                                             | 27.500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 825 | 03.2238.0894   | Đốt họng bằng khí nitơ lỏng                                   | 156.300   |                              |
| 826 | 03.2239.0893   | Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)                         | 141.500   |                              |
| 827 | 03.2240.0914   | Phẫu thuật nạo VA gây mê                                      | 852.900   |                              |
| 828 |                | Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư                     |           |                              |
| 829 | 03.2245.0216   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                          | 194.700   |                              |
| 830 | 03.2246.0603   | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                           | 885.400   |                              |
| 831 | 03.2248.0685   | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa           | 3.054.800 |                              |
| 832 | 03.2249.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                      | 4.308.300 |                              |
| 833 | 03.2253.0651   | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                 | 2.892.800 |                              |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                           | Có BHYT   | Ghi chú                                                                  |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------|
| 834 | 03.2254.0686   | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | 4.721.300 |                                                                          |
| 835 | 03.2255.0616   | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu-sinh dục                            | 4.545.300 |                                                                          |
| 836 | 03.2257.0663   | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                              | 4.142.300 |                                                                          |
| 837 | 03.2259.0609   | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                           | 929.400   |                                                                          |
| 838 | 03.2262.0630   | Lấy dị vật âm đạo                                                                 | 653.700   |                                                                          |
| 839 | 03.2263.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                          | 2.119.400 |                                                                          |
| 840 | 03.2264.0669   | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn                                               | 3.116.800 |                                                                          |
| 841 | 03.2265.0618   | Phong bế ngoài màng cứng                                                          | 682.500   |                                                                          |
| 842 | 03.2326.0095   | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | 729.400   |                                                                          |
| 843 | 03.2327.0096   | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính                  | 1.251.400 |                                                                          |
| 844 | 03.2331.0164   | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe                                | 194.700   |                                                                          |
| 845 | 03.2332.0078   | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                      | 195.900   |                                                                          |
| 846 | 03.2333.0078   | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                               | 195.900   |                                                                          |
| 847 | 03.2340.0157   | Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng                                              | 2.373.500 |                                                                          |
| 848 | 03.2344.0166   | Chọc hút và tiêm thuốc nang gan                                                   | 586.300   |                                                                          |
| 849 | 03.2352.0087   | Chọc áp xe gan qua siêu âm                                                        | 171.900   |                                                                          |
| 850 | 03.2354.0077   | Chọc dịch màng bụng                                                               | 153.700   |                                                                          |
| 851 | 03.2355.0077   | Dẫn lưu dịch màng bụng                                                            | 153.700   |                                                                          |
| 852 | 03.2356.0505   | Chọc hút áp xe thành bụng                                                         | 218.500   |                                                                          |
| 853 |                | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                                  |           | Chưa bao gồm hoá chất                                                    |
| 854 | 03.2367.0112   | Chọc dịch khớp                                                                    | 129.600   |                                                                          |
| 855 | 03.2372.0213   | Tiêm corticoide vào khớp                                                          | 104.400   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 856 | 03.2379.0312   | Test lấy da với các dị nguyên                                                     | 344.400   |                                                                          |
| 857 | 03.2380.0302   | Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da                                                | 979.400   |                                                                          |
| 858 | 03.2382.0313   | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc                                       | 394.800   |                                                                          |
| 859 | 03.2383.0314   | Test nội bì                                                                       | 493.800   |                                                                          |
| 860 | 03.2384.0307   | Test áp (Patch test) với các loại thuốc                                           | 546.100   |                                                                          |
| 861 | 03.2387.0212   | Tiêm trong da                                                                     | 15.100    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 862 | 03.2388.0212   | Tiêm dưới da                                                                      | 15.100    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 863 | 03.2389.0212   | Tiêm bắp thịt                                                                     | 15.100    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 864 | 03.2390.0212   | Tiêm tĩnh mạch                                                                    | 15.100    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 865 | 03.2391.0215   | Truyền tĩnh mạch                                                                  | 25.100    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 866 | 03.2442.1045   | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm                                    | 1.208.800 |                                                                          |
| 867 | 03.2443.1045   | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm                                   | 1.208.800 |                                                                          |
| 868 | 03.2454.1048   | Cắt nang giáp móng                                                                | 2.289.300 |                                                                          |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                    | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                      |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 869 | 03.2455.1045   | Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên                           | 1.208.800 |                                                                                                                              |
| 870 | 03.2456.1044   | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm                                 | 771.000   |                                                                                                                              |
| 871 | 03.2457.1044   | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm               | 771.000   |                                                                                                                              |
| 872 | 03.2458.1044   | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm                           | 771.000   |                                                                                                                              |
| 873 | 03.2508.1049   | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản                                             | 2.928.100 |                                                                                                                              |
| 875 |                | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm                                |           |                                                                                                                              |
| 876 |                | Cắt u môi lành tính có tạo hình                                         |           |                                                                                                                              |
| 877 | 03.2532.1049   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm                    | 2.928.100 |                                                                                                                              |
| 878 | 03.2533.1049   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                              | 2.928.100 |                                                                                                                              |
| 879 | 03.2534.1047   | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                         | 3.228.100 |                                                                                                                              |
| 880 | 03.2535.1049   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm                    | 2.928.100 |                                                                                                                              |
| 881 | 03.2536.1049   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                              | 2.928.100 |                                                                                                                              |
| 882 | 03.2537.1047   | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                      | 3.228.100 |                                                                                                                              |
| 883 | 03.2538.1060   | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh.                                                                                               |
| 884 | 03.2543.0836   | Cắt u mi cả bề dày không vá                                             | 812.100   |                                                                                                                              |
| 885 | 03.2587.0870   | Cắt u Amidan qua đường miệng                                            | 1.217.100 |                                                                                                                              |
| 886 |                | Cắt u nhái sàn miệng                                                    |           |                                                                                                                              |
| 887 | 03.2613.0874   | Cắt polyp ống tai                                                       | 2.122.100 |                                                                                                                              |
| 888 |                | Cắt polyp mũi                                                           |           |                                                                                                                              |
| 889 |                | Cắt u nang mạc nối lớn                                                  |           |                                                                                                                              |
| 890 | 03.2675.0491   | Mở thông dạ dày ra da do ung thư                                        | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                   |
| 891 |                | Cắt chỏm nang gan                                                       |           |                                                                                                                              |
| 892 | 03.2688.0464   | Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư                                      | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                 |
| 893 |                | Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng                              |           |                                                                                                                              |
| 894 | 03.3456.0486   | Cắt đuôi tụy                                                            | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 895 |                | Cắt u phần mềm bìu                                                      |           |                                                                                                                              |
| 896 | 03.2716.0425   | Cắt u bàng quang đường trên                                             | 6.140.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                  |
| 897 |                | Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang                       |           |                                                                                                                              |
| 898 |                | Cắt u sùi đầu miệng sáo                                                 |           |                                                                                                                              |
| 899 |                | Cắt u lành dương vật                                                    |           |                                                                                                                              |
| 900 | 03.2725.0681   | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                         | 4.308.300 |                                                                                                                              |
| 901 | 03.2247.0627   | Cắt cắt cổ tử cung                                                      | 3.019.800 |                                                                                                                              |
| 902 | 03.2729.0683   | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                             | 3.217.800 |                                                                                                                              |
| 903 | 03.2731.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                      | 3.217.800 |                                                                                                                              |
| 904 | 03.2732.0683   | Phẫu thuật mổ bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                  | 3.217.800 |                                                                                                                              |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                        | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                                           |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 905 | 03.2733.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                             | 2.268.300 |                                                                                                                                                   |
| 906 | 03.2734.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                                       | 1.369.400 |                                                                                                                                                   |
| 907 | 03.2735.0653   | Cắt u vú lành tính                                                             | 3.135.800 |                                                                                                                                                   |
| 908 | 03.2736.0591   | Mổ bóc nhân xơ vú                                                              | 1.079.400 |                                                                                                                                                   |
| 909 |                | Cắt u xơ cơ xâm lấn                                                            |           |                                                                                                                                                   |
| 910 |                | Cắt u thần kinh                                                                |           |                                                                                                                                                   |
| 911 | 03.2758.0558   | Cắt u xương, sụn                                                               | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 912 |                | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm               |           |                                                                                                                                                   |
| 913 |                | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm                                      |           |                                                                                                                                                   |
| 914 |                | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                      |           |                                                                                                                                                   |
| 915 |                | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                        |           |                                                                                                                                                   |
| 916 |                | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                         |           |                                                                                                                                                   |
| 917 |                | Cắt u bao gân                                                                  |           |                                                                                                                                                   |
| 918 |                | Cắt u xương sụn lành tính                                                      |           |                                                                                                                                                   |
| 919 | 03.2923.0772   | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt                                               | 813.600   |                                                                                                                                                   |
| 920 | 03.2925.1087   | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần                                              | 2.888.600 |                                                                                                                                                   |
| 921 | 03.2932.1136   | Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai                                         | 5.363.900 |                                                                                                                                                   |
| 922 |                | Cắt sụn thừa nắp tai                                                           |           |                                                                                                                                                   |
| 923 | 03.2948.0437   | Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật                        | 4.700.900 |                                                                                                                                                   |
| 924 | 03.2953.1137   | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ                              | 4.034.300 |                                                                                                                                                   |
| 925 |                | Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản                                            |           |                                                                                                                                                   |
| 926 |                | Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5 cm: Cắt khâu đơn giản                    |           |                                                                                                                                                   |
| 927 |                | Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5 cm: Cắt khâu đơn giản                     |           |                                                                                                                                                   |
| 928 |                | Điều trị sẹo xấu bằng laser                                                    |           |                                                                                                                                                   |
| 929 |                | Chuyển vạt da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bỏng                               |           |                                                                                                                                                   |
| 930 |                | Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín                                            |           |                                                                                                                                                   |
| 931 |                | Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần                                             |           |                                                                                                                                                   |
| 932 |                | Tiêm nội sẹo, nội thương tổn                                                   |           |                                                                                                                                                   |
| 933 | 03.3007.0076   | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson                  | 181.000   | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.                                                                                           |
| 934 |                | Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng |           |                                                                                                                                                   |
| 935 |                | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng |           |                                                                                                                                                   |
| 936 |                | Điện di điều trị chứng ra nhiều mồ hôi nách, tay, chân                         |           |                                                                                                                                                   |
| 937 |                | Tái tạo da mặt bằng laser                                                      |           |                                                                                                                                                   |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                       | Có BHYT   | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 938 |                | Mài da mặt bằng laser CO2 siêu xung, máy mài da...                            |           |         |
| 939 | 03.3019.0334   | Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng | 889.700   |         |
| 940 | 03.3020.0334   | Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng          | 889.700   |         |
| 941 | 03.3021.0348   | Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng                                         | 1.196.600 |         |
| 942 |                | Điều trị sẹo xấu bằng laser                                                   |           |         |
| 943 |                | Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung                                     |           |         |
| 944 |                | Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...                       |           |         |
| 945 | 03.3033.0340   | Nạo vét ổ đái không viêm xương                                                | 649.800   |         |
| 946 | 03.3034.0339   | Nạo vét ổ đái có viêm xương                                                   | 694.000   |         |
| 947 | 03.3035.0329   | Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                      | 399.000   |         |
| 948 | 03.3036.0329   | Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                | 399.000   |         |
| 949 | 03.3037.0329   | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ   | 399.000   |         |
| 950 | 03.3038.0329   | Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng    | 399.000   |         |
| 951 | 03.3039.0329   | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                    | 399.000   |         |
| 952 | 03.3040.0329   | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng            | 399.000   |         |
| 953 | 03.3041.0329   | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng        | 399.000   |         |
| 954 | 03.3042.0329   | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng          | 399.000   |         |
| 955 | 03.3043.0329   | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng        | 399.000   |         |
| 956 | 03.3044.0329   | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng           | 399.000   |         |
| 957 | 03.3045.0329   | Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                  | 399.000   |         |
| 958 | 03.3046.0329   | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                    | 399.000   |         |
| 959 | 03.3047.0329   | Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                      | 399.000   |         |
| 960 |                | Điều trị bớt sùi da đầu                                                       |           |         |
| 961 |                | Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu                                     |           |         |
| 962 | 03.3083.0576   | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                          | 2.767.900 |         |
| 963 |                | Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới                                                |           |         |
| 964 |                | Thắt các động mạch ngoại vi                                                   |           |         |
| 965 | 03.3247.0094   | Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi                                               | 628.500   |         |
| 966 | 03.3248.0094   | Dẫn lưu áp xe phổi                                                            | 628.500   |         |
| 967 |                | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản                                  |           |         |
| 968 | 03.3282.0493   | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành                                                   | 3.142.500 |         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                  | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                   |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 969 | 03.3297.0491   | Mở thông dạ dày                                                                       | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 970 | 03.3298.0465   | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần                                              | 3.993.400 |                                                                                                           |
| 971 | 03.3303.0465   | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo | 3.993.400 |                                                                                                           |
| 972 | 03.3305.0456   | Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng               | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 973 | 03.3306.0456   | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel                                     | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 974 | 03.3309.0465   | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn                                            | 3.993.400 |                                                                                                           |
| 975 | 03.3310.0465   | Phẫu thuật tắc ruột do giun                                                           | 3.993.400 |                                                                                                           |
| 976 | 03.3311.0455   | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột                                                         | 2.705.700 |                                                                                                           |
| 977 | 03.3312.0458   | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng                     | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 978 | 03.3313.0455   | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột                     | 2.705.700 |                                                                                                           |
| 979 | 03.3314.0456   | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột                        | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 980 | 03.3316.0491   | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn                                                          | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 981 | 03.3317.0583   | Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột                                                   | 2.396.200 |                                                                                                           |
| 982 | 03.3320.0454   | Cắt đoạn đại tràng                                                                    | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 983 | 03.3321.0456   | Đóng hậu môn nhân tạo                                                                 | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 984 |                | Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh                                    |           |                                                                                                           |
| 985 | 03.3326.0506   | Tháo lồng bằng bơm khí/nước                                                           | 169.500   |                                                                                                           |
| 986 | 03.3327.0459   | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                                             | 2.815.900 |                                                                                                           |
| 987 | 03.3328.0686   | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                    | 4.721.300 |                                                                                                           |
| 988 | 03.3330.0493   | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                               | 3.142.500 |                                                                                                           |
| 989 | 03.3331.0458   | Cắt đoạn ruột non                                                                     | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 990 | 03.3332.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                               | 3.142.500 |                                                                                                           |
| 991 | 03.3341.0495   | Phẫu thuật Longo                                                                      | 2.507.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                                                  |
| 992 | 03.3346.0663   | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp                                              | 4.142.300 |                                                                                                           |
| 993 | 03.3348.0494   | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn                                                   | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.           |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT  | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                     |
|------|----------------|----------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 994  | 03.3349.0494   | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại        | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                             |
| 995  | 03.3350.0494   | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò                    | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                             |
| 996  |                | Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên |           |                                                                                                                             |
| 997  | 03.3365.0494   | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                                 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                             |
| 998  | 03.3366.0494   | Phẫu thuật trĩ độ 3                                      | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                             |
| 999  | 03.3369.0494   | Cắt bỏ trĩ vòng                                          | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                             |
| 1000 | 03.3370.0494   | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu                              | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                             |
| 1001 | 03.3371.0494   | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp                         | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                             |
| 1002 | 03.3377.0494   | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản                       | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                             |
| 1003 | 03.3378.0494   | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ                 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                             |
| 1004 | 03.3379.0494   | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ                              | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                             |
| 1005 | 03.3380.0498   | Cắt polyp trực tràng                                     | 1.108.300 |                                                                                                                             |
| 1006 | 03.3381.0492   | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng             | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                                            |
| 1007 | 03.3383.0584   | Cắt nang/polyp rốn                                       | 1.509.500 |                                                                                                                             |
| 1008 | 03.3384.0492   | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt                        | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                                            |
| 1009 | 03.3385.0493   | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng            | 3.142.500 |                                                                                                                             |
| 1010 | 03.3386.0686   | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát              | 4.721.300 |                                                                                                                             |
| 1011 | 03.3387.0489   | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn                        | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                              |
| 1012 | 03.3388.0489   | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột       | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                              |
| 1013 | 03.3390.0487   | Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc                            | 6.419.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1014 | 03.2730.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                   | 3.217.800 |                                                                                                                             |
| 1015 | 03.3392.0417   | Cắt u tuyến thượng thận                                  | 6.823.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                 |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT        | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                      |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1016 | 03.3394.0464   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu                           | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 1017 | 03.3395.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt                                  | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                             |
| 1018 | 03.3396.0492   | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt                                  | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                             |
| 1019 | 03.3397.0492   | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng                       | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                             |
| 1020 | 03.3398.0465   | Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ                     | 3.993.400 |                                                                                              |
| 1021 | 03.3399.0600   | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản                                 | 873.000   |                                                                                              |
| 1022 | 03.3400.0632   | Lấy máu tụ tầng sinh môn                                       | 2.501.900 |                                                                                              |
| 1023 | 03.3401.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường                  | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                             |
| 1024 | 03.3402.0491   | Mở bụng thăm dò                                                | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                   |
| 1025 |                | Khâu lại bực thành bụng đơn thuần                              |           |                                                                                              |
| 1026 |                | Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn                             |           |                                                                                              |
| 1027 | 03.2260.0606   | Chọc dò túi cùng Douglas                                       | 312.500   |                                                                                              |
| 1028 |                | Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản                   |           |                                                                                              |
| 1029 | 03.3416.0493   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan                                   | 3.142.500 |                                                                                              |
| 1030 | 03.3427.0472   | Cắt túi mật                                                    | 4.993.100 |                                                                                              |
| 1031 | 03.3428.0474   | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr              | 4.970.100 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                |
| 1032 | 03.3429.0474   | Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun | 4.970.100 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                |
| 1033 | 03.3434.0475   | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại          | 7.651.700 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                |
| 1034 |                | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu                  |           |                                                                                              |
| 1035 | 03.3438.0464   | Dẫn lưu đường mật ra da                                        | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 1036 | 03.3443.0464   | Dẫn lưu túi mật                                                | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 1037 | 03.3444.0464   | Dẫn lưu nang ống mật chủ                                       | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 1038 | 03.3463.0484   | Cắt lách toàn bộ do chấn thương                                | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.               |
| 1039 | 03.2715.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                  | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                  |
| 1040 | 03.3471.0416   | Cắt thận đơn thuần                                             | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                  |
| 1041 | 03.3472.0416   | Cắt một nửa thận                                               | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                  |
| 1042 | 03.3474.0422   | Tạo hình phần nối bề thận - niệu quản                          | 6.374.200 |                                                                                              |
| 1043 | 03.3475.0421   | Lấy sỏi san hô thận                                            | 4.569.100 |                                                                                              |
| 1044 | 03.3476.0421   | Lấy sỏi mở bề thận trong xoang                                 | 4.569.100 |                                                                                              |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                              | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                      |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1045 | 03.3477.0421   | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                                      | 4.569.100 |                                                                                              |
| 1046 | 03.3478.0421   | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt                                 | 4.569.100 |                                                                                              |
| 1047 | 03.3479.0421   | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                                       | 4.569.100 |                                                                                              |
| 1048 | 03.3482.0464   | Dẫn lưu đài bể thận qua da                                                        | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 1049 |                | Cắt eo thận móng ngựa                                                             |           |                                                                                              |
| 1050 |                | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận             |           |                                                                                              |
| 1051 |                | Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi |           |                                                                                              |
| 1052 |                | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                                         |           |                                                                                              |
| 1053 |                | Phẫu thuật lại do rò ống tiết niệu ổ bụng sau mổ                                  |           |                                                                                              |
| 1054 |                | Dẫn lưu thận                                                                      |           |                                                                                              |
| 1055 | 03.3489.0464   | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                           | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 1056 | 03.3491.0422   | Cắt nối niệu quản                                                                 | 6.374.200 |                                                                                              |
| 1057 | 03.3492.0421   | Lấy sỏi niệu quản                                                                 | 4.569.100 |                                                                                              |
| 1058 | 03.3493.0421   | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                        | 4.569.100 |                                                                                              |
| 1059 | 03.3494.0421   | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                             | 4.569.100 |                                                                                              |
| 1060 |                | Nong niệu quản                                                                    |           |                                                                                              |
| 1061 |                | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo                                                  |           |                                                                                              |
| 1062 |                | Đóng các lỗ rò niệu đạo                                                           |           |                                                                                              |
| 1063 |                | Mổ sa bàng quang qua ngã âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)                     |           |                                                                                              |
| 1064 | 03.3517.0421   | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                                   | 4.569.100 |                                                                                              |
| 1065 |                | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar                                               |           |                                                                                              |
| 1066 | 03.3521.0429   | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng                   | 4.886.100 |                                                                                              |
| 1067 | 03.3522.0424   | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                         | 5.887.300 |                                                                                              |
| 1068 |                | Cắt cổ bàng quang                                                                 |           |                                                                                              |
| 1069 |                | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                                  |           |                                                                                              |
| 1070 |                | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                                  |           |                                                                                              |
| 1071 |                | Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang                                           |           |                                                                                              |
| 1072 | 03.3527.0425   | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                                | 6.140.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                  |
| 1073 |                | Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông                                   |           |                                                                                              |
| 1074 | 03.3531.0421   | Mổ lấy sỏi bàng quang                                                             | 4.569.100 |                                                                                              |
| 1075 | 03.3532.0121   | Mở thông bàng quang                                                               | 405.500   |                                                                                              |
| 1076 |                | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                                      |           |                                                                                              |
| 1077 |                | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                                      |           |                                                                                              |
| 1078 |                | Đặt ống thông bàng quang                                                          |           |                                                                                              |
| 1079 | 03.3543.0434   | Cắt nối niệu đạo trước                                                            | 4.621.100 |                                                                                              |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT              | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                                           |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1080 | 03.3544.0434   | Cắt nối niệu đạo sau                                                 | 4.621.100 |                                                                                                                                                   |
| 1081 |                | Lấy sỏi niệu đạo                                                     |           |                                                                                                                                                   |
| 1082 |                | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                     |           |                                                                                                                                                   |
| 1083 |                | Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh                        |           |                                                                                                                                                   |
| 1084 |                | Cắt tinh mạc                                                         |           |                                                                                                                                                   |
| 1085 |                | Cắt mào tinh                                                         |           |                                                                                                                                                   |
| 1086 |                | Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn                            |           |                                                                                                                                                   |
| 1087 |                | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo                        |           |                                                                                                                                                   |
| 1088 |                | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng                                        |           |                                                                                                                                                   |
| 1089 |                | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật                              |           |                                                                                                                                                   |
| 1090 |                | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên      |           |                                                                                                                                                   |
| 1091 |                | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên      |           |                                                                                                                                                   |
| 1092 | 03.3586.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                             | 2.490.900 |                                                                                                                                                   |
| 1093 | 03.3587.0435   | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn                                          | 2.490.900 |                                                                                                                                                   |
| 1094 | 03.3589.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt                                    | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                                                                  |
| 1095 | 03.3590.0492   | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt                                    | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                                                                  |
| 1096 | 03.3594.0218   | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo                                        | 289.500   |                                                                                                                                                   |
| 1097 | 03.3595.0662   | Tách màng ngăn âm hộ                                                 | 2.932.800 |                                                                                                                                                   |
| 1098 | 03.3599.0492   | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên                                 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                                                                  |
| 1099 |                | Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu                                |           |                                                                                                                                                   |
| 1100 | 03.3601.0435   | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                        | 2.490.900 |                                                                                                                                                   |
| 1101 |                | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                               |           |                                                                                                                                                   |
| 1102 |                | Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)                                       |           |                                                                                                                                                   |
| 1103 |                | Mở rộng lỗ sáo                                                       |           |                                                                                                                                                   |
| 1104 | 03.3606.0156   | Nong niệu đạo                                                        | 273.500   |                                                                                                                                                   |
| 1105 | 03.3607.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                                     | 2.490.900 |                                                                                                                                                   |
| 1106 | 03.3608.0505   | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn                                          | 218.500   |                                                                                                                                                   |
| 1107 | 03.3649.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn                      | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 1108 | 03.3651.0558   | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương                                    | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 1109 | 03.3661.0548   | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục                          | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                                       |
| 1110 | 03.3662.0556   | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay                            | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 1111 | 03.3663.0556   | Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT               | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                             |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1112 | 03.3664.0548   | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay                   | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 1113 | 03.3665.0556   | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay                               | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1114 | 03.3666.0550   | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu                                       | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1115 | 03.3667.0551   | Phẫu thuật dính khớp khuỷu                                            | 3.011.900 |                                                                                                                                     |
| 1116 | 03.3669.0548   | Phẫu thuật trật khớp khuỷu                                            | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 1117 | 03.3672.0551   | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh                                | 3.011.900 |                                                                                                                                     |
| 1118 | 03.3673.0556   | Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay                               | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1119 | 03.3675.0556   | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới         | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1120 | 03.3676.0556   | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles                            | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1121 |                | Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay             |           |                                                                                                                                     |
| 1122 | 03.3679.0556   | Phẫu thuật gãy Monteggia                                              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1123 | 03.3680.0534   | Cắt cụt cánh tay                                                      | 3.994.900 |                                                                                                                                     |
| 1124 | 03.3681.0534   | Tháo khớp khuỷu                                                       | 3.994.900 |                                                                                                                                     |
| 1125 | 03.3682.0534   | Cắt cụt cẳng tay                                                      | 3.994.900 |                                                                                                                                     |
| 1126 | 03.3683.0534   | Tháo khớp cổ tay                                                      | 3.994.900 |                                                                                                                                     |
| 1127 | 03.3684.0556   | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                           | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1128 | 03.3685.0571   | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | 3.226.900 |                                                                                                                                     |
| 1129 | 03.3686.0571   | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay                       | 3.226.900 |                                                                                                                                     |
| 1130 | 03.3687.0571   | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                  | 3.226.900 |                                                                                                                                     |
| 1131 | 03.3688.0556   | Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay                     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1132 | 03.3689.0556   | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay                     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1133 | 03.3690.0556   | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay                     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1134 | 03.3698.0535   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động           | 3.320.600 |                                                                                                                                     |
| 1135 |                | Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay                                |           |                                                                                                                                     |
| 1136 | 03.3703.0556   | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn                          | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1137 |                | Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch                    |           |                                                                                                                                     |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                  | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                             |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1138 |                | Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay                     |           |                                                                                                                                     |
| 1139 |                | Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng                                     |           |                                                                                                                                     |
| 1140 |                | Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay      |           |                                                                                                                                     |
| 1141 | 03.3708.0552   | Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái                                 | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.                               |
| 1142 | 03.3709.0578   | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi                                           | 5.663.200 |                                                                                                                                     |
| 1143 | 03.3710.0571   | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                          | 3.226.900 |                                                                                                                                     |
| 1144 | 03.3711.0571   | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                       | 3.226.900 |                                                                                                                                     |
| 1145 | 03.3712.0556   | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1146 | 03.3722.0548   | Phẫu thuật toác khớp mu                                                  | 4.324.900 |                                                                                                                                     |
| 1147 | 03.3725.0556   | Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng                                       | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1148 | 03.3726.0534   | Phẫu thuật cắt cụt đùi                                                   | 3.994.900 |                                                                                                                                     |
| 1149 | 03.3727.0556   | Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1150 | 03.3728.0548   | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liền lồi cầu                   | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 1151 | 03.3729.0571   | Phẫu thuật viêm xương khớp háng                                          | 3.226.900 |                                                                                                                                     |
| 1152 | 03.3730.0543   | Phẫu thuật trật khớp háng                                                | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                              |
| 1153 | 03.3731.0556   | Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng                                           | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1154 | 03.3732.0556   | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)                                   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1155 | 03.3737.0557   | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm                                | 5.474.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1156 | 03.3738.0556   | Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày                 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1157 | 03.3740.0534   | Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi                                        | 3.994.900 |                                                                                                                                     |
| 1158 | 03.3741.0571   | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mủ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu          | 3.226.900 |                                                                                                                                     |
| 1159 | 03.3742.0550   | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước                                        | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1160 | 03.3743.0556   | Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu                                    | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1161 | 03.3744.0556   | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi                                     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1162 | 03.3754.0556   | Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè                        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                         |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1163 | 03.3755.0534   | Tháo khớp gối                                                          | 3.994.900 |                                                                                                                                 |
| 1164 | 03.3758.0556   | Đóng đinh xương chày mở                                                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1165 | 03.3759.0556   | Đặt nẹp vít gãy thân xương chày                                        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1166 | 03.3760.0556   | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày                                    | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1167 | 03.3761.0556   | Phẫu thuật chân chữ O                                                  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1168 | 03.3762.0556   | Phẫu thuật chân chữ X                                                  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1169 | 03.3763.0559   | Phẫu thuật co gân Achilles                                             | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                      |
| 1170 | 03.3775.0534   | Cắt cụt cẳng chân                                                      | 3.994.900 |                                                                                                                                 |
| 1171 | 03.3776.0571   | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | 3.226.900 |                                                                                                                                 |
| 1172 | 03.3778.0556   | Găm Kirschner trong gãy mắt cá                                         | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1173 | 03.3779.0556   | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác                                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1174 | 03.3785.0556   | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân                  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1175 | 03.3786.0556   | Đặt vít gãy thân xương sên                                             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1176 | 03.3787.0556   | Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm                                  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1177 | 03.3788.0556   | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên                                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1178 | 03.3789.0556   | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren                     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1179 | 03.3790.0537   | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo                          | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1180 | 03.3791.0537   | Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ                                            | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1181 | 03.3792.0534   | Tháo một nửa bàn chân trước                                            | 3.994.900 |                                                                                                                                 |
| 1182 | 03.3774.0577   | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời            | 5.204.600 |                                                                                                                                 |
| 1183 | 03.3794.0556   | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren            | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1184 | 03.3796.0534   | Tháo khớp kiểu Pirogoff                                                | 3.994.900 |                                                                                                                                 |
| 1185 | 03.3798.0571   | Tháo đốt bàn                                                           | 3.226.900 |                                                                                                                                 |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT          | Có BHYT   | Ghi chú                               |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|
| 1186 | 03.3800.0577   | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương | 5.204.600 |                                       |
| 1187 | 03.3801.0573   | Chuyển vật da có cuống mạch                                      | 3.720.600 |                                       |
| 1188 | 03.3802.0573   | Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt                           | 3.720.600 |                                       |
| 1189 | 03.3803.0559   | Nối gân gấp                                                      | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.            |
| 1190 | 03.3804.0559   | Gỡ dính gân                                                      | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.            |
| 1191 | 03.3805.0572   | Khâu nối thần kinh                                               | 3.405.300 |                                       |
| 1192 | 03.3806.0572   | Gỡ dính thần kinh                                                | 3.405.300 |                                       |
| 1193 |                | Ghép da tự do trên diện hẹp                                      |           |                                       |
| 1194 | 03.3813.0551   | Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp                     | 3.011.900 |                                       |
| 1195 | 03.3815.0493   | Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu                                        | 3.142.500 |                                       |
| 1196 | 03.3816.0571   | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                 | 3.226.900 |                                       |
| 1197 | 03.3818.0218   | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                       | 289.500   |                                       |
| 1198 | 03.3819.0559   | Nối gân duỗi                                                     | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.            |
| 1199 | 03.3820.0573   | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản                           | 3.720.600 |                                       |
| 1200 | 03.3821.0216   | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản         | 194.700   |                                       |
| 1201 | 03.3824.0575   | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>             | 3.044.900 |                                       |
| 1202 | 03.3825.0217   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                          | 269.500   |                                       |
| 1203 | 03.3826.0075   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                        | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 1204 | 03.3827.0216   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm                          | 194.700   |                                       |
| 1205 | 03.3830.0529   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng         | 659.600   |                                       |
| 1206 | 03.3831.0525   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O                                | 372.700   |                                       |
| 1207 | 03.3832.0525   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                | 372.700   |                                       |
| 1208 | 03.3833.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                               | 659.600   |                                       |
| 1209 | 03.3834.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi                               | 659.600   |                                       |
| 1210 | 03.3835.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                               | 659.600   |                                       |
| 1211 | 03.3839.0517   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                        | 342.000   |                                       |
| 1212 |                | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                        |           |                                       |
| 1213 | 03.3841.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                     | 372.700   |                                       |
| 1214 | 03.3842.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                     | 372.700   |                                       |
| 1215 | 03.3843.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                     | 372.700   |                                       |
| 1216 | 03.3844.0515   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                      | 434.600   |                                       |
| 1217 | 03.3845.0515   | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu                                | 434.600   |                                       |
| 1218 | 03.3846.0515   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay                | 434.600   |                                       |
| 1219 | 03.3847.0527   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                | 372.700   |                                       |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT             | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                     |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1220 | 03.3848.0527   | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V | 372.700   | Gây mê                                                                                      |
| 1221 | 03.3849.0521   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                      | 372.700   |                                                                                             |
| 1222 | 03.3850.0521   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                      | 372.700   |                                                                                             |
| 1223 | 03.3851.0521   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                      | 372.700   |                                                                                             |
| 1224 | 03.3852.0521   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                               | 372.700   |                                                                                             |
| 1225 | 03.3853.0521   | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles                                   | 372.700   |                                                                                             |
| 1226 | 03.3854.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                              | 257.000   |                                                                                             |
| 1227 | 03.3855.0511   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                       | 667.000   |                                                                                             |
| 1228 | 03.3856.0513   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng              | 282.000   |                                                                                             |
| 1229 | 03.3857.0525   | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                         | 372.700   |                                                                                             |
| 1230 | 03.3858.0529   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                       | 659.600   |                                                                                             |
| 1231 | 03.3859.0529   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi                                     | 659.600   |                                                                                             |
| 1232 | 03.3860.0511   | Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật         | 667.000   |                                                                                             |
| 1233 | 03.3861.0529   | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                                | 659.600   |                                                                                             |
| 1234 | 03.3862.0533   | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                              | 167.000   |                                                                                             |
| 1235 | 03.3863.0513   | Nắn, bó bột trật khớp gối                                        | 282.000   |                                                                                             |
| 1236 | 03.3864.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                     | 372.700   |                                                                                             |
| 1237 | 03.3865.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                     | 372.700   |                                                                                             |
| 1238 | 03.3866.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                     | 372.700   |                                                                                             |
| 1239 | 03.3867.0525   | Nắn, bó bột gãy xương chày                                       | 372.700   |                                                                                             |
| 1240 | 03.3868.0525   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                        | 372.700   |                                                                                             |
| 1241 | 03.3869.0521   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                        | 372.700   |                                                                                             |
| 1242 | 03.3870.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                   | 257.000   |                                                                                             |
| 1243 | 03.3871.0532   | Nắn, bó bột gãy xương gót                                        | 167.000   |                                                                                             |
| 1244 | 03.3872.0519   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                  | 257.000   |                                                                                             |
| 1245 | 03.3873.0515   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                                  | 434.600   |                                                                                             |
| 1246 | 03.3874.0515   | Nắn, cố định trật khớp hàm                                       | 434.600   |                                                                                             |
| 1247 | 03.3875.0513   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                    | 282.000   |                                                                                             |
| 1248 | 03.3884.0573   | Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ                         | 3.720.600 |                                                                                             |
| 1249 | 03.3887.0556   | Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương                   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1250 | 03.3889.0556   | Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy                      | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1251 | 03.3896.0344   | Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên                          | 2.698.800 |                                                                                             |
| 1252 |                | Mở cửa sổ xương                                                  |           |                                                                                             |
| 1253 | 03.3900.0563   | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                   | 1.857.900 |                                                                                             |
| 1254 | 03.3901.0563   | Rút đinh các loại                                                | 1.857.900 |                                                                                             |
| 1255 |                | Phẫu thuật vết thương khớp                                       |           |                                                                                             |
| 1256 |                | Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động                  |           |                                                                                             |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                  | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                              |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1257 |                | Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi                      |           |                                                                                                                      |
| 1258 | 03.3905.0563   | Rút chỉ thép xương ức                                                    | 1.857.900 |                                                                                                                      |
| 1259 | 03.3908.0573   | Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản                             | 3.720.600 |                                                                                                                      |
| 1260 | 03.3911.0200   | Thay băng, cắt chi                                                       | 64.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                          |
| 1261 |                | Cắt rò phần mềm                                                          |           |                                                                                                                      |
| 1262 |                | Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm                                           |           |                                                                                                                      |
| 1263 |                | Cắt lọc tổ chức hoại tử                                                  |           |                                                                                                                      |
| 1264 | 03.4009.0457   | Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột                                    | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.            |
| 1265 | 03.4011.0490   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn                                | 4.068.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 1266 | 03.4022.0476   | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr | 4.281.900 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                        |
| 1267 |                | Nội soi cắt polyp dạ dày                                                 |           |                                                                                                                      |
| 1268 |                | Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng                                  |           |                                                                                                                      |
| 1269 | 03.4068.0451   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                     | 3.136.900 |                                                                                                                      |
| 1270 |                | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng                             |           |                                                                                                                      |
| 1271 |                | Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn                                          |           |                                                                                                                      |
| 1272 | 03.4071.2039   | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                         | 2.818.700 |                                                                                                                      |
| 1273 | 03.4074.0457   | Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín                    | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.            |
| 1274 | 03.4075.0457   | Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng         | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.            |
| 1275 | 03.4076.0451   | Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)     | 3.136.900 |                                                                                                                      |
| 1276 | 03.4077.0457   | Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng                                 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.            |
| 1277 | 03.4078.0451   | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa                               | 3.136.900 |                                                                                                                      |
| 1278 | 03.4079.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                   | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.            |
| 1279 | 03.4095.0418   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc              | 4.497.100 |                                                                                                                      |
| 1280 | 03.4096.0420   | Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên     | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                          |
| 1281 | 03.4097.0420   | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận                  | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                          |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã<br>tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                 | Có<br>BHYT | Ghi chú                            |
|------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|
| 1282 | 03.4098.0418      | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên<br>qua nội soi sau phúc mạc                              | 4.497.100  |                                    |
| 1283 | 03.4103.0440      | Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi<br>ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng<br>laser       | 1.345.000  | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |
| 1284 | 03.4106.0436      | Nội soi đặt sonde JJ                                                                                    | 1.920.900  | Chưa bao gồm sonde JJ.             |
| 1285 | 03.4107.0152      | Nội soi tháo sonde JJ                                                                                   | 953.800    |                                    |
| 1286 | 03.4108.0440      | Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi<br>niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán<br>hơi | 1.345.000  | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |
| 1287 | 03.4109.0440      | Tán sỏi niệu quản qua nội soi                                                                           | 1.345.000  | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |
| 1288 | 03.4116.0418      | Nội soi lấy sỏi bàng quang                                                                              | 4.497.100  |                                    |
| 1289 |                   | Nội soi bàng quang chẩn đoán                                                                            |            |                                    |
| 1290 |                   | Thắt tĩnh mạch tinh nội soi điều trị giãn tĩnh<br>mạch thường tinh                                      |            |                                    |
| 1291 |                   | Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo                                                                  |            |                                    |
| 1292 |                   | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn từ trong ổ<br>bụng 1 thì                                             |            |                                    |
| 1293 |                   | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn từ trong ổ bụng 2<br>thì                                                |            |                                    |
| 1294 | 03.4133.0702      | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu<br>khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng                    | 7.279.100  |                                    |
| 1295 | 03.4134.0690      | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần                                                                 | 6.346.300  |                                    |
| 1296 | 03.4135.0690      | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần                                                                | 6.346.300  |                                    |
| 1297 | 03.4136.0689      | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng                                                        | 5.503.300  |                                    |
| 1298 | 03.4137.0689      | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                                         | 5.503.300  |                                    |
| 1299 | 03.4138.0148      | Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán                                                                  | 975.300    | Chưa bao gồm sonde JJ.             |
| 1300 | 03.4139.0689      | Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn                                                         | 5.503.300  |                                    |
| 1301 | 03.4140.0689      | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng                                                               | 5.503.300  |                                    |
| 1302 | 03.4141.0689      | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ                                                        | 5.503.300  |                                    |
| 1303 | 03.4162.0965      | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản                                                        | 3.340.900  |                                    |
| 1304 | 03.4165.0918      | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng                                                             | 705.900    |                                    |
| 1305 | 03.4185.1894      | Gây mê đặt canuyn E cmO                                                                                 | 868.900    |                                    |
| 1306 | 03.4186.1894      | Gây mê rút canuyn E cmO                                                                                 | 868.900    |                                    |
| 1307 | 03.4215.0754      | Đo khúc xạ khách quan                                                                                   | 12.700     |                                    |
| 1308 | 03.4248.0004      | Siêu âm tim doppler                                                                                     | 252.300    |                                    |
| 1309 | 03.4249.0004      | Siêu âm tim doppler tại giường                                                                          | 252.300    |                                    |
| 1310 | 03.4254.1727      | Xét nghiệm cận dư phân                                                                                  | 58.600     |                                    |
|      |                   | IV. LAO (NGOẠI LAO)                                                                                     |            |                                    |
| 1311 | 04.0017.0571      | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay                                                                  | 3.226.900  |                                    |
| 1312 | 04.0018.0571      | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay                                                                  | 3.226.900  |                                    |
| 1313 | 04.0025.0571      | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi                                                                       | 3.226.900  |                                    |
| 1314 | 04.0026.0571      | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân                                                                 | 3.226.900  |                                    |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT         | Có BHYT   | Ghi chú |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 1315 | 04.0036.1114   | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực          | 3.683.600 |         |
| 1316 | 04.0037.1114   | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên | 3.683.600 |         |
| 1317 | 04.0038.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực                              | 3.226.900 |         |
| 1318 | 04.0039.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ                              | 3.226.900 |         |
| 1319 | 04.0040.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách                            | 3.226.900 |         |
| 1320 | 04.0041.0571   | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn                             | 3.226.900 |         |
| 1321 | 04.0042.0583   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ        | 2.396.200 |         |
| 1322 | 04.0057.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ                                | 3.226.900 |         |
| 1323 | 04.0058.0571   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức                                | 3.226.900 |         |
|      |                | V. DA LIỄU                                                      |           |         |
| 1324 | 05.0004.0334   | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2                              | 889.700   |         |
| 1325 | 05.0005.0329   | Điều trị hạt cơm bằng laser CO2                                 | 399.000   |         |
| 1326 | 05.0006.0329   | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2                      | 399.000   |         |
| 1327 | 05.0007.0329   | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2                              | 399.000   |         |
| 1328 | 05.0008.0329   | Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2                         | 399.000   |         |
| 1329 | 05.0009.0329   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2                       | 399.000   |         |
| 1330 | 05.0010.0329   | Điều trị sần cục bằng laser CO2                                 | 399.000   |         |
| 1331 | 05.0011.0329   | Điều trị bớt sùi bằng laser CO2                                 | 399.000   |         |
| 1332 | 05.0012.0329   | Điều trị sùi mào gà bằng Plasma                                 | 399.000   |         |
| 1333 | 05.0013.0326   | Điều trị hạt cơm bằng Plasma                                    | 425.100   |         |
| 1334 | 05.0014.0329   | Điều trị u mềm treo bằng Plasma                                 | 399.000   |         |
| 1335 | 05.0015.0329   | Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma                            | 399.000   |         |
| 1336 | 05.0016.0329   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma                          | 399.000   |         |
| 1337 | 05.0017.0329   | Điều trị sần cục bằng Plasma                                    | 399.000   |         |
| 1338 | 05.0018.0329   | Điều trị bớt sùi bằng Plasma                                    | 399.000   |         |
| 1339 | 05.0023.0333   | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da                | 351.000   |         |
| 1340 | 05.0024.0333   | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn        | 351.000   |         |
| 1341 | 05.0043.0333   | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)                  | 351.000   |         |
| 1342 | 05.0044.0329   | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                               | 399.000   |         |
| 1343 | 05.0045.0329   | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện                                  | 399.000   |         |
| 1344 | 05.0046.0329   | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                               | 399.000   |         |
| 1345 | 05.0047.0329   | Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện                          | 399.000   |         |
| 1346 | 05.0068.0343   | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt                              | 893.600   |         |
| 1347 | 05.0069.0343   | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp                        | 893.600   |         |
| 1348 | 05.0093.0327   | Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency          | 1.578.600 |         |
| 1349 | 05.0095.0331   | Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby                         | 1.652.800 |         |
| 1350 | 05.0107.0254   | Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED                        | 41.100    |         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                                  | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                | VI. TÂM THẦN                                                                                                             |           |                                                                                                                                                                                                        |
| 1351 | 06.0073.1589   | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu                                                                          | 44.800    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1352 |                | Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu                                                                     |           |                                                                                                                                                                                                        |
|      |                | VII. NỘI TIẾT                                                                                                            |           |                                                                                                                                                                                                        |
| 1353 | 07.0220.1144   | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                                                                       | 2.872.600 |                                                                                                                                                                                                        |
| 1354 | 07.0225.0200   | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường                                                                                 | 64.300    | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.                                                                                         |
| 1355 | 07.0226.0199   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | 279.500   | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |
| 1356 | 07.0227.0367   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường   | 452.800   |                                                                                                                                                                                                        |
| 1357 | 07.0230.0199   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường                              | 279.500   | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |
| 1358 | 07.0232.0367   | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường                                                                            | 452.800   |                                                                                                                                                                                                        |
| 1359 | 07.0233.0355   | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường                                                              | 292.300   |                                                                                                                                                                                                        |
| 1360 | 07.0244.0089   | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                                                               | 126.700   |                                                                                                                                                                                                        |
|      |                | VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN                                                                                                    |           |                                                                                                                                                                                                        |
| 1361 | 08.0002.0224   | Hào châm                                                                                                                 | 76.300    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1362 | 08.0003.2045   | Mãng châm                                                                                                                | 83.300    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1363 | 08.0004.0224   | Nhĩ châm                                                                                                                 | 76.300    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1364 | 08.0483.0280   | Xoa bóp bấm huyết bằng tay                                                                                               | 76.000    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1365 | 08.0484.0281   | Xoa bóp bấm huyết bằng máy                                                                                               | 39.000    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1366 | 08.0485.0235   | Giác hơi                                                                                                                 | 36.700    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1367 | 08.0005.2046   | Điện châm                                                                                                                | 85.300    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1368 | 08.0006.0271   | Thủy châm                                                                                                                | 77.100    | Chưa bao gồm thuốc.                                                                                                                                                                                    |
| 1369 | 08.0007.0227   | Cấy chỉ                                                                                                                  | 156.400   |                                                                                                                                                                                                        |
| 1370 | 08.0008.2045   | Ốn châm                                                                                                                  | 83.300    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1371 | 08.0009.0228   | Cứu                                                                                                                      | 37.000    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1372 | 08.0010.0224   | Chích lẻ                                                                                                                 | 76.300    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1373 | 08.0013.0238   | Kéo nắn cột sống cổ                                                                                                      | 54.800    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1374 | 08.0014.0238   | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                                                               | 54.800    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1375 | 08.0015.0252   | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                                                                               | 14.000    | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.                                                                                                                                            |
| 1376 | 08.0020.0284   | Xông hơi thuốc                                                                                                           | 50.300    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1377 | 08.0022.0252   | Sắc thuốc thang                                                                                                          | 14.000    | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.                                                                                                                                            |
| 1378 | 08.0023.0249   | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                                                                                | 54.800    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1379 | 08.0024.0249   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                                                                  | 54.800    |                                                                                                                                                                                                        |
| 1380 | 08.0114.2046   | Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông                                                                         | 85.300    |                                                                                                                                                                                                        |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                        | Có BHYT | Ghi chú |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1381 | 08.0116.2046   | Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                | 85.300  |         |
| 1382 | 08.0123.2046   | Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em | 85.300  |         |
| 1383 | 08.0126.2046   | Điện màng châm điều trị đái dầm                                                | 85.300  |         |
| 1384 | 08.0127.2046   | Điện màng châm điều trị thống kinh                                             | 85.300  |         |
| 1385 | 08.0129.2046   | Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình                                    | 85.300  |         |
| 1386 | 08.0130.2046   | Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy                                      | 85.300  |         |
| 1387 | 08.0133.2046   | Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                      | 85.300  |         |
| 1388 | 08.0134.2046   | Điện màng châm điều trị tắc tia sữa                                            | 85.300  |         |
| 1389 | 08.0135.2046   | Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                            | 85.300  |         |
| 1390 | 08.0137.2046   | Điện màng châm điều trị đau thần kinh V                                        | 85.300  |         |
| 1391 | 08.0138.2046   | Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                    | 85.300  |         |
| 1392 | 08.0141.2046   | Điện màng châm điều trị liệt chi trên                                          | 85.300  |         |
| 1393 | 08.0142.2046   | Điện màng châm điều trị liệt chi dưới                                          | 85.300  |         |
| 1394 | 08.0154.2046   | Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp                                 | 85.300  |         |
| 1395 | 08.0155.2046   | Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai                                    | 85.300  |         |
| 1396 | 08.0156.2046   | Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp                             | 85.300  |         |
| 1397 | 08.0157.2046   | Điện màng châm điều trị đau lưng                                               | 85.300  |         |
| 1398 | 08.0228.0227   | Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                       | 156.400 |         |
| 1399 | 08.0230.0227   | Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                               | 156.400 |         |
| 1400 | 08.0241.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông                                      | 156.400 |         |
| 1401 | 08.0242.0227   | Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                          | 156.400 |         |
| 1402 | 08.0243.0227   | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                                       | 156.400 |         |
| 1403 | 08.0244.0227   | Cây chỉ điều trị nấc                                                           | 156.400 |         |
| 1404 | 08.0245.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình                                           | 156.400 |         |
| 1405 | 08.0246.0227   | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                                             | 156.400 |         |
| 1406 | 08.0247.0227   | Cây chỉ điều trị hen phế quản                                                  | 156.400 |         |
| 1407 | 08.0249.0227   | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                             | 156.400 |         |
| 1408 | 08.0257.0227   | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                                                 | 156.400 |         |
| 1409 | 08.0258.0227   | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                                                 | 156.400 |         |
| 1410 | 08.0262.0227   | Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang                                                | 156.400 |         |
| 1411 | 08.0265.0227   | Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                                    | 156.400 |         |
| 1412 | 08.0266.0227   | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                                           | 156.400 |         |
| 1413 | 08.0267.0227   | Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp                                         | 156.400 |         |
| 1414 | 08.0268.0227   | Cây chỉ điều trị đau lưng                                                      | 156.400 |         |
| 1415 | 08.0278.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                         | 78.300  |         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã<br>tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                | Có<br>BHYT | Ghi chú             |
|------|-------------------|------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|
| 1416 | 08.0279.0230      | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                       | 78.300     |                     |
| 1417 | 08.0280.0230      | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | 78.300     |                     |
| 1418 | 08.0281.0230      | Điện châm điều trị hội chứng stress                                    | 78.300     |                     |
| 1419 | 08.0282.0230      | Điện châm điều trị cảm mạo                                             | 78.300     |                     |
| 1420 | 08.0283.0230      | Điện châm điều trị viêm Amidan                                         | 78.300     |                     |
| 1421 | 08.0284.0230      | Điện châm điều trị trĩ                                                 | 78.300     |                     |
| 1422 | 08.0285.0230      | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                 | 78.300     |                     |
| 1423 | 08.0287.0230      | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    | 78.300     |                     |
| 1424 | 08.0292.0230      | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | 78.300     |                     |
| 1425 | 08.0294.0230      | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | 78.300     |                     |
| 1426 | 08.0295.0230      | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | 78.300     |                     |
| 1427 | 08.0296.0230      | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | 78.300     |                     |
| 1428 | 08.0297.0230      | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 78.300     |                     |
| 1429 | 08.0298.0230      | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                | 78.300     |                     |
| 1430 | 08.0299.0230      | Điện châm điều trị khàn tiếng                                          | 78.300     |                     |
| 1431 | 08.0300.0230      | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | 78.300     |                     |
| 1432 | 08.0301.0230      | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       | 78.300     |                     |
| 1433 | 08.0302.0230      | Điện châm điều trị chắp lẹo                                            | 78.300     |                     |
| 1434 | 08.0306.0230      | Điện châm điều trị lác cơ năng                                         | 78.300     |                     |
| 1435 | 08.0310.0230      | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      | 78.300     |                     |
| 1436 | 08.0311.0230      | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | 78.300     |                     |
| 1437 | 08.0313.0230      | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | 78.300     |                     |
| 1438 | 08.0314.0230      | Điện châm điều trị ù tai                                               | 78.300     |                     |
| 1439 | 08.0315.0230      | Điện châm điều trị giảm khuru giác                                     | 78.300     |                     |
| 1440 | 08.0316.0230      | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh            | 78.300     |                     |
| 1441 | 08.0317.0230      | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | 78.300     |                     |
| 1442 | 08.0318.0230      | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | 78.300     |                     |
| 1443 | 08.0319.0230      | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                    | 78.300     |                     |
| 1444 | 08.0320.0230      | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh                | 78.300     |                     |
| 1445 | 08.0321.0230      | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                    | 78.300     |                     |
| 1446 | 08.0322.0271      | Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông                           | 77.100     | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1447 | 08.0323.0271      | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                | 77.100     | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1448 | 08.0324.0271      | Thủy châm điều trị mất ngủ                                             | 77.100     | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1449 | 08.0325.0271      | Thủy châm điều trị hội chứng stress                                    | 77.100     | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1450 | 08.0326.0271      | Thủy châm điều trị nấc                                                 | 77.100     | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1451 | 08.0327.0271      | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm                                        | 77.100     | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1452 | 08.0328.0271      | Thủy châm điều trị viêm amydan                                         | 77.100     | Chưa bao gồm thuốc. |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT         | Có BHYT | Ghi chú             |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| 1453 | 08.0330.0271   | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não      | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1454 | 08.0331.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng                    | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1455 | 08.0332.0271   | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                    | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1456 | 08.0333.0271   | Thủy châm điều trị trĩ                                          | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1457 | 08.0334.0271   | Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến                          | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1458 | 08.0335.0271   | Thủy châm điều trị mày đay                                      | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1459 | 08.0336.0271   | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng                         | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1460 | 08.0337.0271   | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                            | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1461 | 08.0338.0271   | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em                              | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1462 | 08.0339.0271   | Thủy châm điều trị giảm thính lực                               | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1463 | 08.0340.0271   | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                                  | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1464 | 08.0341.0271   | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                          | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1465 | 08.0342.0271   | Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1466 | 08.0345.0271   | Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ                         | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1467 | 08.0346.0271   | Thủy châm điều trị sa tử cung                                   | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1468 | 08.0347.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                      | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1469 | 08.0348.0271   | Thủy châm điều trị thống kinh                                   | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1470 | 08.0349.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                         | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1471 | 08.0350.0271   | Thủy châm điều trị đái dầm                                      | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1472 | 08.0351.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                          | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1473 | 08.0352.0271   | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                  | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1474 | 08.0353.0271   | Thủy châm điều trị hen phế quản                                 | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1475 | 08.0354.0271   | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                                | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1476 | 08.0355.0271   | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính            | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1477 | 08.0356.0271   | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên            | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1478 | 08.0357.0271   | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                  | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1479 | 08.0358.0271   | Thủy châm điều trị thất vận ngôn                                | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1480 | 08.0359.0271   | Thủy châm điều trị đau dây V                                    | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1481 | 08.0360.0271   | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1482 | 08.0361.0271   | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não         | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1483 | 08.0362.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                         | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1484 | 08.0363.0271   | Thủy châm điều trị khản tiếng                                   | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1485 | 08.0364.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                    | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1486 | 08.0365.0271   | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1487 | 08.0366.0271   | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới                            | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1488 | 08.0367.0271   | Thủy châm điều trị sụp mí                                       | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1489 | 08.0371.0271   | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang                               | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1490 | 08.0372.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                            | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT              | Có BHYT | Ghi chú             |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| 1491 | 08.0375.0271   | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                        | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1492 | 08.0376.0271   | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1493 | 08.0377.0271   | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                               | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1494 | 08.0378.0271   | Thủy châm điều trị đau lưng                                          | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1495 | 08.0380.0271   | Thủy châm điều trị đau hố mắt                                        | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1496 | 08.0381.0271   | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp         | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1497 | 08.0382.0271   | Thủy châm điều trị lác cơ năng                                       | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1498 | 08.0383.0271   | Thủy châm điều trị giảm thị lực                                      | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1499 | 08.0384.0271   | Thủy châm điều trị viêm bàng quang                                   | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1500 | 08.0389.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                             | 76.000  |                     |
| 1501 | 08.0390.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                             | 76.000  |                     |
| 1502 | 08.0391.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não   | 76.000  |                     |
| 1503 | 08.0392.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông                  | 76.000  |                     |
| 1504 | 08.0396.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                        | 76.000  |                     |
| 1505 | 08.0397.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                        | 76.000  |                     |
| 1506 | 08.0400.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                               | 76.000  |                     |
| 1507 | 08.0401.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                            | 76.000  |                     |
| 1508 | 08.0402.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                       | 76.000  |                     |
| 1509 | 08.0406.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                         | 76.000  |                     |
| 1510 | 08.0407.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                      | 76.000  |                     |
| 1511 | 08.0408.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                      | 76.000  |                     |
| 1512 | 08.0409.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                   | 76.000  |                     |
| 1513 | 08.0410.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                          | 76.000  |                     |
| 1514 | 08.0411.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính         | 76.000  |                     |
| 1515 | 08.0412.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | 76.000  |                     |
| 1516 | 08.0413.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                | 76.000  |                     |
| 1517 | 08.0414.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên      | 76.000  |                     |
| 1518 | 08.0415.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                    | 76.000  |                     |
| 1519 | 08.0416.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 76.000  |                     |
| 1520 | 08.0417.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                               | 76.000  |                     |
| 1521 | 08.0419.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                       | 76.000  |                     |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                         | Có BHYT | Ghi chú |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1522 | 08.0420.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                                    | 76.000  |         |
| 1523 | 08.0421.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                                    | 76.000  |         |
| 1524 | 08.0422.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                                      | 76.000  |         |
| 1525 | 08.0423.0280   | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                              | 76.000  |         |
| 1526 | 08.0424.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                                     | 76.000  |         |
| 1527 | 08.0425.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                           | 76.000  |         |
| 1528 | 08.0426.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng                        | 76.000  |         |
| 1529 | 08.0427.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                               | 76.000  |         |
| 1530 | 08.0428.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                               | 76.000  |         |
| 1531 | 08.0429.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp                             | 76.000  |         |
| 1532 | 08.0430.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                          | 76.000  |         |
| 1533 | 08.0431.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                               | 76.000  |         |
| 1534 | 08.0432.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                                 | 76.000  |         |
| 1535 | 08.0435.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                                       | 76.000  |         |
| 1536 | 08.0436.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                              | 76.000  |         |
| 1537 | 08.0437.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                                     | 76.000  |         |
| 1538 | 08.0438.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                           | 76.000  |         |
| 1539 | 08.0439.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                           | 76.000  |         |
| 1540 | 08.0440.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                                 | 76.000  |         |
| 1541 | 08.0441.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                            | 76.000  |         |
| 1542 | 08.0442.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng                                    | 76.000  |         |
| 1543 | 08.0443.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                       | 76.000  |         |
| 1544 | 08.0444.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                           | 76.000  |         |
| 1545 | 08.0445.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | 76.000  |         |
| 1546 | 08.0446.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               | 76.000  |         |
| 1547 | 08.0447.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                           | 76.000  |         |
| 1548 | 08.0448.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                               | 76.000  |         |
| 1549 | 08.0449.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm                                           | 76.000  |         |
| 1550 | 08.0450.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly                                 | 76.000  |         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT   | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                     |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1551 | 08.0451.0228   | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn      | 37.000    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1552 | 08.0452.0228   | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                 | 37.000    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1553 | 08.0453.0228   | Cứu điều trị nấc thể hàn                                  | 37.000    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1554 | 08.0454.0228   | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                          | 37.000    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1555 | 08.0457.0228   | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                        | 37.000    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1556 | 08.0458.0228   | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                        | 37.000    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1557 | 08.0459.0228   | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                       | 37.000    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1558 | 08.0460.0228   | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | 37.000    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1559 | 08.0461.0228   | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                      | 37.000    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1560 | 08.0468.0228   | Cứu điều trị bí đái thể hàn                               | 37.000    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1561 | 08.0470.0228   | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn                        | 37.000    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1562 | 08.0472.0228   | Cứu điều trị đái dâm thể hàn                              | 37.000    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1563 | 08.0473.0228   | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                             | 37.000    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1564 | 08.0476.0228   | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                              | 37.000    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1565 | 08.0479.0235   | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                     | 36.700    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1566 | 08.0480.0235   | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                   | 36.700    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1567 | 08.0481.0235   | Giác hơi điều trị các chứng đau                           | 36.700    |                                                                                                                                                                                                             |
| 1568 | 08.0482.0235   | Giác hơi điều trị cảm cúm                                 | 36.700    |                                                                                                                                                                                                             |
|      |                | <b>IX. GÂY MỀ HỒI SỨC</b>                                 |           |                                                                                                                                                                                                             |
| 1569 | 09.0028.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài                         | 685.500   |                                                                                                                                                                                                             |
| 1570 | 09.0123.0898   | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng                      | 27.500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                                                                                                                                                                                |
| 1571 | 09.0151.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                            | 252.300   |                                                                                                                                                                                                             |
|      |                | <b>X. NGOẠI KHOA</b>                                      |           |                                                                                                                                                                                                             |
| 1572 | 10.0001.0577   | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp               | 5.204.600 |                                                                                                                                                                                                             |
| 1573 | 10.0002.0386   | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở                             | 5.966.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                        |
| 1574 | 10.0009.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên     | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.                                                                                                                                                        |
| 1575 | 10.0011.0370   | Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất                  | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.                                                                                                                                                        |
| 1576 | 10.0012.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất                      | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.                                                                                                                                                        |
| 1577 | 10.0013.0386   | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán                | 5.966.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                        |
| 1578 | 10.0017.0384   | Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não            | 5.074.300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 1579 | 10.0029.0383   | Phẫu thuật viêm xương sọ                                  | 6.095.200 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.                                                                                                                                                                            |
| 1580 |                | Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ                             |           |                                                                                                                                                                                                             |
| 1581 | 10.0057.0083   | Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)                   | 126.900   | Chưa bao gồm kim chọc dò.                                                                                                                                                                                   |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                        | Có BHYT    | Ghi chú                                                                                                                                              |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1582 | 10.0400.0584   | Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng                                                  | 1.509.500  |                                                                                                                                                      |
| 1583 | 10.0122.0385   | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ                                                   | 5.602.400  | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 1584 | 10.0148.0344   | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                                              | 2.698.800  |                                                                                                                                                      |
| 1585 | 10.0149.0344   | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên                                    | 2.698.800  |                                                                                                                                                      |
| 1586 | 10.0151.1044   | Phẫu thuật u thần kinh trên da                                                 | 771.000    |                                                                                                                                                      |
| 1587 | 10.0152.0410   | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi                                  | 1.925.900  |                                                                                                                                                      |
| 1588 | 10.0153.0414   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần                               | 7.381.300  | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.                                                              |
| 1589 | 10.0155.0404   | Phẫu thuật điều trị vết thương tim                                             | 14.778.300 | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học                                                     |
| 1590 | 10.0157.0580   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ                       | 12.568.600 | Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).                                            |
| 1591 | 10.0159.0411   | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi                                         | 7.392.200  | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.  |
| 1592 | 10.0160.0411   | Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi                                   | 7.392.200  | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.  |
| 1593 | 10.0163.0411   | Phẫu thuật điều trị màng sườn di động                                          | 7.392.200  | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.  |
| 1594 |                | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản                                   |            |                                                                                                                                                      |
| 1595 | 10.0167.0582   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi                      | 3.433.300  | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.                                                                                                                     |
| 1596 | 10.0172.0582   | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi                                      | 3.433.300  |                                                                                                                                                      |
| 1597 | 10.0173.0581   | Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em        | 5.712.200  |                                                                                                                                                      |
| 1598 | 10.0250.0582   | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật | 3.433.300  | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.                                                                                                                     |
| 1599 | 10.0260.0399   | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo                    | 3.996.300  | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.                                                                                              |
| 1600 | 10.0265.0407   | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)                                  | 3.311.900  |                                                                                                                                                      |
| 1601 | 10.0278.0583   | Phẫu thuật cắt u thành ngực                                                    | 2.396.200  |                                                                                                                                                      |
| 1602 | 10.0288.0583   | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực                                    | 2.396.200  |                                                                                                                                                      |
| 1603 | 10.0289.0400   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                    | 3.595.500  |                                                                                                                                                      |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                              | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                                             |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1604 | 10.0291.0411   | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi                                            | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1605 | 10.0292.0411   | Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi                                            | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1606 | 10.0293.0411   | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi                                          | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 1607 | 10.0299.0421   | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang                                | 4.569.100 |                                                                                                                                                     |
| 1608 | 10.0300.0455   | Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đài đường cháp                            | 2.705.700 |                                                                                                                                                     |
| 1609 | 10.0301.0416   | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ                              | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 1610 | 10.0302.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                                     | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 1611 | 10.0303.0416   | Cắt thận đơn thuần                                                                | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 1612 | 10.0304.0416   | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)                                              | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 1613 | 10.0305.0710   | Phẫu thuật treo thận                                                              | 3.131.800 |                                                                                                                                                     |
| 1614 | 10.0306.0421   | Lấy sỏi san hô thận                                                               | 4.569.100 |                                                                                                                                                     |
| 1615 | 10.0307.0421   | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang                                                    | 4.569.100 |                                                                                                                                                     |
| 1616 | 10.0308.0421   | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                                      | 4.569.100 |                                                                                                                                                     |
| 1617 | 10.0309.0421   | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt                                 | 4.569.100 |                                                                                                                                                     |
| 1618 | 10.0310.0421   | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                                       | 4.569.100 |                                                                                                                                                     |
| 1619 | 10.0311.0439   | Tán sỏi ngoài cơ thể                                                              | 2.454.000 |                                                                                                                                                     |
| 1620 | 10.0312.0087   | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                               | 171.900   | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                                                                                                                       |
| 1621 | 10.0314.0416   | Cắt eo thận móng ngựa                                                             | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 1622 | 10.0315.0582   | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận             | 3.433.300 |                                                                                                                                                     |
| 1623 | 10.0316.0581   | Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi | 5.712.200 |                                                                                                                                                     |
| 1624 | 10.0317.0436   | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                                         | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                                                              |
| 1625 | 10.0318.0104   | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 950.500   | Chưa bao gồm sonde.                                                                                                                                 |
| 1626 | 10.0319.0436   | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                           | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                                                              |
| 1627 | 10.0320.0423   | Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes        | 3.279.000 |                                                                                                                                                     |
| 1628 | 10.0321.0417   | Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)                                                   | 6.823.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 1629 | 10.0322.0416   | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch                                                  | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                                         |
| 1630 | 10.0324.0423   | Cắt nối niệu quản                                                                 | 3.279.000 |                                                                                                                                                     |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                   | Có BHYT   | Ghi chú                                                     |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------|
| 1631 | 10.0325.0421   | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                                            | 4.569.100 |                                                             |
| 1632 | 10.0326.0421   | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                             | 4.569.100 |                                                             |
| 1633 | 10.0327.0421   | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                                  | 4.569.100 |                                                             |
| 1634 |                | Nong niệu quản                                                                         |           |                                                             |
| 1635 | 10.0330.0429   | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo                                                       | 4.886.100 |                                                             |
| 1636 | 10.0335.0104   | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản                                                   | 950.500   | Chưa bao gồm Sonde JJ.                                      |
| 1637 | 10.0341.0583   | Mở sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)                          | 2.396.200 |                                                             |
| 1638 | 10.0342.0582   | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                                        | 3.433.300 |                                                             |
| 1639 | 10.0344.0585   | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar                                                    | 1.096.500 |                                                             |
| 1640 | 10.0345.0424   | Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột                                         | 5.887.300 |                                                             |
| 1641 | 10.0346.0429   | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng                        | 4.886.100 |                                                             |
| 1642 | 10.0347.0424   | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                              | 5.887.300 |                                                             |
| 1643 | 10.0348.0582   | Cắm niệu quản bàng quang                                                               | 3.433.300 |                                                             |
| 1644 | 10.0349.0424   | Cắt cổ bàng quang                                                                      | 5.887.300 |                                                             |
| 1645 | 10.0350.0434   | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                                       | 4.621.100 |                                                             |
| 1646 | 10.0351.0583   | Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức | 2.396.200 |                                                             |
| 1647 | 10.0352.0425   | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                                     | 6.140.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1648 | 10.0353.0158   | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                                       | 230.500   | Chưa bao gồm hóa chất.                                      |
| 1649 |                | Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang                                                |           |                                                             |
| 1650 | 10.0355.0421   | Lấy sỏi bàng quang                                                                     | 4.569.100 |                                                             |
| 1651 | 10.0356.0436   | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                                           | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ.                                      |
| 1652 | 10.0357.0436   | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                                           | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ.                                      |
| 1653 | 10.0359.0584   | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần                                                           | 1.509.500 |                                                             |
| 1654 | 10.0360.0425   | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang                                              | 6.140.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1655 | 10.0367.0434   | Cắt nối niệu đạo trước                                                                 | 4.621.100 |                                                             |
| 1656 | 10.0368.0434   | Cắt nối niệu đạo sau                                                                   | 4.621.100 |                                                             |
| 1657 | 10.0369.0434   | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu                                                  | 4.621.100 |                                                             |
| 1658 | 10.0370.0436   | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                                                       | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ.                                      |
| 1659 | 10.0371.0436   | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu                                            | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ.                                      |
| 1660 | 10.0372.0436   | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                                       | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ.                                      |
| 1661 | 10.0373.0434   | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì                                         | 4.621.100 |                                                             |
| 1662 | 10.0374.0435   | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2                                           | 2.490.900 |                                                             |
| 1663 | 10.0375.0432   | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu                                           | 5.530.400 |                                                             |
| 1664 | 10.0376.0432   | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang                                             | 5.530.400 |                                                             |
| 1665 | 10.0378.0436   | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo                                                | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ.                                      |
| 1666 | 10.0386.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                               | 2.490.900 |                                                             |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                        | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                              |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1667 | 10.0387.0581   | Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh                     | 5.712.200 |                                                                                                                      |
| 1668 | 10.0388.0581   | Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng | 5.712.200 |                                                                                                                      |
| 1669 | 10.0391.0435   | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật                    | 2.490.900 |                                                                                                                      |
| 1670 | 10.0392.0583   | Phẫu thuật điều trị són tiểu                                                   | 2.396.200 |                                                                                                                      |
| 1671 | 10.0393.0583   | Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT                          | 2.396.200 |                                                                                                                      |
| 1672 | 10.0394.0435   | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                                             | 2.490.900 |                                                                                                                      |
| 1673 |                | Cắt tinh mạc                                                                   |           |                                                                                                                      |
| 1674 |                | Cắt mào tinh                                                                   |           |                                                                                                                      |
| 1675 |                | Cắt thê Morgani xoắn                                                           |           |                                                                                                                      |
| 1676 | 10.0398.0584   | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo                                  | 1.509.500 |                                                                                                                      |
| 1677 | 10.0401.0583   | Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật                            | 2.396.200 |                                                                                                                      |
| 1678 | 10.0402.0584   | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật                                        | 1.509.500 |                                                                                                                      |
| 1679 | 10.0403.0436   | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật                                           | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                               |
| 1680 | 10.0405.0156   | Nong niệu đạo                                                                  | 273.500   |                                                                                                                      |
| 1681 | 10.0406.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                                               | 2.490.900 |                                                                                                                      |
| 1682 | 10.0407.0435   | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                  | 2.490.900 |                                                                                                                      |
| 1683 | 10.0408.0584   | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                                            | 1.509.500 |                                                                                                                      |
| 1684 | 10.0409.0423   | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)                                   | 3.279.000 |                                                                                                                      |
| 1685 | 10.0410.0584   | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                                         | 1.509.500 |                                                                                                                      |
| 1686 | 10.0411.0584   | Cắt hẹp bao quy đầu                                                            | 1.509.500 |                                                                                                                      |
| 1687 | 10.0412.0584   | Mở rộng lỗ sáo                                                                 | 1.509.500 |                                                                                                                      |
| 1688 | 10.0414.0400   | Mở ngực thăm dò                                                                | 3.595.500 |                                                                                                                      |
| 1689 | 10.0416.0491   | Mở thông dạ dày                                                                | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                           |
| 1690 | 10.0451.0491   | Mở bụng thăm dò                                                                | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                           |
| 1691 | 10.0452.0491   | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                                                    | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                           |
| 1692 | 10.0453.0464   | Nối vị tràng                                                                   | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                         |
| 1693 | 10.0454.0465   | Cắt dạ dày hình chêm                                                           | 3.993.400 |                                                                                                                      |
| 1694 | 10.0455.0449   | Cắt đoạn dạ dày                                                                | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1695 | 10.0456.0449   | Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn                                                 | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1696 | 10.0463.0465   | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                                  | 3.993.400 |                                                                                                                      |
| 1697 | 10.0465.0465   | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày                                                     | 3.993.400 |                                                                                                                      |
| 1698 | 10.0466.0455   | Cắt thần kinh X toàn bộ                                                        | 2.705.700 |                                                                                                                      |
| 1699 | 10.0467.0455   | Cắt thần kinh X chọn lọc                                                       | 2.705.700 |                                                                                                                      |
| 1700 | 10.0473.0459   | Cắt u tá tràng                                                                 | 2.815.900 |                                                                                                                      |
| 1701 | 10.0475.0459   | Khâu vùi túi thừa tá tràng                                                     | 2.815.900 |                                                                                                                      |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                          | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                   |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1702 | 10.0476.0459   | Cắt túi thừa tá tràng                                                         | 2.815.900 |                                                                                                           |
| 1703 | 10.0479.0491   | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng                                   | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1704 | 10.0480.0465   | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                                   | 3.993.400 |                                                                                                           |
| 1705 | 10.0481.0455   | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                                   | 2.705.700 |                                                                                                           |
| 1706 | 10.0482.0455   | Tháo xoắn ruột non                                                            | 2.705.700 |                                                                                                           |
| 1707 | 10.0483.0455   | Tháo lồng ruột non                                                            | 2.705.700 |                                                                                                           |
| 1708 | 10.0484.0465   | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng                                                | 3.993.400 |                                                                                                           |
| 1709 | 10.0485.0465   | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)                  | 3.993.400 |                                                                                                           |
| 1710 | 10.0486.0465   | Cắt ruột non hình chêm                                                        | 3.993.400 |                                                                                                           |
| 1711 | 10.0487.0458   | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông                                          | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1712 | 10.0488.0458   | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài                                  | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1713 | 10.0489.0458   | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)                   | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1714 | 10.0490.0458   | Cắt nhiều đoạn ruột non                                                       | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1715 | 10.0492.0493   | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                              | 3.142.500 |                                                                                                           |
| 1716 | 10.0493.0465   | Đóng mở thông ruột non                                                        | 3.993.400 |                                                                                                           |
| 1717 | 10.0494.0456   | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng                                  | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1718 | 10.0495.0456   | Nối tắt ruột non - ruột non                                                   | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1719 | 10.0496.0489   | Cắt mạc nối lớn                                                               | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                            |
| 1720 | 10.0497.0489   | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                                          | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                            |
| 1721 | 10.0498.0489   | Cắt u mạc treo ruột                                                           | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                            |
| 1722 | 10.0506.0459   | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                       | 2.815.900 |                                                                                                           |
| 1723 | 10.0507.0459   | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                                 | 2.815.900 |                                                                                                           |
| 1724 | 10.0508.0459   | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                                                | 2.815.900 |                                                                                                           |
| 1725 | 10.0509.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                       | 3.142.500 |                                                                                                           |
| 1726 | 10.0510.0459   | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                                 | 2.815.900 |                                                                                                           |
| 1727 | 10.0511.0491   | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                                              | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1728 | 10.0512.0465   | Khâu lỗ thủng đại tràng                                                       | 3.993.400 |                                                                                                           |
| 1729 | 10.0516.0454   | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1730 | 10.0519.0454   | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài               | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1731 | 10.0524.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                                          | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                |
| 1732 | 10.0526.0465   | Lấy dị vật trực tràng                                                         | 3.993.400 |                                                                                                           |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                    | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                   |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1733 | 10.0528.0454   | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann     | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 1734 | 10.0533.0494   | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                                      | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.           |
| 1735 | 10.0534.0465   | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                                       | 3.993.400 |                                                                                                           |
| 1736 | 10.0538.0489   | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng                                      | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                            |
| 1737 | 10.0539.0494   | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn                             | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.           |
| 1738 | 10.0547.0494   | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                   | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.           |
| 1739 | 10.0548.0494   | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.           |
| 1740 | 10.0549.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.           |
| 1741 | 10.0550.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                     | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.           |
| 1742 | 10.0551.0494   | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                            | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.           |
| 1743 | 10.0552.0495   | Phẫu thuật Longo                                                           | 2.507.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                                                  |
| 1744 | 10.0553.0495   | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ                                 | 2.507.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                                                  |
| 1745 | 10.0554.0494   | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                               | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.           |
| 1746 | 10.0555.0494   | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                      | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.           |
| 1747 | 10.0556.0494   | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.           |
| 1748 | 10.0557.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                    | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.           |
| 1749 | 10.0558.0494   | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                    | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.           |
| 1750 | 10.0561.0494   | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)           | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.           |
| 1751 |                | Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn                                        |           |                                                                                                           |
| 1752 | 10.0566.0584   | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)                               | 1.509.500 |                                                                                                           |
| 1753 | 10.0567.0584   | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                               | 1.509.500 |                                                                                                           |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT        | Có BHYT    | Ghi chú                                                                                                                                          |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1754 | 10.0569.0624   | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn                     | 2.119.400  |                                                                                                                                                  |
| 1755 | 10.0571.0632   | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản | 2.501.900  |                                                                                                                                                  |
| 1756 | 10.0572.0577   | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp | 5.204.600  |                                                                                                                                                  |
| 1757 | 10.0574.0491   | Thăm dò, sinh thiết gan                                     | 2.683.900  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                                       |
| 1758 | 10.0609.0471   | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu                                 | 5.861.600  | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.                                                                                                                   |
| 1759 | 10.0610.0471   | Lấy máu tụ bao gan                                          | 5.861.600  | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.                                                                                                                   |
| 1760 | 10.0611.0582   | Cắt chõm nang gan                                           | 3.433.300  |                                                                                                                                                  |
| 1761 | 10.0616.0493   | Dẫn lưu áp xe gan                                           | 3.142.500  |                                                                                                                                                  |
| 1762 | 10.0617.0493   | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mô gan                             | 3.142.500  |                                                                                                                                                  |
| 1763 | 10.0620.0583   | Mở thông túi mật                                            | 2.396.200  |                                                                                                                                                  |
| 1764 | 10.0621.0472   | Cắt túi mật                                                 | 4.993.100  |                                                                                                                                                  |
| 1765 | 10.0622.0474   | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật   | 4.970.100  | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                                                    |
| 1766 | 10.0623.0474   | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật         | 4.970.100  | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                                                    |
| 1767 | 10.0625.0474   | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật | 4.970.100  | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                                                    |
| 1768 | 10.0626.0479   | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da                      | 4.733.300  | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                                                    |
| 1769 | 10.0638.0464   | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật                         | 2.917.900  | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                     |
| 1770 | 10.0639.0469   | Các phẫu thuật đường mật khác                               | 5.170.100  | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.                                                             |
| 1771 | 10.0640.0486   | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu                              | 4.955.100  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                     |
| 1772 | 10.0641.0464   | Dẫn lưu nang tụy                                            | 2.917.900  | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                     |
| 1773 | 10.0654.0486   | Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách                              | 4.955.100  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                     |
| 1774 | 10.0655.0486   | Cắt đuôi tụy bảo tồn lách                                   | 4.955.100  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                     |
| 1775 | 10.0656.0482   | Cắt toàn bộ tụy                                             | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo. |
| 1776 | 10.1041.0369   | Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ                 | 4.969.100  |                                                                                                                                                  |
| 1777 | 10.0598.0466   | Các phẫu thuật cắt gan khác                                 | 9.075.300  | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                                                                    |
| 1778 | 10.0661.0481   | Nội diện cắt thân tụy với dạ dày                            | 4.870.100  |                                                                                                                                                  |
| 1779 | 10.0673.0484   | Cắt lách do chấn thương                                     | 4.943.100  | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                   |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                           | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                     |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1780 | 10.0674.0484   | Cắt lách bệnh lý                                                               | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.              |
| 1781 | 10.0675.0484   | Cắt lách bán phần                                                              | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.              |
| 1782 | 10.0676.0582   | Khâu vết thương lách                                                           | 3.433.300 |                                                                                             |
| 1783 | 10.0679.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                      | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                            |
| 1784 | 10.0680.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice                    | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                            |
| 1785 | 10.0681.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                            |
| 1786 | 10.0682.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                            |
| 1787 | 10.0683.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                                      | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                            |
| 1788 | 10.0684.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                                               | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                            |
| 1789 | 10.0685.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                               | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                            |
| 1790 | 10.0686.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                            |
| 1791 | 10.0687.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                   | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                            |
| 1792 | 10.0688.0583   | Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn                                    | 2.396.200 |                                                                                             |
| 1793 | 10.0689.0582   | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương                                | 3.433.300 |                                                                                             |
| 1794 | 10.0690.0582   | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành                                                    | 3.433.300 |                                                                                             |
| 1795 | 10.0691.0582   | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                                          | 3.433.300 |                                                                                             |
| 1796 | 10.0692.0582   | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành                                         | 3.433.300 |                                                                                             |
| 1797 | 10.0697.0583   | Phẫu thuật cắt u thành bụng                                                    | 2.396.200 |                                                                                             |
| 1798 | 10.0698.0628   | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                             | 2.833.400 |                                                                                             |
| 1799 | 10.0699.0583   | Khâu vết thương thành bụng                                                     | 2.396.200 |                                                                                             |
| 1800 | 10.0701.0491   | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                                   | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                  |
| 1801 | 10.0704.0489   | Bóc phúc mạc bên trái                                                          | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.              |
| 1802 | 10.0705.0489   | Bóc phúc mạc bên phải                                                          | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.              |
| 1803 | 10.0717.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai                      | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT   | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                         |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1804 | 10.0721.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương tròn              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1805 | 10.0729.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1806 | 10.0730.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1807 | 10.0731.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1808 | 10.0910.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay      | 4.324.900 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1809 | 10.0734.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                    | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                     |
| 1810 | 10.0735.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp           | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                     |
| 1811 | 10.0737.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay                     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1812 | 10.0738.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp            | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1813 | 10.0739.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1814 | 10.0741.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu          | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1815 | 10.0742.0539   | Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương      | 2.275.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1816 | 10.0743.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay          | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1817 | 10.0744.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay             | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                     |
| 1818 | 10.0745.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1819 | 10.0746.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1820 | 10.0749.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay       | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                      |
| 1821 | 10.0750.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay      | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                      |
| 1822 | 10.0751.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                      |
| 1823 | 10.0756.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu    | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |
| 1824 | 10.0757.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                     |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT     | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                     |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1825 | 10.0759.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1826 | 10.0761.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi                   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1827 | 10.0917.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1828 | 10.0766.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi         | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1829 | 10.0767.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương đùi        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1830 | 10.0768.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu trong xương đùi        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1831 | 10.0769.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1832 | 10.0770.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1833 | 10.0772.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè                       | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                 |
| 1834 | 10.0773.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp        | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                 |
| 1835 | 10.0775.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong                 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1836 | 10.0776.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài                 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1837 | 10.0778.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1838 | 10.0779.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1839 | 10.0780.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân         | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1840 | 10.0781.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần            | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1841 | 10.0782.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)    | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1842 | 10.0784.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong                   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1843 | 10.0785.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài                   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1844 | 10.0786.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT    | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                     |
|------|----------------|------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1845 | 10.0793.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1846 | 10.0794.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1847 | 10.0795.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1848 | 10.0798.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1849 | 10.0801.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1850 | 10.0807.0577   | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động       | 5.204.600 |                                                                                             |
| 1851 | 10.0808.0577   | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động           | 5.204.600 |                                                                                             |
| 1852 | 10.0809.0583   | Phẫu thuật vết thương bàn tay                              | 2.396.200 |                                                                                             |
| 1853 | 10.0810.0559   | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi          | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                  |
| 1854 | 10.0811.0559   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp          | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                  |
| 1855 | 10.0815.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1856 | 10.0819.0556   | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                      | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1857 | 10.0820.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay           | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1858 | 10.0821.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1859 | 10.0828.0556   | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay         | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1860 | 10.0832.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                   | 2.698.800 |                                                                                             |
| 1861 | 10.0833.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ        | 2.698.800 |                                                                                             |
| 1862 | 10.0834.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay       | 2.698.800 |                                                                                             |
| 1863 | 10.0835.0535   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa         | 3.320.600 |                                                                                             |
| 1864 | 10.0836.0535   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ          | 3.320.600 |                                                                                             |
| 1865 | 10.0837.0535   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay         | 3.320.600 |                                                                                             |
| 1866 | 10.0839.0559   | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                  |
| 1867 | 10.0840.0559   | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                  | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                  |
| 1868 | 10.0842.0559   | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi                          | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                  |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                       | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                             |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1869 | 10.0843.0550   | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng                     | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1870 | 10.0845.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới                                        | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 1871 | 10.0846.0549   | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                                               | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 1872 | 10.0847.0551   | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay               | 3.011.900 |                                                                                                                                     |
| 1873 | 10.0850.0575   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                                | 3.044.900 |                                                                                                                                     |
| 1874 | 10.0851.0571   | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                                | 3.226.900 |                                                                                                                                     |
| 1875 | 10.0859.0571   | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay                                        | 3.226.900 |                                                                                                                                     |
| 1876 |                | Thương tích bàn tay giản đơn                                                  |           |                                                                                                                                     |
| 1877 | 10.0861.0577   | Thương tích bàn tay phức tạp                                                  | 5.204.600 |                                                                                                                                     |
| 1878 | 10.0862.0571   | Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón                                   | 3.226.900 |                                                                                                                                     |
| 1879 | 10.0863.0534   | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                         | 3.994.900 |                                                                                                                                     |
| 1880 | 10.0864.0583   | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay                                                   | 2.396.200 |                                                                                                                                     |
| 1881 | 10.0865.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                                          | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1882 | 10.0866.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon                                            | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1883 | 10.0870.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân                   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1884 | 10.0871.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                                    | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 1885 | 10.0874.0571   | Cắt chấn thương cổ và bàn chân                                                | 3.226.900 |                                                                                                                                     |
| 1886 | 10.0875.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                                          | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                          |
| 1887 | 10.0876.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                                     | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                          |
| 1888 | 10.0877.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles                                            | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                          |
| 1889 | 10.0878.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên                                          | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                          |
| 1890 | 10.0879.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                                      | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                          |
| 1891 | 10.0880.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                                         | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                          |
| 1892 | 10.0881.0559   | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay                               | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                          |
| 1893 | 10.0885.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                          | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                          |
| 1894 | 10.0893.0573   | Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên                                        | 3.720.600 |                                                                                                                                     |
| 1895 | 10.0906.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 1896 | 10.0909.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                     | 4.324.900 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1897 | 10.0911.0548   | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                           | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                            | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                             |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1898 | 10.0912.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu                                                                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1899 | 10.0736.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                                                                          | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1900 | 10.0914.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)                                                       | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1901 | 10.0915.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay                                                                   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1902 | 10.0916.0543   | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương                                                                       | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                              |
| 1903 | 10.0765.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                                                                     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1904 | 10.0918.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi                                                                 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1905 | 10.0919.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối                                                        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1906 | 10.0920.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân                                                               | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                         |
| 1907 | 10.0929.0547   | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                                                               | 5.474.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.                                                                                                         |
| 1908 | 10.0934.0563   | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                                                                         | 1.857.900 |                                                                                                                                     |
| 1909 | 10.0937.0537   | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                                                                                  | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.     |
| 1910 | 10.0942.0534   | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                                          | 3.994.900 |                                                                                                                                     |
| 1911 | 10.0943.0534   | Phẫu thuật tháo khớp chi                                                                                        | 3.994.900 |                                                                                                                                     |
| 1912 | 10.0944.0550   | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                                                                                     | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1913 | 10.0947.0571   | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                                                             | 3.226.900 |                                                                                                                                     |
| 1914 | 10.0948.0548   | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay                                                               | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 1915 | 10.0949.0548   | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)                                                   | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 1916 | 10.0952.0571   | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi                                                                                      | 3.226.900 |                                                                                                                                     |
| 1917 | 10.0953.0571   | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)                                                              | 3.226.900 |                                                                                                                                     |
| 1918 | 10.0954.0576   | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                                                             | 2.767.900 |                                                                                                                                     |
| 1919 | 10.0955.0577   | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                                         | 5.204.600 |                                                                                                                                     |
| 1920 | 10.0956.0551   | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                                                                                      | 3.011.900 |                                                                                                                                     |
| 1921 |                | Phẫu thuật điều trị gãy xương/đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương) |           |                                                                                                                                     |
| 1922 | 10.0959.0573   | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ                                                                                | 3.720.600 |                                                                                                                                     |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT  | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                                           |
|------|----------------|----------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1923 |                | Phẫu thuật vá da diện tích >5 cm²                        |           |                                                                                                                                                   |
| 1924 | 10.0961.0575   | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²                   | 3.044.900 |                                                                                                                                                   |
| 1925 | 10.0962.0574   | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²                       | 4.699.100 |                                                                                                                                                   |
| 1926 | 10.0965.0344   | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)      | 2.698.800 |                                                                                                                                                   |
| 1927 | 10.0966.0572   | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)                         | 3.405.300 |                                                                                                                                                   |
| 1928 | 10.0967.0558   | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 1929 | 10.0968.0553   | Phẫu thuật ghép xương tự thân                            | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.                                       |
| 1930 |                | Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm                             |           |                                                                                                                                                   |
| 1931 | 10.0971.0558   | Lấy u xương (ghép xi măng)                               | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 1932 | 10.0972.0407   | Phẫu thuật U máu                                         | 3.311.900 |                                                                                                                                                   |
| 1933 | 10.0973.0551   | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp                               | 3.011.900 |                                                                                                                                                   |
| 1934 | 10.0974.0551   | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi                              | 3.011.900 |                                                                                                                                                   |
| 1935 | 10.0975.0551   | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh                             | 3.011.900 |                                                                                                                                                   |
| 1936 | 10.0976.0344   | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ                   | 2.698.800 |                                                                                                                                                   |
| 1937 |                | Phẫu thuật vá da mỏng                                    |           |                                                                                                                                                   |
| 1938 | 10.0979.0571   | Phẫu thuật viêm xương                                    | 3.226.900 |                                                                                                                                                   |
| 1939 | 10.0980.0571   | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                     | 3.226.900 |                                                                                                                                                   |
| 1940 | 10.0982.0551   | Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay                | 3.011.900 |                                                                                                                                                   |
| 1941 | 10.0983.0551   | Phẫu thuật vết thương khớp                               | 3.011.900 |                                                                                                                                                   |
| 1942 | 10.0984.0563   | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương                | 1.857.900 |                                                                                                                                                   |
| 1943 | 10.0985.0519   | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann           | 257.000   |                                                                                                                                                   |
| 1944 | 10.0986.0529   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | 659.600   |                                                                                                                                                   |
| 1945 | 10.0987.0525   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0                        | 372.700   |                                                                                                                                                   |
| 1946 | 10.0989.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                       | 659.600   |                                                                                                                                                   |
| 1947 | 10.0990.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                       | 659.600   |                                                                                                                                                   |
| 1948 | 10.0992.0529   | Bột Corset Minerve,Cravate                               | 659.600   |                                                                                                                                                   |
| 1949 | 10.0994.0529   | Nắn, bó bột cột sống                                     | 659.600   |                                                                                                                                                   |
| 1950 | 10.0995.0517   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                | 342.000   |                                                                                                                                                   |
| 1951 | 10.0996.0515   | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                | 434.600   |                                                                                                                                                   |
| 1952 | 10.0997.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay             | 372.700   |                                                                                                                                                   |
| 1953 | 10.0998.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay             | 372.700   |                                                                                                                                                   |
| 1954 | 10.0999.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay             | 372.700   |                                                                                                                                                   |
| 1955 | 10.1000.0515   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                              | 434.600   |                                                                                                                                                   |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT            | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                                            |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1956 | 10.1001.0515   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay                  | 434.600   |                                                                                                                                                    |
| 1957 | 10.1002.0527   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | 372.700   |                                                                                                                                                    |
| 1958 | 10.1003.0527   | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | 372.700   | Gây mê                                                                                                                                             |
| 1959 | 10.1004.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                        | 372.700   |                                                                                                                                                    |
| 1960 | 10.1005.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                        | 372.700   |                                                                                                                                                    |
| 1961 | 10.1006.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                        | 372.700   |                                                                                                                                                    |
| 1962 | 10.1007.0521   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                 | 372.700   |                                                                                                                                                    |
| 1963 | 10.1008.0521   | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                   | 372.700   |                                                                                                                                                    |
| 1964 | 10.1009.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                | 257.000   |                                                                                                                                                    |
| 1965 | 10.1010.0523   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                         | 749.600   |                                                                                                                                                    |
| 1966 | 10.1012.0525   | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                           | 372.700   |                                                                                                                                                    |
| 1967 | 10.1013.0529   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                         | 659.600   |                                                                                                                                                    |
| 1968 | 10.1014.0529   | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                                       | 659.600   |                                                                                                                                                    |
| 1969 | 10.1015.0511   | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật              | 667.000   |                                                                                                                                                    |
| 1970 | 10.1016.0529   | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                                  | 659.600   |                                                                                                                                                    |
| 1971 | 10.1017.0533   | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                | 167.000   |                                                                                                                                                    |
| 1972 | 10.1018.0513   | Nắn, bó bột trật khớp gối                                          | 282.000   |                                                                                                                                                    |
| 1973 | 10.1019.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                       | 372.700   |                                                                                                                                                    |
| 1974 | 10.1020.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                       | 372.700   |                                                                                                                                                    |
| 1975 | 10.1021.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                       | 372.700   |                                                                                                                                                    |
| 1976 | 10.1022.0519   | Nắn, bó bột gãy xương chày                                         | 257.000   |                                                                                                                                                    |
| 1977 | 10.1023.0532   | Nắn, bó bột gãy xương gót                                          | 167.000   |                                                                                                                                                    |
| 1978 | 10.1024.0519   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                    | 257.000   |                                                                                                                                                    |
| 1979 | 10.1025.0517   | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn                                     | 342.000   |                                                                                                                                                    |
| 1980 | 10.1026.0525   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                          | 372.700   |                                                                                                                                                    |
| 1981 | 10.1027.0521   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                          | 372.700   |                                                                                                                                                    |
| 1982 | 10.1028.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                     | 257.000   |                                                                                                                                                    |
| 1983 | 10.1029.0515   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                                    | 434.600   |                                                                                                                                                    |
| 1984 | 10.1030.0515   | Nắn, cố định trật khớp hàm                                         | 434.600   |                                                                                                                                                    |
| 1985 | 10.1031.0513   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                      | 282.000   |                                                                                                                                                    |
| 1986 | 10.1046.0566   | Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)   | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 1987 | 10.1047.0369   | Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước                   | 4.969.100 |                                                                                                                                                    |
| 1988 | 10.1048.0369   | Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước             | 4.969.100 |                                                                                                                                                    |
| 1989 | 10.1049.0566   | Phẫu thuật trượt bản lề cổ thắt                                    | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                               | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                                            |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1990 | 10.1051.0369   | Phẫu thuật nang Tarlov                                                                                | 4.969.100 |                                                                                                                                                    |
| 1991 | 10.1066.0582   | Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)                   | 3.433.300 |                                                                                                                                                    |
| 1992 | 10.1068.0567   | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống                                                        | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 1993 | 10.1074.0567   | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)             | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 1994 | 10.1075.0567   | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 1995 | 10.1076.0553   | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng                                            | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.                                        |
| 1996 | 10.1077.0369   | Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng                                                     | 4.969.100 |                                                                                                                                                    |
| 1997 | 10.1078.0369   | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                                                    | 4.969.100 |                                                                                                                                                    |
| 1998 | 10.1079.0570   | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu                                            | 5.496.100 | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.                                                                                                                     |
| 1999 | 10.1080.0570   | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng                                            | 5.496.100 | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.                                                                                                                     |
| 2000 | 10.1094.0374   | Phẫu thuật vết thương tùy sống                                                                        | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                      |
| 2001 | 10.1095.0567   | Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống                                               | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 2002 | 10.1096.0370   | Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống                                                            | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.                                                                                               |
| 2003 | 10.1097.0370   | Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống                                                             | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.                                                                                               |
| 2004 | 10.1099.0376   | Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng                                                       | 6.419.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                         |
| 2005 | 10.1100.0369   | Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng                                                              | 4.969.100 |                                                                                                                                                    |
| 2006 | 10.1101.0369   | Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới                                                                   | 4.969.100 |                                                                                                                                                    |
| 2007 | 10.1102.0369   | Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ                                                          | 4.969.100 |                                                                                                                                                    |
| 2008 | 10.1103.0582   | Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc                                              | 3.433.300 |                                                                                                                                                    |
| 2009 | 10.1107.0369   | Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên                                                            | 4.969.100 |                                                                                                                                                    |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                     | Có BHYT   | Ghi chú                     |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| 2010 | 10.1109.0369   | Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống                                           | 4.969.100 |                             |
| 2011 | 10.1110.0369   | Phẫu thuật nang màng nhện tủy                                                                               | 4.969.100 |                             |
| 2012 | 10.1116.0509   | Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)   | 780.000   |                             |
| 2013 | 10.1117.0510   | Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cấn) | 595.000   |                             |
| 2014 | 10.1118.0546   | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                                                                            | 5.474.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo. |
|      |                | <b>XI. BÔNG</b>                                                                                             |           |                             |
| 2015 | 11.0001.1152   | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn                                           | 1.607.200 |                             |
| 2016 | 11.0002.1151   | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn                                       | 983.300   |                             |
| 2017 | 11.0006.1152   | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em                                              | 1.607.200 |                             |
| 2018 | 11.0005.2043   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn                                           | 130.600   |                             |
| 2019 |                | Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu                                                          |           |                             |
| 2020 |                | Thay băng và chăm sóc vùng lấy da                                                                           |           |                             |
| 2021 |                | Gây mê thay băng bỏng                                                                                       |           |                             |
| 2022 | 11.0015.1158   | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép                                                                        | 648.200   |                             |
| 2023 | 11.0016.1160   | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu                                              | 213.400   |                             |
| 2024 | 11.0018.1105   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn                                 | 3.701.300 |                             |
| 2025 | 11.0019.1102   | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                                     | 2.566.900 |                             |
| 2026 | 11.0025.1106   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn                                       | 2.595.900 |                             |
| 2027 | 11.0028.1106   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                                          | 2.595.900 |                             |
| 2028 | 11.0065.1111   | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn                                        | 3.570.900 |                             |
| 2029 | 11.0068.1137   | Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu                                                          | 4.034.300 |                             |
| 2030 | 11.0069.1137   | Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu                                                           | 4.034.300 |                             |
| 2031 | 11.0071.1140   | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai                                                                 | 3.005.900 |                             |
| 2032 | 11.0072.0534   | Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu                                   | 3.994.900 |                             |
| 2033 | 11.0073.0534   | Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu                                           | 3.994.900 |                             |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                          | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2034 | 11.0074.0534   | Tháo khớp chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu           | 3.994.900 |                                                                                                                                                                                                        |
| 2035 | 11.0075.1143   | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bồng sâu         | 4.094.300 |                                                                                                                                                                                                        |
| 2036 | 11.0076.1143   | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bồng sâu có tổn thương xương sọ | 4.094.300 |                                                                                                                                                                                                        |
| 2037 | 11.0078.1115   | Chẩn đoán độ sâu bồng bằng thiết bị laser doppler                             | 350.700   |                                                                                                                                                                                                        |
| 2038 |                | Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bồng nhiệt                                         |           |                                                                                                                                                                                                        |
| 2039 |                | Xử lý tại chỗ ki đầu tổn thương bồng                                          |           |                                                                                                                                                                                                        |
| 2040 |                | Sơ cấp cứu bồng do vôi tôi nóng                                               |           |                                                                                                                                                                                                        |
| 2041 |                | Sơ cấp cứu bồng acid                                                          |           |                                                                                                                                                                                                        |
| 2042 |                | Sơ cấp cứu bồng do dòng điện                                                  |           |                                                                                                                                                                                                        |
| 2043 | 11.0087.0120   | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bồng                                       | 759.800   |                                                                                                                                                                                                        |
| 2044 | 11.0088.0099   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bồng                    | 685.500   |                                                                                                                                                                                                        |
| 2045 | 11.0089.0215   | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bồng                         | 25.100    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.                                                                                                                               |
| 2046 | 11.0090.0216   | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bồng             | 194.700   |                                                                                                                                                                                                        |
| 2047 | 11.0097.2035   | Tắm điều trị người bệnh bồng                                                  | 270.100   |                                                                                                                                                                                                        |
| 2048 | 11.0099.0237   | Điều trị tổn thương bồng bằng máy sưởi ẩm bức xạ                              | 40.900    |                                                                                                                                                                                                        |
| 2049 | 11.0103.1114   | Cắt sẹo khâu kín                                                              | 3.683.600 |                                                                                                                                                                                                        |
| 2050 | 11.0104.1113   | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình                                               | 4.005.600 |                                                                                                                                                                                                        |
| 2051 | 11.0105.1142   | Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause                                | 4.938.500 |                                                                                                                                                                                                        |
| 2052 | 11.0106.1135   | Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bồng                                    | 4.436.400 |                                                                                                                                                                                                        |
| 2053 | 11.0116.0199   | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                                        | 279.500   | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |
| 2054 | 11.0100.0111   | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bồng          | 192.300   |                                                                                                                                                                                                        |
| 2055 | 11.0118.1159   | Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính                    | 385.400   | Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.                                                                     |
| 2056 | 11.0121.1116   | Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính                               | 285.400   |                                                                                                                                                                                                        |
| 2057 | 11.0133.1891   | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bồng từ 40 - 60% diện tích cơ thể    | 962.300   |                                                                                                                                                                                                        |
| 2058 | 11.0134.1892   | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bồng từ 10 - 39% diện tích cơ thể    | 718.900   |                                                                                                                                                                                                        |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT              | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                                                                                   |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2059 | 11.0135.1893   | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể | 453.000   |                                                                                                                                                                                           |
| 2060 | 11.0136.1159   | Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng              | 385.400   | Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương. |
| 2061 | 11.0137.1146   | Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng                        | 1.207.500 |                                                                                                                                                                                           |
| 2062 | 11.0142.1154   | Phẫu thuật cắt cuống da Ý                                            | 2.726.200 | Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.                                                                                                                                                      |
| 2063 | 11.0159.1144   | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính                           | 2.872.600 |                                                                                                                                                                                           |
| 2064 | 11.0160.1137   | Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính        | 4.034.300 |                                                                                                                                                                                           |
| 2065 | 11.0161.1144   | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín                         | 2.872.600 |                                                                                                                                                                                           |
| 2066 | 11.0162.1120   | Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính                 | 3.065.600 |                                                                                                                                                                                           |
| 2067 | 11.0166.1136   | Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính  | 5.363.900 |                                                                                                                                                                                           |
|      |                | <b>XII. UNG BUẾU</b>                                                 |           |                                                                                                                                                                                           |
| 2068 | 12.0002.1044   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm               | 771.000   |                                                                                                                                                                                           |
| 2069 | 12.0003.1045   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm             | 1.208.800 |                                                                                                                                                                                           |
| 2070 | 12.0004.0834   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm              | 1.322.100 |                                                                                                                                                                                           |
| 2071 | 12.0006.1044   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                      | 771.000   |                                                                                                                                                                                           |
| 2072 | 12.0008.0834   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm                     | 1.322.100 |                                                                                                                                                                                           |
| 2073 | 12.0010.1049   | Cắt các u lành vùng cổ                                               | 2.928.100 |                                                                                                                                                                                           |
| 2074 | 12.0011.1190   | Cắt các u lành tuyến giáp                                            | 2.140.700 |                                                                                                                                                                                           |
| 2075 | 12.0012.1048   | Cắt các u nang giáp móng                                             | 2.289.300 |                                                                                                                                                                                           |
| 2076 | 12.0013.0834   | Cắt các u nang mang                                                  | 1.322.100 |                                                                                                                                                                                           |
| 2077 | 12.0014.0945   | Cắt các u ác tuyến mang tai                                          | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                                                                                                 |
| 2078 | 12.0015.0356   | Cắt các u ác tuyến giáp                                              | 6.955.600 |                                                                                                                                                                                           |
| 2079 | 12.0016.0944   | Cắt các u ác tuyến dưới hàm                                          | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                                                                                                 |
| 2080 |                | Cắt u dây thần kinh ngoại biên                                       |           |                                                                                                                                                                                           |
| 2081 | 12.0045.1049   | Cắt u cơ vùng hàm mặt                                                | 2.928.100 |                                                                                                                                                                                           |
| 2082 |                | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản                                          |           |                                                                                                                                                                                           |
| 2083 | 12.0055.1059   | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt                                   | 3.488.600 |                                                                                                                                                                                           |
| 2084 | 12.0058.1093   | Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt                                  | 869.100   |                                                                                                                                                                                           |
| 2085 | 12.0059.1093   | Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt                            | 869.100   |                                                                                                                                                                                           |
| 2086 | 12.0061.1093   | Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...   | 869.100   |                                                                                                                                                                                           |
| 2087 | 12.0062.0834   | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt                                            | 1.322.100 |                                                                                                                                                                                           |
| 2088 | 12.0064.1046   | Cắt nang vùng sàn miệng                                              | 3.078.100 |                                                                                                                                                                                           |
| 2089 | 12.0065.0944   | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm                   | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                                                                                                 |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                    | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                                     |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2090 | 12.0068.0834   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                              | 1.322.100 |                                                                                                                                             |
| 2091 | 12.0069.0834   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                              | 1.322.100 |                                                                                                                                             |
| 2092 | 12.0070.1039   | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                      | 521.000   |                                                                                                                                             |
| 2093 | 12.0071.1038   | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                         | 952.100   |                                                                                                                                             |
| 2094 | 12.0072.1047   | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm                                         | 3.228.100 |                                                                                                                                             |
| 2095 | 12.0077.0834   | Cắt u môi lành tính có tạo hình                                         | 1.322.100 |                                                                                                                                             |
| 2096 | 12.0080.1059   | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt                                            | 3.488.600 |                                                                                                                                             |
| 2097 | 12.0083.1040   | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm                                | 481.000   |                                                                                                                                             |
| 2098 | 12.0084.1039   | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên                                       | 521.000   |                                                                                                                                             |
| 2099 | 12.0087.0944   | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi                                          | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                                                   |
| 2100 | 12.0088.0944   | Cắt u tuyến nước bọt phụ                                                | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                                                   |
| 2101 | 12.0089.0945   | Cắt u tuyến nước bọt mang tai                                           | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                                                   |
| 2102 | 12.0090.1060   | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh.                                                                                                              |
| 2103 | 12.0091.0909   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm                    | 1.385.400 |                                                                                                                                             |
| 2104 | 12.0092.0909   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm                    | 1.385.400 |                                                                                                                                             |
| 2105 |                | Cắt u xơ vòm mũi họng                                                   |           |                                                                                                                                             |
| 2106 | 12.0147.2036   | Cắt u Amidan                                                            | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt.                                                                                                                         |
| 2107 | 12.0148.0940   | Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ                                | 5.980.000 |                                                                                                                                             |
| 2108 | 12.0161.0874   | Cắt polyp ống tai                                                       | 2.122.100 |                                                                                                                                             |
| 2109 | 12.0162.0918   | Cắt polyp mũi                                                           | 705.900   |                                                                                                                                             |
| 2110 | 12.0190.0583   | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm                 | 2.396.200 |                                                                                                                                             |
| 2111 | 12.0191.0407   | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm                 | 3.311.900 |                                                                                                                                             |
| 2112 | 12.0194.1189   | Phẫu thuật vét hạch nách                                                | 3.300.700 |                                                                                                                                             |
| 2113 | 12.0195.0441   | Cắt u lành thực quản                                                    | 6.024.400 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.         |
| 2114 | 12.0203.0491   | Mở thông dạ dày ra da do ung thư                                        | 2.683.900 |                                                                                                                                             |
| 2115 | 12.0210.0460   | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới                                 | 7.639.200 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2116 | 12.0215.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                                    | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                                                  |
| 2117 | 12.0216.0487   | Cắt u sau phúc mạc                                                      | 6.419.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                 |
| 2118 |                | Cắt chôm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng                              |           |                                                                                                                                             |
| 2119 | 12.0234.0471   | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ                    | 5.861.600 | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.                                                                                                              |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                 | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                      |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2120 | 12.0239.0486   | Cắt đuôi tụy và cắt lách                                                             | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2121 | 12.0241.0486   | Cắt thân và đuôi tụy                                                                 | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2122 | 12.0242.0484   | Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách                                            | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |
| 2123 | 12.0243.0425   | Cắt u bàng quang đường trên                                                          | 6.140.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                                                  |
| 2124 | 12.0252.0434   | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư                                    | 4.621.100 |                                                                                                                              |
| 2125 | 12.0261.1191   | Cắt u sùi đầu miệng sáo                                                              | 1.456.700 |                                                                                                                              |
| 2126 |                | Cắt u nang thờng tinh                                                                |           |                                                                                                                              |
| 2127 | 12.0263.1190   | Cắt nang thờng tinh một bên                                                          | 2.140.700 |                                                                                                                              |
| 2128 | 12.0264.1189   | Cắt nang thờng tinh hai bên                                                          | 3.300.700 |                                                                                                                              |
| 2129 | 12.0265.0583   | Cắt u lành dương vật                                                                 | 2.396.200 |                                                                                                                              |
| 2130 | 12.0267.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                   | 3.135.800 |                                                                                                                              |
| 2131 | 12.0268.0591   | Mô bóc nhân xơ vú                                                                    | 1.079.400 |                                                                                                                              |
| 2132 | 12.0269.0653   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                     | 3.135.800 |                                                                                                                              |
| 2133 | 12.0273.0599   | Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú                             | 5.507.100 |                                                                                                                              |
| 2134 | 12.0275.0573   | Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú                                                  | 3.720.600 |                                                                                                                              |
| 2135 | 12.0276.0683   | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú                          | 3.217.800 |                                                                                                                              |
| 2136 | 12.0278.0655   | Cắt polyp cổ tử cung                                                                 | 2.104.900 |                                                                                                                              |
| 2137 | 12.0280.0683   | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                          | 3.217.800 |                                                                                                                              |
| 2138 | 12.0281.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                                               | 3.217.800 |                                                                                                                              |
| 2139 |                | Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                                                 |           |                                                                                                                              |
| 2140 | 12.0283.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                                   | 3.217.800 |                                                                                                                              |
| 2141 | 12.0284.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                               | 3.217.800 |                                                                                                                              |
| 2142 |                | Cắt u xơ cổ tử cung                                                                  |           |                                                                                                                              |
| 2143 |                | Nạo buồng tử cung chẩn đoán                                                          |           |                                                                                                                              |
| 2144 | 12.0289.0654   | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung                                                   | 4.110.800 |                                                                                                                              |
| 2145 | 12.0290.0596   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) | 5.982.300 |                                                                                                                              |
| 2146 | 12.0291.0681   | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                      | 4.308.300 |                                                                                                                              |
| 2147 | 12.0292.0682   | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu                                   | 6.849.100 |                                                                                                                              |
| 2148 |                | Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polyp buồng tử cung  |           |                                                                                                                              |
| 2149 | 12.0295.0598   | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung       | 6.815.100 |                                                                                                                              |
| 2150 | 12.0297.0661   | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng        | 6.836.200 |                                                                                                                              |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                    | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                                                           |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2151 | 12.0299.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai | 3.217.800 |                                                                                                                                                   |
| 2152 | 12.0300.0661   | Cắt ung thư buồng trứng lan rộng                                           | 6.836.200 |                                                                                                                                                   |
| 2153 | 12.0303.0633   | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung                   | 3.716.600 |                                                                                                                                                   |
| 2154 | 12.0305.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                     | 2.971.900 |                                                                                                                                                   |
| 2155 | 12.0306.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                         | 2.268.300 |                                                                                                                                                   |
| 2156 | 12.0309.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                                   | 1.369.400 |                                                                                                                                                   |
| 2157 |                | Cắt u thân kinh                                                            |           |                                                                                                                                                   |
| 2158 |                | Cắt u xơ cơ xâm lấn                                                        |           |                                                                                                                                                   |
| 2159 | 12.0313.1190   | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                    | 2.140.700 |                                                                                                                                                   |
| 2160 | 12.0314.1189   | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm                      | 3.300.700 |                                                                                                                                                   |
| 2161 | 12.0316.1059   | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm               | 3.488.600 |                                                                                                                                                   |
| 2162 | 12.0317.1190   | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm           | 2.140.700 |                                                                                                                                                   |
| 2163 | 12.0318.1189   | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm   | 3.300.700 |                                                                                                                                                   |
| 2164 | 12.0319.1190   | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm                                  | 2.140.700 |                                                                                                                                                   |
| 2165 | 12.0320.1190   | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                  | 2.140.700 |                                                                                                                                                   |
| 2166 | 12.0321.1190   | Cắt u bao gân                                                              | 2.140.700 |                                                                                                                                                   |
| 2167 | 12.0322.1191   | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                     | 1.456.700 |                                                                                                                                                   |
| 2168 | 12.0323.0653   | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam                                            | 3.135.800 |                                                                                                                                                   |
| 2169 | 12.0324.0558   | Cắt u xương sụn lành tính                                                  | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 2170 | 12.0325.0558   | Cắt u xương, sụn                                                           | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 2171 | 12.0326.0534   | Cắt chi và vết hạch do ung thư                                             | 3.994.900 |                                                                                                                                                   |
| 2172 | 12.0328.0534   | Cắt cụt cánh tay do ung thư                                                | 3.994.900 |                                                                                                                                                   |
| 2173 | 12.0329.0534   | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư                                             | 3.994.900 |                                                                                                                                                   |
| 2174 | 12.0330.1185   | Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay                           | 7.770.200 |                                                                                                                                                   |
| 2175 | 12.0331.1189   | Tháo nửa bàn chân trước do ung thư                                         | 3.300.700 |                                                                                                                                                   |
| 2176 | 12.0332.1189   | Tháo khớp cổ chân do ung thư                                               | 3.300.700 |                                                                                                                                                   |
| 2177 | 12.0333.0551   | Tháo khớp gối do ung thư                                                   | 3.011.900 |                                                                                                                                                   |
| 2178 | 12.0402.0577   | Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp                                       | 5.204.600 |                                                                                                                                                   |
|      |                | <b>XIII. PHỤ SẴN</b>                                                       |           |                                                                                                                                                   |
| 2179 | 13.0002.0672   | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                        | 3.376.200 |                                                                                                                                                   |
| 2180 | 13.0003.0674   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp             | 4.395.200 |                                                                                                                                                   |
| 2181 | 13.0007.0671   | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                | 2.604.800 |                                                                                                                                                   |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                       | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                            |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2182 | 13.0008.0670   | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) | 4.570.200 |                                                                                                                    |
| 2183 | 13.0011.0707   | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa                                    | 5.142.900 |                                                                                                                    |
| 2184 | 13.0012.0708   | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                  | 3.596.900 |                                                                                                                    |
| 2185 | 13.0013.0649   | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                      | 5.206.200 |                                                                                                                    |
| 2186 |                | Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa                      |           |                                                                                                                    |
| 2187 |                | Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa                     |           |                                                                                                                    |
| 2188 | 13.0017.0652   | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                                   | 4.849.400 |                                                                                                                    |
| 2189 | 13.0018.0625   | Khâu tử cung do nạo thủng                                                                     | 3.054.800 |                                                                                                                    |
| 2190 | 13.0023.2023   | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa                                | 55.000    | Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị. |
| 2191 | 13.0024.0613   | Đỡ đẻ ngôi ngược (*)                                                                          | 1.191.900 |                                                                                                                    |
| 2192 | 13.0025.0638   | Nội xoay thai                                                                                 | 1.472.000 |                                                                                                                    |
| 2193 | 13.0026.0615   | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                                                     | 1.510.300 |                                                                                                                    |
| 2194 | 13.0030.0623   | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                                         | 1.663.600 |                                                                                                                    |
| 2195 | 13.0031.0727   | Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)                  | 700.200   |                                                                                                                    |
| 2196 | 13.0032.0632   | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                                         | 2.501.900 |                                                                                                                    |
| 2197 | 13.0033.0614   | Đỡ đẻ thường ngôi chòm                                                                        | 786.700   |                                                                                                                    |
| 2198 |                | Cắt và khâu tầng sinh môn                                                                     |           |                                                                                                                    |
| 2199 | 13.0040.0629   | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn                                                  | 94.600    |                                                                                                                    |
| 2200 | 13.0046.0608   | Chọc ối điều trị đa ối                                                                        | 825.800   |                                                                                                                    |
| 2201 | 13.0048.0640   | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                                | 313.500   |                                                                                                                    |
| 2202 | 13.0049.0635   | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                     | 376.500   |                                                                                                                    |
| 2203 | 13.0052.0626   | Khâu vòng cổ tử cung                                                                          | 582.500   |                                                                                                                    |
| 2204 | 13.0053.0594   | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                                  | 139.000   |                                                                                                                    |
| 2205 | 13.0063.0690   | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn                                                      | 6.346.300 |                                                                                                                    |
| 2206 | 13.0064.0690   | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần                                                       | 6.346.300 |                                                                                                                    |
| 2207 | 13.0065.0687   | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                                           | 6.548.300 |                                                                                                                    |
| 2208 | 13.0066.0658   | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi                                  | 6.375.900 |                                                                                                                    |
| 2209 | 13.0067.0657   | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                           | 4.168.300 |                                                                                                                    |
| 2210 | 13.0068.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                      | 4.308.300 |                                                                                                                    |
| 2211 | 13.0069.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                              | 4.308.300 |                                                                                                                    |
| 2212 | 13.0070.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                       | 4.308.300 |                                                                                                                    |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                              | Có BHYT   | Ghi chú |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2213 | 13.0071.0679   | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                               | 3.628.800 |         |
| 2214 | 13.0072.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                            | 3.217.800 |         |
| 2215 | 13.0073.0702   | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | 7.279.100 |         |
| 2216 | 13.0074.0686   | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | 4.721.300 |         |
| 2217 | 13.0075.0668   | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                              | 3.594.800 |         |
| 2218 | 13.0076.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                   | 5.503.300 |         |
| 2219 | 13.0077.0689   | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung                                      | 5.503.300 |         |
| 2220 | 13.0080.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn                                    | 5.503.300 |         |
| 2221 | 13.0081.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung                  | 5.503.300 |         |
| 2222 | 13.0082.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                           | 5.503.300 |         |
| 2223 | 13.0083.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ                                  | 5.503.300 |         |
| 2224 | 13.0084.0607   | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm                                   | 2.287.400 |         |
| 2225 | 13.0086.0680   | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                                | 3.939.300 |         |
| 2226 | 13.0087.0689   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                     | 5.503.300 |         |
| 2227 | 13.0088.0689   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ                                          | 5.503.300 |         |
| 2228 | 13.0090.0689   | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ                                     | 5.503.300 |         |
| 2229 | 13.0091.0665   | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                                        | 4.157.300 |         |
| 2230 | 13.0092.0683   | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                     | 3.217.800 |         |
| 2231 | 13.0093.0664   | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                             | 4.197.200 |         |
| 2232 | 13.0099.0698   | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                                 | 9.585.300 |         |
| 2233 | 13.0101.0666   | Phẫu thuật Crossen                                                                | 4.444.300 |         |
| 2234 | 13.0105.0710   | Phẫu thuật treo tử cung                                                           | 3.131.800 |         |
| 2235 | 13.0107.0704   | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)                           | 6.640.200 |         |
| 2236 | 13.0108.0705   | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)                                | 4.230.100 |         |
| 2237 | 13.0109.0662   | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                  | 2.932.800 |         |
| 2238 | 13.0110.0651   | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                     | 2.892.800 |         |
| 2239 | 13.0111.0656   | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                  | 3.001.800 |         |
| 2240 | 13.0112.0669   | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                      | 3.116.800 |         |
| 2241 | 13.0115.0650   | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng               | 2.949.800 |         |
| 2242 | 13.0116.0663   | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                              | 4.142.300 |         |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                | Có BHYT   | Ghi chú |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2243 | 13.0117.0595   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng                   | 4.541.300 |         |
| 2244 | 13.0118.0595   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo                 | 4.541.300 |         |
| 2245 | 13.0119.0596   | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi | 5.982.300 |         |
| 2246 | 13.0120.0616   | Đồng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục                               | 4.545.300 |         |
| 2247 | 13.0122.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung                               | 5.990.300 |         |
| 2248 | 13.0123.0654   | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                          | 4.110.800 |         |
| 2249 | 13.0124.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                               | 5.990.300 |         |
| 2250 | 13.0126.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung                              | 5.990.300 |         |
| 2251 | 13.0128.0636   | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                        | 4.667.800 |         |
| 2252 | 13.0129.0636   | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung                                       | 4.667.800 |         |
| 2253 | 13.0130.0636   | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung                                              | 4.667.800 |         |
| 2254 | 13.0131.0697   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa                               | 5.395.300 |         |
| 2255 | 13.0132.0685   | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                    | 3.054.800 |         |
| 2256 | 13.0133.0694   | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung                                               | 5.521.300 |         |
| 2257 | 13.0136.0628   | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa    | 2.833.400 |         |
| 2258 | 13.0140.0627   | Khoét chớp cổ tử cung                                                                  | 3.019.800 |         |
| 2259 | 13.0141.0627   | Cắt cụt cổ tử cung                                                                     | 3.019.800 |         |
| 2260 | 13.0143.0655   | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                        | 2.104.900 |         |
| 2261 | 13.0144.0721   | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                                | 436.200   |         |
| 2262 | 13.0145.0611   | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...         | 191.500   |         |
| 2263 | 13.0147.0597   | Cắt u thành âm đạo                                                                     | 2.268.300 |         |
| 2264 | 13.0148.0630   | Lấy dị vật âm đạo                                                                      | 653.700   |         |
| 2265 | 13.0149.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                               | 2.119.400 |         |
| 2266 | 13.0150.0724   | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                    | 1.754.800 |         |
| 2267 | 13.0152.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                                               | 1.369.400 |         |
| 2268 | 13.0153.0603   | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                    | 885.400   |         |
| 2269 | 13.0154.0712   | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                                   | 414.500   |         |
| 2270 | 13.0155.0334   | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn                                       | 889.700   |         |
| 2271 | 13.0156.0639   | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                              | 627.100   |         |
| 2272 | 13.0157.0619   | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                             | 236.500   |         |
| 2273 | 13.0158.0634   | Nạo hút thai trứng                                                                     | 914.600   |         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                   | Có BHYT   | Ghi chú                                                                           |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 2274 | 13.0159.0609   | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                                | 929.400   |                                                                                   |
| 2275 | 13.0160.0606   | Chọc dò tử cùng Douglas                                                                | 312.500   |                                                                                   |
| 2276 |                | Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ                                                         |           |                                                                                   |
| 2277 | 13.0162.0604   | Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng                                  | 1.069.900 |                                                                                   |
| 2278 |                | Khám nam khoa                                                                          |           |                                                                                   |
| 2279 |                | Khám phụ khoa                                                                          |           |                                                                                   |
| 2280 | 13.0166.0715   | Soi cổ tử cung                                                                         | 68.100    |                                                                                   |
| 2281 |                | Làm thuốc âm đạo                                                                       |           |                                                                                   |
| 2282 | 13.0172.0653   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                                       | 3.135.800 |                                                                                   |
| 2283 | 13.0174.0653   | Cắt u vú lành tính                                                                     | 3.135.800 |                                                                                   |
| 2284 | 13.0175.0591   | Bóc nhân xơ vú                                                                         | 1.079.400 |                                                                                   |
| 2285 | 13.0177.0593   | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                 | 2.971.900 |                                                                                   |
| 2286 | 13.0185.0099   | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh                                                    | 685.500   |                                                                                   |
| 2287 | 13.0199.0211   | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                                              | 92.400    |                                                                                   |
| 2288 | 13.0200.0071   | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh                                                       | 248.500   |                                                                                   |
| 2289 | 13.0221.0695   | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng                                    | 5.970.800 |                                                                                   |
| 2290 | 13.0222.0631   | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                                    | 3.191.500 |                                                                                   |
| 2291 | 13.0223.0700   | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                                                        | 5.186.800 |                                                                                   |
| 2292 | 13.0224.0631   | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                        | 3.191.500 |                                                                                   |
| 2293 |                | Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)                                            |           | Tháo thuốc tránh thai: 300.000đồng                                                |
| 2294 |                | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)                                           |           |                                                                                   |
| 2295 |                | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                                                            |           |                                                                                   |
| 2296 |                | Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)                                            |           | ≤ 7 tuần<br>≥ 7-12 tuần<br>≥ 12 tuần                                              |
|      |                | XIV. MẮT                                                                               |           |                                                                                   |
| 2297 | 14.0005.0815   | Phẫu thuật tán nhãn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL           | 2.752.600 | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy. |
| 2298 | 14.0050.0807   | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử                                      | 1.032.600 | Chưa bao gồm đầu cắt.                                                             |
| 2299 | 14.0051.0804   | Mở bao sau bằng phẫu thuật                                                             | 680.200   | Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.                                                     |
| 2300 | 14.0061.0802   | Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | 1.130.200 | Chưa bao gồm ống Silicon.                                                         |
| 2301 | 14.0062.0802   | Nối thông lệ mũi nội soi                                                               | 1.130.200 | Chưa bao gồm ống Silicon.                                                         |
| 2302 | 14.0063.0862   | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ                                                             | 620.000   |                                                                                   |
| 2303 | 14.0064.0802   | Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi                                        | 1.130.200 | Chưa bao gồm ống Silicon.                                                         |
| 2304 | 14.0072.0781   | Lấy dị vật trong củng mạc                                                              | 1.013.600 |                                                                                   |
| 2305 | 14.0073.0783   | Lấy dị vật tiền phòng                                                                  | 1.244.100 |                                                                                   |
| 2306 | 14.0079.0827   | Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi                                                        | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon.                                                         |
| 2307 | 14.0080.0847   | Sinh thiết tổ chức mi                                                                  | 151.000   |                                                                                   |
| 2308 | 14.0082.0847   | Sinh thiết tổ chức kết mạc                                                             | 151.000   |                                                                                   |
| 2309 | 14.0083.0836   | Cắt u da mi không ghép                                                                 | 812.100   |                                                                                   |
| 2310 | 14.0106.0768   | Đóng lỗ rò đường lệ                                                                    | 1.595.200 |                                                                                   |
| 2311 | 14.0112.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi                                                          | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                             |
| 2312 | 14.0116.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi                                                     | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                             |
| 2313 | 14.0122.0826   | Cắt cơ Muller                                                                          | 1.402.600 |                                                                                   |
| 2314 | 14.0123.0861   | Lùi cơ nâng mi                                                                         | 891.500   |                                                                                   |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Có BHYT   | Ghi chú                               |
|------|----------------|---------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|
| 2315 | 14.0132.0838   | Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép      | 1.194.100 |                                       |
| 2316 | 14.0145.0810   | Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên                        | 570.300   |                                       |
| 2317 | 14.0157.0863   | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm            | 534.500   |                                       |
| 2318 | 14.0164.0732   | Cắt bỏ túi lệ                                           | 930.200   |                                       |
| 2319 | 14.0165.0823   | Phẫu thuật mống đơn thuần                               | 960.200   |                                       |
| 2320 | 14.0166.0777   | Lấy dị vật giác mạc sâu                                 | 727.900   |                                       |
| 2321 | 14.0167.0738   | Cắt bỏ chấp có bọc                                      | 85.500    |                                       |
| 2322 | 14.0168.0764   | Khâu cò mi, tháo cò                                     | 452.400   |                                       |
| 2323 | 14.0171.0769   | Khâu da mi đơn giản                                     | 897.100   |                                       |
| 2324 | 14.0172.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                     | 813.600   |                                       |
| 2325 | 14.0174.0773   | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt     | 1.043.500 |                                       |
| 2326 | 14.0175.0839   | Khâu phủ kết mạc                                        | 698.800   |                                       |
| 2327 | 14.0176.0770   | Khâu giác mạc                                           | 799.600   |                                       |
| 2328 | 14.0177.0765   | Khâu củng mạc                                           | 849.600   |                                       |
| 2329 | 14.0179.0770   | Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc                      | 799.600   |                                       |
| 2330 | 14.0180.0805   | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)                   | 1.202.600 |                                       |
| 2331 | 14.0183.0796   | Bơm hơi /khí tiền phòng                                 | 830.200   |                                       |
| 2332 | 14.0184.0774   | Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài     | 830.200   |                                       |
| 2333 | 14.0185.0798   | Mức nội nhãn                                            | 599.800   | Chưa bao gồm vật liệu độn.            |
| 2334 | 14.0186.0774   | Cắt thị thần kinh                                       | 830.200   |                                       |
| 2335 | 14.0187.0788   | Phẫu thuật quặm                                         | 1.351.400 |                                       |
| 2336 | 14.0191.0789   | Mô quặm bẩm sinh                                        | 698.800   |                                       |
| 2337 | 14.0192.0075   | Cắt chỉ khâu giác mạc                                   | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 2338 | 14.0193.0856   | Tiêm dưới kết mạc                                       | 55.000    | Chưa bao gồm thuốc.                   |
| 2339 | 14.0194.0857   | Tiêm cạnh nhãn cầu                                      | 55.000    | Chưa bao gồm thuốc.                   |
| 2340 | 14.0195.0857   | Tiêm hậu nhãn cầu                                       | 55.000    | Chưa bao gồm thuốc.                   |
| 2341 | 14.0197.0854   | Bơm thông lệ đạo                                        | 105.800   |                                       |
| 2342 | 14.0198.0784   | Lấy máu làm huyết thanh                                 | 69.000    |                                       |
| 2343 | 14.0200.0782   | Lấy dị vật kết mạc                                      | 71.500    |                                       |
| 2344 | 14.0201.0769   | Khâu kết mạc                                            | 897.100   |                                       |
| 2345 | 14.0202.0785   | Lấy calci kết mạc                                       | 40.900    |                                       |
| 2346 | 14.0203.0075   | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                             | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 2347 | 14.0204.0075   | Cắt chỉ khâu kết mạc                                    | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 2348 | 14.0205.0759   | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu                            | 53.600    |                                       |
| 2349 | 14.0206.0730   | Bơm rửa lệ đạo                                          | 41.200    |                                       |
| 2350 | 14.0210.0799   | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                             | 40.900    |                                       |
| 2351 | 14.0211.0842   | Rửa củng đồ                                             | 48.300    | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt          |
| 2352 | 14.0212.0864   | Cấp cứu bong mắt ban đầu                                | 344.200   |                                       |
| 2353 | 14.0213.0778   | Bóc sợi giác mạc                                        | 99.400    |                                       |
| 2354 | 14.0214.0778   | Bóc giả mạc                                             | 99.400    |                                       |
| 2355 | 14.0215.0505   | Rạch áp xe mi                                           | 218.500   |                                       |
| 2356 | 14.0216.0505   | Rạch áp xe túi lệ                                       | 218.500   |                                       |
| 2357 | 14.0218.0849   | Soi đáy mắt trực tiếp                                   | 60.000    |                                       |
| 2358 | 14.0219.0849   | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                       | 60.000    |                                       |
| 2359 | 14.0220.0849   | Soi đáy mắt bằng Schepens                               | 60.000    |                                       |
| 2360 | 14.0221.0849   | Soi góc tiền phòng                                      | 60.000    |                                       |
| 2361 | 14.0222.0801   | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                                 | 130.900   |                                       |
| 2362 | 14.0224.0751   | Đo thị giác tương phản                                  | 77.000    |                                       |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT   | Có BHYT   | Ghi chú                                                        |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------|
| 2363 |                | Phẫu thuật lấy mỡ mí mắt trên, dưới và tạo hình 2 mí      |           |                                                                |
| 2364 | 14.0230.0838   | Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới                           | 1.194.100 |                                                                |
| 2365 |                | Phẫu thuật tạo nếp mí                                     |           |                                                                |
| 2366 |                | Phẫu thuật tạo mí 2 mắt                                   |           |                                                                |
| 2367 | 14.0238.0010   | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                              | 58.300    | Áp dụng cho 01 vị trí                                          |
| 2368 | 14.0239.0010   | Chụp lỗ thị giác                                          | 58.300    | Áp dụng cho 01 vị trí                                          |
| 2369 | 14.0081.0847   | Sinh thiết tổ chức hốc mắt                                | 151.000   |                                                                |
| 2370 | 14.0249.0844   | Siêu âm bán phần trước                                    | 241.500   |                                                                |
| 2371 | 14.0250.0852   | Test thử cảm giác giác mạc                                | 46.400    |                                                                |
| 2372 | 14.0251.0852   | Test phát hiện khô mắt                                    | 46.400    |                                                                |
| 2373 | 14.0252.0801   | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                              | 130.900   |                                                                |
| 2374 | 14.0257.0848   | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)      | 33.600    |                                                                |
| 2375 | 14.0258.0754   | Đo khúc xạ máy                                            | 12.700    |                                                                |
| 2376 | 14.0259.0753   | Đo khúc xạ giác mạc                                       | 41.900    |                                                                |
| 2377 | 14.0262.0751   | Đo độ lác                                                 | 77.000    |                                                                |
| 2378 | 14.0263.0751   | Xác định sơ đồ song thị                                   | 77.000    |                                                                |
| 2379 | 14.0264.0751   | Đo biên độ điều tiết                                      | 77.000    |                                                                |
| 2380 | 14.0265.0751   | Đo thị giác 2 mắt                                         | 77.000    |                                                                |
| 2381 | 14.0266.0865   | Đo độ sâu tiền phòng                                      | 197.200   |                                                                |
| 2382 | 14.0275.0758   | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm          | 69.400    |                                                                |
| 2383 | 14.0290.0212   | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt                | 15.100    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 2384 | 14.0291.0212   | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch                          | 15.100    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 2385 | 14.0292.0742   | Chụp mạch ký huỳnh quang                                  | 322.000   | Chưa bao gồm thuốc                                             |
| 2386 | 14.0293.0002   | Siêu âm + đo trực nhãn cầu                                | 90.300    |                                                                |
|      |                | <b>XV. TAI - MŨI – HỌNG</b>                               |           |                                                                |
| 2387 | 15.0012.0983   | Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII                       | 6.572.800 |                                                                |
| 2388 | 15.0014.0373   | Phẫu thuật dẫn lưu não thất                               | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                             |
| 2389 | 15.0017.0987   | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên    | 5.537.100 |                                                                |
| 2390 | 15.0019.0986   | Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp                         | 5.530.000 |                                                                |
| 2391 | 15.0020.0911   | Phẫu thuật xương chũm đơn thuần                           | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan                                   |
| 2392 | 15.0033.1001   | Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật | 1.646.800 |                                                                |
| 2393 | 15.0034.0997   | Vá nhĩ đơn thuần                                          | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan                                   |
| 2394 | 15.0045.0909   | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu daí tai       | 1.385.400 |                                                                |
| 2395 | 15.0046.0872   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                          | 580.400   | Đã bao gồm chi phí mũi khoan                                   |
| 2396 | 15.0048.0971   | Đặt ống thông khí màng nhĩ                                | 3.209.900 |                                                                |
| 2397 | 15.0049.0971   | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ             | 3.209.900 |                                                                |
| 2398 | 15.0051.0216   | Khâu vết rách vành tai                                    | 194.700   |                                                                |
| 2399 | 15.0052.0993   | Bơm hơi vôi nhĩ                                           | 126.500   |                                                                |
| 2400 | 15.0053.1002   | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai                           | 1.075.700 |                                                                |
| 2401 | 15.0054.0902   | Lấy dị vật tai                                            | 530.700   |                                                                |
| 2402 | 15.0056.0882   | Chọc hút dịch vành tai                                    | 64.300    |                                                                |
| 2403 | 15.0058.0899   | Làm thuốc tai                                             | 22.000    | Chưa bao gồm thuốc.                                            |
| 2404 | 15.0059.0908   | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                             | 70.300    |                                                                |
| 2405 | 15.0075.0969   | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán                          | 4.211.900 |                                                                |
| 2406 | 15.0077.0978   | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng                          | 3.180.600 |                                                                |
| 2407 | 15.0078.0978   | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm                           | 3.180.600 |                                                                |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã<br>tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT     | Có<br>BHYT | Ghi chú                             |
|------|-------------------|-------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|
| 2408 | 15.0079.0969      | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm                            | 4.211.900  |                                     |
| 2409 |                   | Cắt polyp mũi                                               |            |                                     |
| 2410 | 15.0081.0918      | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                            | 705.900    |                                     |
| 2411 | 15.0085.0975      | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang           | 5.244.100  |                                     |
| 2412 | 15.0086.1001      | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi             | 1.646.800  |                                     |
| 2413 | 15.0097.0960      | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                              | 2.981.800  | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 2414 | 15.0098.0929      | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang | 1.658.900  | Đã bao gồm cả dao Hummer.           |
| 2415 | 15.0099.1001      | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi               | 1.646.800  |                                     |
| 2416 | 15.0104.0942      | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa                 | 4.211.900  |                                     |
| 2417 | 15.0105.0969      | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới                         | 4.211.900  |                                     |
| 2418 | 15.0106.0969      | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                 | 4.211.900  |                                     |
| 2419 | 15.0107.0969      | Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần                  | 4.211.900  |                                     |
| 2420 | 15.0109.0969      | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới                            | 4.211.900  |                                     |
| 2421 | 15.0110.0970      | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi                              | 3.526.900  | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 2422 | 15.0111.0970      | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi               | 3.526.900  | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 2423 | 15.0112.0970      | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                             | 3.526.900  | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 2424 | 15.0122.0946      | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng                        | 9.076.600  |                                     |
| 2425 | 15.0125.1001      | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc                           | 1.646.800  |                                     |
| 2426 | 15.0127.1002      | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới               | 1.075.700  |                                     |
| 2427 | 15.0128.1002      | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới       | 1.075.700  |                                     |
| 2428 | 15.0129.0921      | Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm                    | 310.500    |                                     |
| 2429 | 15.0130.0922      | Đốt điện cuốn mũi dưới                                      | 489.900    |                                     |
| 2430 | 15.0131.0922      | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới                              | 489.900    |                                     |
| 2431 | 15.0132.0867      | Bê cuốn mũi                                                 | 165.500    |                                     |
| 2432 | 15.0133.0867      | Nội soi bê cuốn mũi dưới                                    | 165.500    |                                     |
| 2433 | 15.0134.0912      | Nâng xương chính mũi sau chấn thương                        | 2.804.100  |                                     |
| 2434 | 15.0135.0168      | Sinh thiết hốc mũi                                          | 138.500    |                                     |
| 2435 | 15.0136.1005      | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                                | 321.400    |                                     |
| 2436 | 15.0137.0931      | Nội soi sinh thiết u vòm                                    | 1.601.900  |                                     |
| 2437 | 15.0138.0920      | Chọc rửa xoang hàm                                          | 310.500    |                                     |
| 2438 | 15.0139.0897      | Phương pháp Proetz                                          | 69.300     |                                     |
| 2439 | 15.0140.0916      | Nhét bắc mũi sau                                            | 139.000    |                                     |
| 2440 | 15.0141.0916      | Nhét bắc mũi trước                                          | 139.000    |                                     |
| 2441 | 15.0143.0906      | Lấy dị vật mũi                                              | 705.500    |                                     |
| 2442 | 15.0144.0906      | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                        | 705.500    |                                     |
| 2443 | 15.0147.1006      | Hút rửa mũi, xoang sau mổ                                   | 153.600    |                                     |
| 2444 | 15.0151.0937      | Phẫu thuật cắt u Amidan                                     | 1.761.400  |                                     |
| 2445 | 15.0152.0988      | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)          | 3.045.800  |                                     |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                            | Có BHYT   | Ghi chú                      |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| 2446 | 15.0158.1002   | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)                                                  | 1.075.700 |                              |
| 2447 | 15.0166.0978   | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) | 3.180.600 |                              |
| 2448 | 15.0170.0966   | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser                                        | 4.535.700 |                              |
| 2449 | 15.0174.0120   | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)                                                         | 759.800   |                              |
| 2450 | 15.0194.1001   | Phẫu thuật cắt u sàn miệng                                                                      | 1.646.800 |                              |
| 2451 | 15.0195.1002   | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má                                                               | 1.075.700 |                              |
| 2452 | 15.0204.1043   | Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng                                                            | 1.051.700 |                              |
| 2453 | 15.0205.1043   | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng                                                           | 1.051.700 |                              |
| 2454 | 15.0208.0916   | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA                                              | 139.000   |                              |
| 2455 | 15.0209.0996   | Cắt phanh lưỡi                                                                                  | 771.900   |                              |
| 2456 |                | Sinh thiết u hạ họng                                                                            |           |                              |
| 2457 | 15.0211.0168   | Sinh thiết u họng miệng                                                                         | 138.500   |                              |
| 2458 | 15.0212.0900   | Lấy dị vật họng miệng                                                                           | 43.100    |                              |
| 2459 | 15.0213.0900   | Lấy dị vật hạ họng                                                                              | 43.100    |                              |
| 2460 | 15.0214.1002   | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng                                                   | 1.075.700 |                              |
| 2461 | 15.0215.0895   | Đốt họng hạt bằng nhiệt                                                                         | 89.400    |                              |
| 2462 | 15.0216.0893   | Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)                                                               | 141.500   |                              |
| 2463 | 15.0217.0892   | Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)                                                                 | 225.500   |                              |
| 2464 | 15.0218.0899   | Bơm thuốc thanh quản                                                                            | 22.000    | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 2465 | 15.0219.1888   | Đặt nội khí quản                                                                                | 600.500   |                              |
| 2466 | 15.0220.0206   | Thay canuyn                                                                                     | 263.700   |                              |
| 2467 | 15.0222.0898   | Khí dung mũi họng                                                                               | 27.500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 2468 | 15.0223.0879   | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê                                                        | 295.500   |                              |
| 2469 | 15.0224.1002   | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản                                                            | 1.075.700 |                              |
| 2470 | 15.0226.1005   | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                                                       | 321.400   |                              |
| 2471 | 15.0227.1005   | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê                                                        | 321.400   |                              |
| 2472 | 15.0228.0932   | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê                                               | 545.500   |                              |
| 2473 | 15.0229.0932   | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê                                                       | 545.500   |                              |
| 2474 | 15.0230.0932   | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                                             | 545.500   |                              |
| 2475 | 15.0231.0932   | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê                                                     | 545.500   |                              |
| 2476 | 15.0232.0135   | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê                                              | 276.500   |                              |
| 2477 | 15.0233.0135   | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê                                               | 276.500   |                              |
| 2478 | 15.0234.0925   | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê                                             | 754.400   |                              |
| 2479 | 15.0235.0926   | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê                                              | 774.400   |                              |
| 2480 | 15.0236.0925   | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                                           | 754.400   |                              |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                      | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                     |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2481 | 15.0237.0926   | Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê                         | 774.400   |                                                                                             |
| 2482 | 15.0238.1004   | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê                                 | 549.900   |                                                                                             |
| 2483 | 15.0239.1004   | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê                                  | 549.900   |                                                                                             |
| 2484 | 15.0240.0904   | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê                         | 754.400   |                                                                                             |
| 2485 | 15.0242.1004   | Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                       | 549.900   |                                                                                             |
| 2486 | 15.0243.0932   | Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê                               | 545.500   |                                                                                             |
| 2487 | 15.0291.0985   | Phẫu thuật rò sống mũi                                                       | 7.715.300 |                                                                                             |
| 2488 | 15.0299.0988   | Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ                  | 3.045.800 |                                                                                             |
| 2489 | 15.0300.0955   | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                                                | 3.340.900 |                                                                                             |
| 2490 | 15.0301.0216   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                                   | 194.700   |                                                                                             |
| 2491 | 15.0302.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                       | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                       |
| 2492 | 15.0303.0200   | Thay băng vết mổ                                                             | 64.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 2493 | 15.0331.1049   | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt                                                 | 2.928.100 |                                                                                             |
| 2494 | 15.0359.2036   | Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma                                            | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt.                                                                         |
| 2495 | 15.0360.0977   | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)                               | 4.003.900 | Đã bao gồm dao plasma                                                                       |
| 2496 | 15.0361.2036   | Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng                                             | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt.                                                                         |
| 2497 | 15.0367.0924   | Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên                                        | 2.332.600 |                                                                                             |
| 2498 | 15.0304.0505   | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                  | 218.500   |                                                                                             |
| 2499 | 15.0371.0940   | Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser | 5.980.000 |                                                                                             |
| 2500 | 15.0372.0967   | Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm           | 8.807.000 | Đã bao gồm dao siêu âm                                                                      |
| 2501 | 15.0391.0955   | Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)              | 3.340.900 |                                                                                             |
| 2502 | 15.0393.0998   | Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt                      | 3.391.900 |                                                                                             |
|      |                | <b>XVI. RĂNG - HÀM - MẶT</b>                                                 |           |                                                                                             |
| 2503 |                | Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép implant                            |           |                                                                                             |
| 2504 |                | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant                           |           |                                                                                             |
| 2505 |                | Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép implant                            |           |                                                                                             |
| 2506 |                | Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant                 |           |                                                                                             |
| 2507 |                | Phẫu thuật cấy ghép Implant                                                  |           |                                                                                             |
| 2508 |                | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant   |           |                                                                                             |
| 2509 |                | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant  |           |                                                                                             |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                       | Có BHYT   | Ghi chú                                                                               |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 2510 |                | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant                    |           |                                                                                       |
| 2511 |                | Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant                                                     |           |                                                                                       |
| 2512 |                | Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng                                                         |           |                                                                                       |
| 2513 |                | Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant                                                    |           |                                                                                       |
| 2514 |                | Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn                                       |           |                                                                                       |
| 2515 |                | Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant                                                    |           |                                                                                       |
| 2516 |                | Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng                       |           |                                                                                       |
| 2517 |                | Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng                       |           |                                                                                       |
| 2518 |                | Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học                                            |           |                                                                                       |
| 2519 |                | Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương                             |           |                                                                                       |
| 2520 |                | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng                     |           |                                                                                       |
| 2521 |                | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng                     |           |                                                                                       |
| 2522 | 16.0022.1037   | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học               | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2523 | 16.0023.1037   | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học               | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2524 |                | Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng đặt màng sinh học                        |           |                                                                                       |
| 2525 | 16.0025.1037   | Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 2526 |                | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc                     |           |                                                                                       |
| 2527 |                | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần                                 |           |                                                                                       |
| 2528 |                | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô                               |           |                                                                                       |
| 2529 |                | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên                                      |           |                                                                                       |
| 2530 |                | Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học                                           |           |                                                                                       |
| 2531 |                | Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính                                           |           |                                                                                       |
| 2532 |                | Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính                            |           |                                                                                       |
| 2533 |                | Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng                                                    |           |                                                                                       |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                            | Có BHYT | Ghi chú |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 2534 | 16.0035.1023   | Phẫu thuật nạo túi lợi                                                                             | 89.500  |         |
| 2535 |                | Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại                                                   |         |         |
| 2536 |                | Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite                                 |         |         |
| 2537 |                | Điều trị áp xe quanh răng cấp                                                                      |         |         |
| 2538 |                | Điều trị áp xe quanh răng mạn                                                                      |         |         |
| 2539 |                | Điều trị viêm quanh răng                                                                           |         |         |
| 2540 | 16.0043.1020   | Lấy cao răng                                                                                       | 159.100 |         |
| 2541 | 16.0044.1012   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội           | 631.000 |         |
| 2542 | 16.0045.1012   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy       | 631.000 |         |
| 2543 | 16.0046.1012   | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội             | 631.000 |         |
| 2544 | 16.0047.1012   | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy         | 631.000 |         |
| 2545 | 16.0050.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | 631.000 |         |
| 2546 | 16.0051.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          | 631.000 |         |
| 2547 | 16.0052.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay | 631.000 |         |
| 2548 | 16.0054.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy     | 631.000 |         |
| 2549 | 16.0056.1032   | Chụp tủy bằng MTA                                                                                  | 308.000 |         |
| 2550 | 16.0057.1032   | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                                       | 308.000 |         |
| 2551 |                | Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn                                                                       |         |         |
| 2552 |                | Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA                                                               |         |         |
| 2553 |                | Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)                                                   |         |         |
| 2554 | 16.0061.1011   | Điều trị tủy lại                                                                                   | 987.500 |         |
| 2555 |                | Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng                                       |         |         |
| 2556 |                | Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy                                                             |         |         |
| 2557 | 16.0067.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite                    | 280.500 |         |
| 2558 | 16.0068.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                                      | 280.500 |         |
| 2559 | 16.0071.1018   | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement                                                          | 369.500 |         |
| 2560 | 16.0072.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                    | 369.500 |         |
| 2561 |                | Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay                                                                |         |         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                  | Có BHYT | Ghi chú    |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|------------|
| 2562 |                | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau |         |            |
| 2563 |                | Veneer Composite trực tiếp                                               |         |            |
| 2564 |                | Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma                            |         |            |
| 2565 |                | Tẩy trắng răng tùy sống bằng laser                                       |         | Hai hàm    |
| 2566 |                | Tẩy trắng răng nội tùy                                                   |         | Một răng   |
| 2567 |                | Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc                                  |         |            |
| 2568 |                | Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt                   |         |            |
| 2569 |                | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)                          |         |            |
| 2570 |                | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant                     |         | Một răng   |
| 2571 |                | Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant                            |         | Một răng   |
| 2572 |                | Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant                        |         | Một răng   |
| 2573 |                | Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant                           |         | Một răng   |
| 2574 |                | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant                     |         | Một răng   |
| 2575 |                | Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant                            |         | Một răng   |
| 2576 |                | Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant                        |         | Một răng   |
| 2577 |                | Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant                           |         | Một răng   |
| 2578 |                | Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant                      |         | Cầu 3 răng |
| 2579 |                | Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant                             |         | Cầu 3 răng |
| 2580 |                | Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant                         |         | Cầu 3 răng |
| 2581 |                | Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant                               |         | Cầu 3 răng |
| 2582 |                | Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant                            |         | Cầu 3 răng |
| 2583 |                | Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant                      |         | Cầu 3 răng |
| 2584 |                | Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant                             |         | Cầu 3 răng |
| 2585 |                | Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant                         |         | Cầu 3 răng |
| 2586 |                | Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant                            |         | Cầu 3 răng |
| 2587 |                | Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant                          |         | Một hàm    |
| 2588 |                | Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant                      |         | Một hàm    |
| 2589 |                | Chụp nhựa                                                                |         | Một răng   |
| 2590 |                | Chụp kim loại                                                            |         | Một răng   |
| 2591 |                | Chụp hợp kim thường cần sứ                                               |         | Một răng   |
| 2592 |                | Chụp hợp kim Titanium cần sứ                                             |         | Một răng   |
| 2593 |                | Chụp sứ toàn phần                                                        |         | Một răng   |
| 2594 |                | Chụp kim loại quý cần sứ                                                 |         | Một răng   |
| 2595 |                | Chụp sứ Cercon                                                           |         | Một răng   |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT           | Có BHYT | Ghi chú                                 |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------|
| 2596 |                | Cầu kim loại cần sứ                                               |         | Một răng                                |
| 2597 |                | Cầu hợp kim Titanium cần sứ                                       |         | Một răng                                |
| 2598 |                | Cầu kim loại quý cần sứ                                           |         | Một răng                                |
| 2599 |                | Cầu sứ toàn phần                                                  |         | Một răng                                |
| 2600 |                | Cầu sứ Cercon                                                     |         | Một răng                                |
| 2601 |                | Chốt cùi đúc kim loại                                             |         | Một răng                                |
| 2602 |                | Cùi đúc Titanium                                                  |         | Một răng                                |
| 2603 |                | Cùi đúc kim loại quý                                              |         | Một răng                                |
| 2604 |                | Inlay/Onlay sứ toàn phần                                          |         | Một răng                                |
| 2605 |                | Veneer sứ toàn phần                                               |         | Một răng                                |
| 2606 |                | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường                         |         | Nhựa cứng                               |
| 2607 |                | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường                        |         | Nhựa cứng                               |
| 2608 |                | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo                            |         | Nềnhamf 1.250.000đồng, răng 250.000đồng |
| 2609 |                | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo                           |         |                                         |
| 2610 |                | Hàm khung kim loại                                                |         | Một hàm                                 |
| 2611 |                | Hàm khung Titanium                                                |         | Một hàm                                 |
| 2612 |                | Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng                          |         |                                         |
| 2613 |                | Tháo cầu răng giả                                                 |         |                                         |
| 2614 |                | Tháo chụp răng giả                                                |         |                                         |
| 2615 |                | Sửa hàm giả gãy                                                   |         |                                         |
| 2616 |                | Thêm răng cho hàm giả tháo lắp                                    |         |                                         |
| 2617 |                | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp                                     |         |                                         |
| 2618 |                | Đệm hàm nhựa thường                                               |         |                                         |
| 2619 |                | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi             |         |                                         |
| 2620 |                | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi            |         |                                         |
| 2621 |                | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay        |         |                                         |
| 2622 |                | Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định                                |         |                                         |
| 2623 |                | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh                      |         |                                         |
| 2624 |                | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix                      |         |                                         |
| 2625 |                | Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant                 |         |                                         |
| 2626 |                | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định                        |         |                                         |
| 2627 |                | Nắn chỉnh răng ngầm                                               |         |                                         |
| 2628 |                | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định                     |         |                                         |
| 2629 |                | Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA) |         |                                         |
| 2630 |                | Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)                     |         |                                         |
| 2631 |                | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp              |         |                                         |
| 2632 |                | Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp                      |         | Hai hàm                                 |
| 2633 |                | Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng                      |         |                                         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                 | Có BHYT | Ghi chú |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 2634 |                | Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bê Loop L hoặc dây cung đảo ngược                        |         |         |
| 2635 |                | Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa |         |         |
| 2636 |                | Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt                                              |         |         |
| 2637 |                | Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định                                                                 |         |         |
| 2638 |                | Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định                                                          |         |         |
| 2639 |                | Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp                                                                        |         |         |
| 2640 |                | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp                                         |         |         |
| 2641 |                | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp                                            |         |         |
| 2642 |                | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp                                                             |         |         |
| 2643 |                | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi                                                  |         |         |
| 2644 |                | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi                                                 |         |         |
| 2645 |                | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay                                             |         |         |
| 2646 |                | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng                                          |         |         |
| 2647 |                | Máng điều trị đau khớp thái dương hàm                                                                   |         |         |
| 2648 |                | Máng nâng khớp cắn                                                                                      |         |         |
| 2649 |                | Mài chỉnh khớp cắn                                                                                      |         |         |
| 2650 | 16.0197.1036   | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                                             | 369.500 |         |
| 2651 | 16.0198.1026   | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                                | 239.500 |         |
| 2652 | 16.0199.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                              | 398.600 |         |
| 2653 | 16.0200.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                              | 398.600 |         |
| 2654 | 16.0201.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                           | 398.600 |         |
| 2655 | 16.0202.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng                                            | 398.600 |         |
| 2656 | 16.0203.1026   | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                      | 239.500 |         |
| 2657 | 16.0204.1025   | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                             | 110.600 |         |
| 2658 | 16.0205.1024   | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                                 | 217.200 |         |
| 2659 | 16.0206.1026   | Nhổ răng thừa                                                                                           | 239.500 |         |
| 2660 |                | Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng                                                            |         |         |
| 2661 |                | Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng                                                                        |         |         |
| 2662 |                | Phẫu thuật mở xương cho răng mọc                                                                        |         |         |
| 2663 |                | Phẫu thuật nạo quanh cuống răng                                                                         |         |         |
| 2664 |                | Phẫu thuật cắt cuống răng                                                                               |         |         |
| 2665 |                | Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng                                                                        |         |         |
| 2666 |                | Cắt lợi xơ cho răng mọc                                                                                 |         |         |
| 2667 | 16.0214.1007   | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                         | 178.900 |         |
| 2668 |                | Cắt lợi di động để làm hàm giả                                                                          |         |         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                  | Có BHYT   | Ghi chú                |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|
| 2669 | 16.0216.1041   | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                             | 344.200   | Dao điện               |
| 2670 | 16.0217.1041   | Phẫu thuật cắt phanh môi                                              | 344.200   |                        |
| 2671 | 16.0218.1041   | Phẫu thuật cắt phanh má                                               | 344.200   |                        |
| 2672 | 16.0220.1042   | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                       | 601.000   |                        |
| 2673 |                | Điều trị viêm quanh thân răng cấp                                     |           |                        |
| 2674 | 16.0222.1035   | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp              | 245.500   |                        |
| 2675 | 16.0223.1035   | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp                          | 245.500   |                        |
| 2676 | 16.0224.1035   | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp                        | 245.500   |                        |
| 2677 | 16.0225.1035   | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                                    | 245.500   |                        |
| 2678 | 16.0226.1035   | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement                             | 245.500   |                        |
| 2679 |                | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt                              |           | Hai hàm                |
| 2680 | 16.0230.1010   | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                | 380.100   |                        |
| 2681 |                | Lấy tủy buồng răng sữa                                                |           | Răng cửa               |
| 2682 | 16.0232.1016   | Điều trị tủy răng sữa                                                 | 296.100   | Răng hàm               |
| 2683 | 16.0233.1050   | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                          | 493.500   |                        |
| 2684 | 16.0234.1050   | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                                     | 493.500   |                        |
| 2685 | 16.0236.1019   | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement           | 112.500   |                        |
| 2686 | 16.0238.1029   | Nhổ răng sữa                                                          | 46.600    |                        |
| 2687 | 16.0239.1029   | Nhổ chân răng sữa                                                     | 46.600    |                        |
| 2688 |                | Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)                                |           |                        |
| 2689 | 16.0242.1067   | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép          | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 2690 | 16.0243.1067   | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim   | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 2691 | 16.0244.1067   | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu   | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 2692 | 16.0245.1067   | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 2693 | 16.0247.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép                        | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 2694 | 16.0248.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim                 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 2695 | 16.0249.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu                 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 2696 | 16.0250.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép                       | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 2697 | 16.0251.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim                | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 2698 | 16.0252.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu                | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 2699 | 16.0253.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép                      | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 2700 | 16.0254.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim               | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                       | Có BHYT   | Ghi chú                      |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| 2701 | 16.0255.1069   | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu                       | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít.       |
| 2702 | 16.0268.1068   | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép                          | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít.       |
| 2703 | 16.0269.1068   | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                   | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít.       |
| 2704 | 16.0272.1095   | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim                      | 2.636.500 |                              |
| 2705 | 16.0273.1095   | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu                      | 2.636.500 |                              |
| 2706 | 16.0274.1095   | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép                               | 2.636.500 |                              |
| 2707 | 16.0275.1095   | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim                        | 2.636.500 |                              |
| 2708 | 16.0276.1095   | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu                        | 2.636.500 |                              |
| 2709 | 16.0277.1066   | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép                 | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít.       |
| 2710 | 16.0278.1066   | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim          | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít.       |
| 2711 | 16.0279.1066   | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu          | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít.       |
| 2712 | 16.0280.1066   | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)   | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít.       |
| 2713 | 16.0286.1068   | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm                           | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít.       |
| 2714 | 16.0287.1068   | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm                   | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít.       |
| 2715 | 16.0288.1068   | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm                   | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít.       |
| 2716 | 16.0291.1065   | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt                               | 4.733.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít.       |
| 2717 | 16.0294.1079   | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                            | 2.856.600 |                              |
| 2718 |                | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức |           |                              |
| 2719 |                | Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí                        |           |                              |
| 2720 | 16.0298.1009   | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                         | 414.400   |                              |
| 2721 |                | Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt                                           |           |                              |
| 2722 |                | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt                                                 |           |                              |
| 2723 |                | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt                                       |           |                              |
| 2724 |                | Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ                                              |           | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 2725 |                | Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới                                              |           |                              |
| 2726 | 16.0306.1043   | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm                                 | 1.051.700 |                              |
| 2727 |                | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên                                    |           |                              |
| 2728 |                | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới                                    |           |                              |
| 2729 |                | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới                              |           |                              |
| 2730 | 16.0333.1070   | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt                         | 2.497.500 |                              |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT   | Có BHYT   | Ghi chú            |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------------|
| 2731 |                | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt           |           |                    |
| 2732 | 16.0335.1022   | Nắn sai khớp thái dương hàm                               | 110.800   |                    |
| 2733 | 16.0336.1053   | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê                   | 1.832.000 |                    |
| 2734 | 16.0337.1053   | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê            | 1.832.000 |                    |
| 2735 |                | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp                  |           |                    |
| 2736 | 16.0348.1089   | Phẫu thuật tháo nẹp, vít                                  | 3.317.300 |                    |
|      |                | <b>XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>                           |           |                    |
| 2737 | 17.0001.0254   | Điều trị bằng sóng ngắn                                   | 41.100    |                    |
| 2738 | 17.0003.0254   | Điều trị bằng vi sóng                                     | 41.100    |                    |
| 2739 | 17.0004.0232   | Điều trị bằng từ trường                                   | 41.900    |                    |
| 2740 | 17.0006.0231   | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                         | 48.900    | Chưa bao gồm thuốc |
| 2741 | 17.0007.0234   | Điều trị bằng các dòng điện xung                          | 44.900    |                    |
| 2742 | 17.0008.0253   | Điều trị bằng siêu âm                                     | 48.700    |                    |
| 2743 | 17.0009.0255   | Điều trị bằng sóng xung kích                              | 71.200    |                    |
| 2744 | 17.0010.0236   | Điều trị bằng dòng giao thoa                              | 30.800    |                    |
| 2745 | 17.0011.0237   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                              | 40.900    |                    |
| 2746 | 17.0012.0243   | Điều trị bằng laser công suất thấp                        | 52.100    |                    |
| 2747 | 17.0013.0275   | Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại              | 40.200    |                    |
| 2748 | 17.0014.0275   | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                        | 40.200    |                    |
| 2749 | 17.0015.0275   | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân                      | 40.200    |                    |
| 2750 | 17.0018.0221   | Điều trị bằng Parafin                                     | 46.000    |                    |
| 2751 | 17.0025.1116   | Điều trị bằng oxy cao áp                                  | 285.400   |                    |
| 2752 | 17.0026.0220   | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                       | 50.800    |                    |
| 2753 |                | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người         |           |                    |
| 2754 |                | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy          |           |                    |
| 2755 | 17.0033.0266   | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | 51.800    |                    |
| 2756 | 17.0034.0267   | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người     | 59.300    |                    |
| 2757 | 17.0037.0267   | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                          | 59.300    |                    |
| 2758 | 17.0039.0267   | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                          | 59.300    |                    |
| 2759 | 17.0041.0268   | Tập đi với thanh song song                                | 33.400    |                    |
| 2760 | 17.0042.0268   | Tập đi với khung tập đi                                   | 33.400    |                    |
| 2761 | 17.0043.0268   | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                   | 33.400    |                    |
| 2762 | 17.0044.0268   | Tập đi với gậy                                            | 33.400    |                    |
| 2763 | 17.0046.0268   | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)                      | 33.400    |                    |
| 2764 | 17.0047.0268   | Tập lên, xuống cầu thang                                  | 33.400    |                    |
| 2765 | 17.0048.0268   | Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)  | 33.400    |                    |
| 2766 | 17.0049.0268   | Tập đi với chân giả trên gối                              | 33.400    |                    |
| 2767 | 17.0050.0268   | Tập đi với chân giả dưới gối                              | 33.400    |                    |
| 2768 | 17.0051.0268   | Tập đi với khung treo                                     | 33.400    |                    |
| 2769 | 17.0052.0267   | Tập vận động thụ động                                     | 59.300    |                    |
| 2770 | 17.0053.0267   | Tập vận động có trợ giúp                                  | 59.300    |                    |
| 2771 | 17.0056.0267   | Tập vận động có kháng trở                                 | 59.300    |                    |
| 2772 | 17.0075.0277   | Tập ho có trợ giúp                                        | 32.900    |                    |
| 2773 | 17.0058.0268   | Tập vận động trên bóng                                    | 33.400    |                    |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                        | Có BHYT | Ghi chú               |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|
| 2774 | 17.0059.0268   | Tập trong bồn bóng nhỏ                                                      | 33.400  |                       |
| 2775 | 17.0063.0268   | Tập với thang tường                                                         | 33.400  |                       |
| 2776 | 17.0064.0268   | Tập với giàn treo các chi                                                   | 33.400  |                       |
| 2777 | 17.0065.0269   | Tập với ròng rọc                                                            | 14.700  |                       |
| 2778 | 17.0066.0268   | Tập với dụng cụ quay khớp vai                                               | 33.400  |                       |
| 2779 | 17.0067.0268   | Tập với dụng cụ chèo thuyền                                                 | 33.400  |                       |
| 2780 | 17.0068.0268   | Tập thăng bằng với bàn bập bênh                                             | 33.400  |                       |
| 2781 | 17.0069.0268   | Tập với máy tập thăng bằng                                                  | 33.400  |                       |
| 2782 | 17.0070.0261   | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi                                          | 14.700  |                       |
| 2783 | 17.0071.0270   | Tập với xe đạp tập                                                          | 14.700  |                       |
| 2784 | 17.0073.0277   | Tập các kiểu thở                                                            | 32.900  |                       |
| 2785 | 17.0085.0282   | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                       | 51.300  |                       |
| 2786 | 17.0092.0268   | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                                   | 33.400  |                       |
| 2787 | 17.0104.0263   | Tập nuốt                                                                    | 173.700 |                       |
| 2788 | 17.0108.0260   | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                               | 77.500  |                       |
| 2789 | 17.0109.0265   | Tập cho người thất ngôn                                                     | 124.000 |                       |
| 2790 | 17.0111.0265   | Tập sửa lỗi phát âm                                                         | 124.000 |                       |
|      |                | <b>XVIII. ĐIỆN QUANG</b>                                                    |         |                       |
| 2791 | 18.0001.0001   | Siêu âm tuyến giáp                                                          | 58.600  |                       |
| 2792 | 18.0002.0001   | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                  | 58.600  |                       |
| 2793 | 18.0015.0001   | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       | 58.600  |                       |
| 2794 | 18.0016.0001   | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | 58.600  |                       |
| 2795 | 18.0017.0003   | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                      | 195.600 |                       |
| 2796 | 18.0018.0001   | Siêu âm tử cung phần phụ                                                    | 58.600  |                       |
| 2797 | 18.0019.0001   | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                          | 58.600  |                       |
| 2798 | 18.0020.0001   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                     | 58.600  |                       |
| 2799 | 18.0021.0069   | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                     | 89.300  | Bảng phương pháp DEXA |
| 2800 | 18.0022.0069   | Siêu âm doppler gan lách                                                    | 89.300  | Bảng phương pháp DEXA |
| 2801 |                | Siêu âm 3D/4D khối u                                                        |         |                       |
| 2802 |                | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                      |         |                       |
| 2803 | 18.0030.0001   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                  | 58.600  |                       |
| 2804 | 18.0031.0003   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                | 195.600 |                       |
| 2805 | 18.0032.0069   | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                         | 89.300  | Bảng phương pháp DEXA |
| 2806 | 18.0033.0004   | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                       | 252.300 |                       |
| 2807 | 18.0034.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                          | 58.600  |                       |
| 2808 | 18.0035.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                         | 58.600  |                       |
| 2809 | 18.0036.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                         | 58.600  |                       |
| 2810 |                | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi                                            |         |                       |
| 2811 | 18.0043.0001   | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                 | 58.600  |                       |
| 2812 | 18.0044.0001   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                              | 58.600  |                       |
| 2813 | 18.0052.0004   | Siêu âm doppler tim, van tim                                                | 252.300 |                       |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Có BHYT | Ghi chú                                                                                    |
|------|----------------|---------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2814 | 18.0053.0007   | Siêu âm 3D/4D tim                                       | 486.300 | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 2815 | 18.0054.0001   | Siêu âm tuyến vú hai bên                                | 58.600  |                                                                                            |
| 2816 | 18.0058.0069   | Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên        | 89.300  | Bằng phương pháp DEXA                                                                      |
| 2817 | 18.0067.0010   | Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng                            | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2818 | 18.0068.0011   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                          | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2819 | 18.0069.0010   | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                      | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2820 | 18.0070.0010   | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                              | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2821 | 18.0071.0011   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                      | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2822 | 18.0072.0010   | Chụp X-quang Blondeau                                   | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2823 | 18.0073.0010   | Chụp X-quang Hirtz                                      | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2824 | 18.0074.0010   | Chụp X-quang hàm chéch một bên                          | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2825 | 18.0075.0010   | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến    | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2826 | 18.0076.0010   | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng                  | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2827 | 18.0077.0010   | Chụp X-quang Chausse III                                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2828 | 18.0078.0010   | Chụp X-quang Schuller                                   | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2829 | 18.0079.0010   | Chụp X-quang Stenvers                                   | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2830 | 18.0080.0010   | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                        | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2831 | 18.0081.2001   | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)                 | 16.100  |                                                                                            |
| 2832 | 18.0082.0010   | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)                  | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2833 | 18.0084.0028   | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                        | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2834 | 18.0085.0010   | Chụp X-quang mỏm trâm                                   | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2835 | 18.0086.0013   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng                  | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2836 | 18.0087.0010   | Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên                  | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2837 | 18.0088.0030   | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế         | 130.300 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2838 | 18.0089.0010   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                          | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2839 | 18.0090.0011   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch     | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2840 | 18.0091.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng           | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2841 | 18.0092.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên           | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2842 | 18.0093.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng     | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2843 | 18.0094.0011   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn           | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2844 | 18.0095.0010   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze                 | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2845 | 18.0096.0011   | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng            | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2846 | 18.0097.0030   | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên         | 130.300 | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |
| 2847 | 18.0098.0010   | Chụp X-quang khung chậu thẳng                           | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                      |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT    | Có BHYT | Ghi chú                       |
|------|----------------|------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|
| 2848 | 18.0099.0010   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo                     | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2849 | 18.0100.0010   | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2850 | 18.0101.0010   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo                    | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2851 | 18.0102.0010   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                    | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2852 | 18.0103.0011   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                  | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2853 | 18.0104.0011   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo           | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2854 | 18.0105.0010   | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)             | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2855 | 18.0106.0011   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                  | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2856 | 18.0107.0011   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo         | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2857 | 18.0108.0010   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo   | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2858 | 18.0109.0012   | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                       | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2859 | 18.0110.0010   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                             | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2860 | 18.0111.0011   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                       | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2861 | 18.0112.0011   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo             | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2862 | 18.0113.0011   | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè           | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2863 | 18.0114.0011   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                 | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2864 | 18.0115.0011   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo        | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2865 | 18.0116.0011   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2866 | 18.0117.0011   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                       | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2867 | 18.0118.0013   | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                        | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2868 | 18.0119.0010   | Chụp X-quang ngực thẳng                                    | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2869 | 18.0120.0010   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2870 | 18.0121.0011   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                       | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2871 | 18.0122.0011   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo                        | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2872 | 18.0123.0010   | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                                 | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2873 | 18.0124.0016   | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                          | 109.300 |                               |
| 2874 | 18.0125.0012   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng        | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2875 | 18.0127.0028   | Chụp X-quang tại giường                                    | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2876 | 18.0128.0028   | Chụp X-quang tại phòng mổ                                  | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 2877 | 18.0129.0014   | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)     | 72.300  |                               |
| 2878 | 18.0130.0017   | Chụp X-quang thực quản dạ dày                              | 124.300 |                               |
| 2879 | 18.0133.0019   | Chụp X-quang đường mật qua Kehr                            | 280.800 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 2880 | 18.0140.0020   | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                       | 579.800 |                               |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                                                      | Có BHYT | Ghi chú                       |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|
| 2881 | 18.0141.0020   | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng                                                                                                   | 579.800 |                               |
| 2882 | 18.0143.0033   | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng                                                                                                  | 604.800 |                               |
| 2883 | 18.0144.0022   | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu                                                                                                        | 246.800 |                               |
| 2884 | 18.0149.0040   | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                                                                                    | 550.100 |                               |
| 2885 | 18.0150.0041   | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                                                                                       | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 2886 | 18.0151.0041   | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                                                                            | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 2887 | 18.0160.0040   | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)                                                                                                              | 550.100 |                               |
| 2888 | 18.0191.0040   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                     | 550.100 |                               |
| 2889 | 18.0192.0041   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                        | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 2890 | 18.0193.0040   | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)                                                                                    | 550.100 |                               |
| 2891 |                | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dây)                                                                                |         |                               |
| 2892 | 18.0196.0041   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)                                                                                           | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 2893 | 18.0197.0041   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)                                                                                       | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 2894 | 18.0219.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)      | 550.100 |                               |
| 2895 | 18.0220.0040   | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)                                                                              | 550.100 |                               |
| 2896 | 18.0245.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | 550.100 |                               |
| 2897 | 18.0222.0040   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1- 32 dây)                                                                                  | 550.100 |                               |
| 2898 | 18.0223.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)                  | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 2899 |                | 10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dây                                                                                    |         |                               |
| 2900 | 18.0255.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                   | 550.100 |                               |
| 2901 | 18.0256.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                      | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 2902 | 18.0257.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)                                                                 | 550.100 |                               |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                           | Có BHYT   | Ghi chú                       |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|
| 2903 | 18.0258.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)         | 663.400   | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 2904 | 18.0259.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) | 550.100   |                               |
| 2905 | 18.0260.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)    | 663.400   | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 2906 | 18.0261.0040   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)    | 550.100   |                               |
| 2907 | 18.0262.0041   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)       | 663.400   | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 2908 | 18.0264.0040   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)          | 550.100   |                               |
| 2909 | 18.0603.0169   | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm                                             | 1.064.900 |                               |
| 2910 | 18.0605.0170   | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm                                              | 879.400   |                               |
| 2911 | 18.0606.0169   | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm                                            | 1.064.900 |                               |
| 2912 | 18.0607.0169   | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm                                            | 1.064.900 |                               |
| 2913 | 18.0609.0170   | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                                   | 879.400   |                               |
| 2914 | 18.0610.0090   | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                      | 170.900   |                               |
| 2915 | 18.0611.0170   | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm                                        | 879.400   |                               |
| 2916 | 18.0619.0090   | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                 | 170.900   |                               |
| 2917 | 18.0620.0087   | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                                     | 171.900   |                               |
| 2918 | 18.0622.0085   | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                       | 240.900   |                               |
| 2919 | 18.0632.0165   | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm                            | 659.900   | Chưa bao gồm ống thông.       |
| 2920 | 18.0633.0165   | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm                              | 659.900   | Chưa bao gồm ống thông.       |
| 2921 | 18.0296.0066   | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)                                              | 1.341.500 |                               |
| 2922 | 18.0297.0065   | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                      | 2.250.800 |                               |
| 2923 | 18.0298.0066   | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)            | 1.341.500 |                               |
| 2924 | 18.0299.0065   | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)               | 2.250.800 |                               |
| 2925 | 18.0300.0066   | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)               | 1.341.500 |                               |
| 2926 | 18.0301.0065   | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                  | 2.250.800 |                               |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                                                                                                    | Có BHYT   | Ghi chú |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2927 | 18.0302.0065   | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)                                                                                                     | 2.250.800 |         |
| 2928 | 18.0303.0066   | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)                                                                                                                             | 1.341.500 |         |
| 2929 | 18.0304.0065   | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                     | 2.250.800 |         |
| 2930 | 18.0308.0066   | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)                                                                                                             | 1.341.500 |         |
| 2931 | 18.0309.0065   | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)                                                                                                                                        | 2.250.800 |         |
| 2932 | 18.0310.0066   | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)                                                                                                                                             | 1.341.500 |         |
| 2933 | 18.0311.0065   | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                          | 2.250.800 |         |
| 2934 | 18.0313.0066   | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)                                                                                                                                                 | 1.341.500 |         |
| 2935 | 18.0314.0065   | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                         | 2.250.800 |         |
| 2936 |                | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...)                                                      |           |         |
| 2937 | 18.0320.0065   | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)                                              | 2.250.800 |         |
| 2938 | 18.0321.0066   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)                         | 1.341.500 |         |
| 2939 | 18.0322.0065   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)                                                                                                                                      | 2.250.800 |         |
| 2940 | 18.0323.0065   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | 2.250.800 |         |
| 2941 | 18.0324.0066   | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)                                                                                                                                            | 1.341.500 |         |
| 2942 | 18.0325.0065   | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                    | 2.250.800 |         |
| 2943 | 18.0329.0065   | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                        | 2.250.800 |         |
| 2944 | 18.0332.0066   | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)                                                                                                                                                  | 1.341.500 |         |
| 2945 | 18.0333.0067   | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)                                                                                                                       | 8.738.400 |         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                            | Có BHYT   | Ghi chú                                                                            |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 2946 | 18.0334.0066   | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)                                       | 1.341.500 |                                                                                    |
| 2947 | 18.0335.0065   | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                    | 2.250.800 |                                                                                    |
| 2948 | 18.0336.0066   | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)                                     | 1.341.500 |                                                                                    |
| 2949 | 18.0337.0065   | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                  | 2.250.800 |                                                                                    |
| 2950 | 18.0338.0066   | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)                         | 1.341.500 |                                                                                    |
| 2951 | 18.0339.0065   | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)      | 2.250.800 |                                                                                    |
| 2952 | 18.0340.0066   | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)                                              | 1.341.500 |                                                                                    |
| 2953 | 18.0341.0065   | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)                 | 2.250.800 |                                                                                    |
| 2954 | 18.0342.0065   | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)                  | 2.250.800 |                                                                                    |
| 2955 | 18.0343.0066   | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)                                | 1.341.500 |                                                                                    |
| 2956 | 18.0344.0065   | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)             | 2.250.800 |                                                                                    |
| 2957 | 18.0345.0066   | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)                                      | 1.341.500 |                                                                                    |
| 2958 | 18.0346.0065   | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                   | 2.250.800 |                                                                                    |
|      |                | <b>XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP</b>                                         |           |                                                                                    |
| 2959 |                | Nội soi cầm máu mũi                                                             |           |                                                                                    |
| 2960 | 20.0008.0932   | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết                                    | 545.500   |                                                                                    |
| 2961 | 20.0010.0990   | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán                                            | 245.500   |                                                                                    |
| 2962 | 20.0013.0933   | Nội soi tai mũi họng                                                            | 116.100   | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.       |
| 2963 | 20.0057.0157   | Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi                                          | 2.373.500 |                                                                                    |
| 2964 |                | Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)                                |           |                                                                                    |
| 2965 | 20.0067.0140   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | 798.300   | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 2966 | 20.0071.0184   | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                                                  | 656.700   | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.                                          |
| 2967 | 20.0072.0191   | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ                                           | 283.800   |                                                                                    |
| 2968 | 20.0073.0136   | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                       | 468.800   |                                                                                    |
| 2969 | 20.0060.0497   | Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày                           | 4.022.400 | Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.                                    |
| 2970 |                | Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ                                          |           |                                                                                    |

| <div>MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM</div> <div>(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)</div> |                |                                                                                                                   |           |                                                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|
| STT                                                                                                                                                           | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                           | Có BHYT   | Ghi chú                                             |
| 2971                                                                                                                                                          | 20.0079.0134   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                                                            | 493.800   | Đã bao gồm chi phí Test HP                          |
| 2972                                                                                                                                                          | 20.0080.0135   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                                                               | 276.500   |                                                     |
| 2973                                                                                                                                                          | 20.0081.0137   | Nội soi đại tràng sigma                                                                                           | 352.100   |                                                     |
| 2974                                                                                                                                                          |                | Soi trực tràng                                                                                                    |           |                                                     |
| 2975                                                                                                                                                          | 20.0083.0104   | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)                                                                    | 950.500   | Chưa bao gồm Sonde JJ.                              |
| 2976                                                                                                                                                          | 20.0084.0440   | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                                                           | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                  |
| 2977                                                                                                                                                          | 20.0085.0115   | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi                                                                                     | 1.010.000 | Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire. |
| 2978                                                                                                                                                          | 20.0087.0152   | Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi                                                                                   | 953.800   |                                                     |
| 2979                                                                                                                                                          | 20.0089.0072   | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản | 500.500   |                                                     |
| 2980                                                                                                                                                          |                | Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật                                                          |           |                                                     |
| 2981                                                                                                                                                          | 20.0098.0637   | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                                                   | 3.035.700 |                                                     |
| 2982                                                                                                                                                          |                | Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai                                                                             |           |                                                     |
| 2983                                                                                                                                                          |                | Nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung                                                                    |           |                                                     |
| 2984                                                                                                                                                          | 20.0102.0724   | Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                                                                     | 1.754.800 |                                                     |
| 2985                                                                                                                                                          | 20.0103.0636   | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                                                   | 4.667.800 |                                                     |
| 2986                                                                                                                                                          |                | Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa                                                                     |           |                                                     |
| 2987                                                                                                                                                          |                | Nội soi bàng quang có can thiệp                                                                                   |           |                                                     |
|                                                                                                                                                               |                | <b>XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG</b>                                                                                     |           |                                                     |
| 2988                                                                                                                                                          | 21.0014.1778   | Điện tim thường                                                                                                   | 39.900    |                                                     |
| 2989                                                                                                                                                          | 21.0079.0801   | Nghiệm pháp phát hiện glocôm                                                                                      | 130.900   |                                                     |
| 2990                                                                                                                                                          | 2.100.830.848  | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)                                                              | 33.600    |                                                     |
| 2991                                                                                                                                                          | 21.0084.0754   | Đo khúc xạ máy                                                                                                    | 12.700    |                                                     |
| 2992                                                                                                                                                          | 21.0085.0753   | Đo khúc xạ giác mạc Javal                                                                                         | 41.900    |                                                     |
| 2993                                                                                                                                                          | 21.0087.0751   | Đo độ lác                                                                                                         | 77.000    |                                                     |
| 2994                                                                                                                                                          |                | Đo độ sâu tiền phòng                                                                                              |           |                                                     |
| 2995                                                                                                                                                          | 21.0090.0752   | Đo đường kính giác mạc                                                                                            | 68.000    |                                                     |
| 2996                                                                                                                                                          | 21.0091.0758   | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm                                                          | 69.400    |                                                     |
| 2997                                                                                                                                                          | 21.0092.0755   | Đo nhãn áp                                                                                                        | 31.600    |                                                     |
| 2998                                                                                                                                                          |                | Nghiệm pháp Atropin                                                                                               |           |                                                     |
|                                                                                                                                                               |                | <b>XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU</b>                                                                               |           |                                                     |
| 2999                                                                                                                                                          | 22.0001.1352   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động              | 68.400    |                                                     |
| 3000                                                                                                                                                          | 22.0002.1352   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động          | 68.400    |                                                     |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                                                                   | Có BHYT | Ghi chú |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 3001 | 22.0005.1354   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động                             | 43.500  |         |
| 3002 | 22.0006.1354   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động                          | 43.500  |         |
| 3003 | 22.0008.1353   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động                                                                                                | 43.500  |         |
| 3004 | 22.0009.1353   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động                                                                                            | 43.500  |         |
| 3005 | 22.0011.1254   | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động                                                         | 60.800  |         |
| 3006 | 22.0012.1254   | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động                                                     | 60.800  |         |
| 3007 | 22.0014.1242   | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động                                 | 110.300 |         |
| 3008 | 22.0015.1308   | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)                                                                                                                        | 31.100  |         |
| 3009 | 22.0017.1310   | Nghiệm pháp Von-Kaulla                                                                                                                                 | 55.900  |         |
| 3010 | 22.0019.1348   | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                                                    | 13.600  |         |
| 3011 | 22.0119.1368   | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                                                                                              | 39.700  |         |
| 3012 | 22.0120.1370   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                                                                             | 43.500  |         |
| 3013 | 22.0123.1297   | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                                   | 70.800  |         |
| 3014 | 22.0124.1298   | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)                                                                                                                       | 74.600  |         |
| 3015 | 22.0134.1296   | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                   | 28.400  |         |
| 3016 | 22.0136.1363   | Tìm mảnh vỡ hồng cầu                                                                                                                                   | 18.600  |         |
| 3017 | 22.0138.1362   | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                        | 39.700  |         |
| 3018 | 22.0140.1360   | Tìm giun chỉ trong máu                                                                                                                                 | 37.300  |         |
| 3019 | 22.0142.1304   | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                                   | 24.800  |         |
| 3020 | 22.0143.1303   | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                                                                                            | 37.300  |         |
| 3021 | 22.0149.1594   | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                            | 44.800  |         |
| 3022 | 22.0152.1609   | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công | 58.300  |         |
| 3023 | 22.0154.1735   | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                                                                                                | 190.400 |         |
| 3024 | 22.0163.1412   | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                                                                               | 37.300  |         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                              | Có BHYT | Ghi chú                                                                                                           |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3025 | 22.0166.1414   | Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)                                                  | 52.100  |                                                                                                                   |
| 3026 | 22.0268.1330   | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)          | 31.100  |                                                                                                                   |
| 3027 | 22.0274.1326   | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)            | 80.500  |                                                                                                                   |
| 3028 | 22.0279.1269   | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)                                        | 42.100  |                                                                                                                   |
| 3029 | 22.0280.1269   | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)                                          | 42.100  |                                                                                                                   |
| 3030 | 22.0290.1275   | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)       | 93.300  |                                                                                                                   |
| 3031 | 22.0291.1280   | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)                                      | 33.500  |                                                                                                                   |
| 3032 | 22.0292.1280   | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)                                        | 33.500  |                                                                                                                   |
| 3033 | 22.0294.1273   | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn                   | 40.900  |                                                                                                                   |
| 3034 | 22.0502.1267   | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu                                    | 24.800  |                                                                                                                   |
| 3035 | 22.0605.1299   | Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)                                        | 161.500 |                                                                                                                   |
| 3036 | 22.0618.1392   | Xác định kháng nguyên Le <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm) | 189.600 |                                                                                                                   |
| 3037 | 22.0621.1393   | Xác định kháng nguyên Le <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm) | 221.700 |                                                                                                                   |
| 3038 | 22.0625.1372   | Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)                           | 99.500  |                                                                                                                   |
|      |                | XXIII. HÓA SINH                                                                   |         |                                                                                                                   |
| 3039 | 23.0003.1494   | Định lượng Acid Uric [Máu]                                                        | 22.400  | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3040 | 23.0007.1494   | Định lượng Albumin [Máu]                                                          | 22.400  | Mỗi chất                                                                                                          |
| 3041 | 23.0014.1460   | Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]                                | 280.500 |                                                                                                                   |
| 3042 | 23.0015.1461   | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]                 | 212.300 |                                                                                                                   |
| 3043 | 23.0018.1457   | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                         | 95.300  |                                                                                                                   |
| 3044 | 23.0019.1493   | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                                        | 22.400  | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 3045 | 23.0025.1493   | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                              | 22.400  | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 3046 | 23.0026.1493   | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                                              | 22.400  | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 3047 | 23.0027.1493   | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                              | 22.400  | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                | Có BHYT | Ghi chú                                                  |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------|
| 3048 | 23.0036.1474   | Định lượng Calcitonin [Máu]                                         | 139.200 |                                                          |
| 3049 | 23.0032.1468   | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]                        | 144.200 |                                                          |
| 3050 | 23.0033.1470   | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]                | 144.200 |                                                          |
| 3051 | 23.0034.1469   | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]                      | 156.200 |                                                          |
| 3052 | 23.0035.1471   | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]                      | 139.200 |                                                          |
| 3053 | 23.0039.1476   | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]                    | 89.700  |                                                          |
| 3054 | 23.0041.1506   | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                              | 28.000  |                                                          |
| 3055 | 23.0042.1482   | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                               | 28.000  |                                                          |
| 3056 | 23.0043.1478   | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]              | 39.200  |                                                          |
| 3057 | 23.0044.1478   | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]     | 39.200  |                                                          |
| 3058 | 23.0045.1481   | Định lượng C-Peptid [Máu]                                           | 178.300 |                                                          |
| 3059 | 23.0046.1480   | Định lượng Cortisol (máu)                                           | 95.300  |                                                          |
| 3060 | 23.0050.1484   | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]        | 56.100  |                                                          |
| 3061 | 23.0051.1494   | Định lượng Creatinin (máu)                                          | 22.400  | Mỗi chất                                                 |
| 3062 | 23.0052.1486   | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                                         | 100.900 |                                                          |
| 3063 | 23.0058.1487   | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                      | 30.200  | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số |
| 3064 | 23.0063.1514   | Định lượng Ferritin [Máu]                                           | 84.100  |                                                          |
| 3065 | 23.0065.1517   | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]               | 84.100  |                                                          |
| 3066 | 23.0066.1516   | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] | 190.300 |                                                          |
| 3067 | 23.0068.1561   | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                        | 67.300  |                                                          |
| 3068 | 23.0069.1561   | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                               | 67.300  |                                                          |
| 3069 | 23.0075.1494   | Định lượng Glucose [Máu]                                            | 22.400  | Mỗi chất                                                 |
| 3070 | 23.0076.1494   | Định lượng Globulin [Máu]                                           | 22.400  | Mỗi chất                                                 |
| 3071 | 23.0077.1518   | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                    | 20.000  |                                                          |
| 3072 | 23.0083.1523   | Định lượng HbA1c [Máu]                                              | 105.300 |                                                          |
| 3073 | 23.0084.1506   | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]       | 28.000  |                                                          |
| 3074 | 23.0103.1531   | Xét nghiệm Khí máu [Máu]                                            | 224.400 |                                                          |
| 3075 | 23.0104.1532   | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]                               | 100.900 |                                                          |
| 3076 | 23.0110.1535   | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]                           | 84.100  |                                                          |
| 3077 | 23.0111.1534   | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]                         | 28.000  |                                                          |
| 3078 | 23.0112.1506   | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]        | 28.000  |                                                          |
| 3079 | 23.0120.1541   | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]                      | 200.300 |                                                          |
| 3080 | 23.0133.1494   | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                                  | 22.400  | Mỗi chất                                                 |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghi Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT             | Có BHYT | Ghi chú                                                   |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------|
| 3081 | 23.0137.1551   | Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]        | 363.600 |                                                           |
| 3082 | 23.0138.1554   | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]      | 89.700  |                                                           |
| 3083 | 23.0139.1553   | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] | 95.300  |                                                           |
| 3084 | 23.0143.1503   | Định lượng Sắt [Máu]                                             | 33.600  |                                                           |
| 3085 | 23.0144.1559   | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]           | 212.300 |                                                           |
| 3086 | 23.0147.1561   | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]                          | 67.300  |                                                           |
| 3087 | 23.0158.1506   | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                               | 28.000  |                                                           |
| 3088 | 23.0159.1569   | Định lượng Troponin T [Máu]                                      | 78.500  |                                                           |
| 3089 | 23.0162.1570   | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]               | 61.700  |                                                           |
| 3090 | 23.0166.1494   | Định lượng Urê máu [Máu]                                         | 22.400  | Mỗi chất                                                  |
| 3091 | 23.0169.1571   | Định lượng Vitamin B12 [Máu]                                     | 78.500  |                                                           |
| 3092 | 23.0172.1580   | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                                     | 30.200  | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số. |
| 3093 | 23.0176.1598   | Định lượng Axit Uric [niệu]                                      | 16.800  |                                                           |
| 3094 |                | Định lượng Barbiturates [niệu]                                   |         |                                                           |
| 3095 | 23.0178.1463   | Định lượng Benzodiazepin [niệu]                                  | 39.200  |                                                           |
| 3096 |                | Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]                           |         |                                                           |
| 3097 | 23.0180.1577   | Định lượng Canxi (niệu)                                          | 25.600  |                                                           |
| 3098 | 23.0183.1480   | Định lượng Cortisol (niệu)                                       | 95.300  |                                                           |
| 3099 | 23.0184.1598   | Định lượng Creatinin (niệu)                                      | 16.800  |                                                           |
| 3100 | 23.0185.1506   | Định lượng Đường chấp [niệu]                                     | 28.000  |                                                           |
| 3101 | 23.0186.1582   | Định tính Đường chấp [niệu]                                      | 22.400  |                                                           |
| 3102 | 23.0187.1593   | Định lượng Glucose (niệu)                                        | 14.400  |                                                           |
| 3103 | 23.0188.1586   | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]                    | 44.800  |                                                           |
| 3104 | 23.0194.1589   | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                            | 44.800  |                                                           |
| 3105 | 23.0195.1589   | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]                             | 44.800  |                                                           |
| 3106 |                | Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]                             |         |                                                           |
| 3107 | 23.0197.1590   | Định lượng Phospho [niệu]                                        | 21.200  |                                                           |
| 3108 | 23.0198.1602   | Định tính Phospho hữu cơ [niệu]                                  | 6.600   |                                                           |
| 3109 | 23.0199.1763   | Định tính Porphyrin [niệu]                                       | 63.400  |                                                           |
| 3110 | 23.0201.1593   | Định lượng Protein (niệu)                                        | 14.400  |                                                           |
| 3111 | 23.0202.1592   | Định tính Protein Bence-Jones [niệu]                             | 22.400  |                                                           |
| 3112 | 23.0205.1598   | Định lượng Urê (niệu)                                            | 16.800  |                                                           |
| 3113 | 23.0206.1596   | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                      | 28.600  |                                                           |
| 3114 | 23.0208.1605   | Định lượng Glucose [dịch não tủy]                                | 13.400  |                                                           |
| 3115 | 23.0209.1606   | Phản ứng Pandy [dịch]                                            | 8.800   |                                                           |
| 3116 | 23.0210.1607   | Định lượng Protein [dịch não tủy]                                | 11.200  |                                                           |
| 3117 | 23.0214.1493   | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]                            | 22.400  |                                                           |
| 3118 | 23.0215.1506   | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]                  | 28.000  |                                                           |
| 3119 | 23.0216.1494   | Định lượng Creatinin [dịch]                                      | 22.400  | Mỗi chất                                                  |
| 3120 | 23.0217.1605   | Định lượng Glucose [dịch chọc dò]                                | 13.400  |                                                           |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                                                                         | Có BHYT | Ghi chú                                                               |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------|
| 3121 | 23.0218.1534   | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]                                                                         | 28.000  |                                                                       |
| 3122 | 23.0219.1494   | Định lượng Protein [dịch chọc dò]                                                                                            | 22.400  | Mỗi chất                                                              |
| 3123 | 23.0220.1608   | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                                                                      | 8.800   |                                                                       |
| 3124 | 23.0221.1506   | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]                                                                                        | 28.000  |                                                                       |
| 3125 | 23.0223.1494   | Định lượng Urê [dịch]                                                                                                        | 22.400  | Mỗi chất                                                              |
| 3126 | 23.0228.1483   | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                                                                                          | 56.100  |                                                                       |
| 3127 | 23.0244.1544   | Phản ứng CRP                                                                                                                 | 22.400  |                                                                       |
| 3128 | 23.0245.1556   | Quinin/Cloroquin/Mefloquin                                                                                                   | 84.100  |                                                                       |
| 3129 |                | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) |         |                                                                       |
|      |                | XXIV. VI SINH                                                                                                                |         |                                                                       |
| 3130 | 24.0001.1714   | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                                                           | 74.200  |                                                                       |
| 3131 | 24.0002.1720   | Vi khuẩn test nhanh                                                                                                          | 261.000 |                                                                       |
| 3132 | 24.0003.1715   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường                                                                      | 261.000 |                                                                       |
| 3133 | 24.0006.1723   | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                                                                                               | 213.800 |                                                                       |
| 3134 | 24.0016.1712   | Vi hệ đường ruột                                                                                                             | 32.500  |                                                                       |
| 3135 | 24.0017.1714   | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                                                                                            | 74.200  |                                                                       |
| 3136 | 24.0018.1611   | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang                                                                                              | 71.600  |                                                                       |
| 3137 | 24.0021.1693   | Mycobacterium tuberculosis Mantoux                                                                                           | 13.000  |                                                                       |
| 3138 | 24.0028.1682   | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert                                                                      | 720.500 | Đã bao gồm test xét nghiệm.                                           |
| 3139 | 24.0039.1714   | Mycobacterium leprae nhuộm soi                                                                                               | 74.200  |                                                                       |
| 3140 | 24.0042.1714   | Vibrio cholerae soi tươi                                                                                                     | 74.200  |                                                                       |
| 3141 | 24.0043.1714   | Vibrio cholerae nhuộm soi                                                                                                    | 74.200  |                                                                       |
| 3142 | 24.0049.1714   | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                                                                                              | 74.200  |                                                                       |
| 3143 | 24.0056.1714   | Neisseria meningitidis nhuộm soi                                                                                             | 74.200  |                                                                       |
| 3144 | 24.0060.1627   | Chlamydia test nhanh                                                                                                         | 78.300  |                                                                       |
| 3145 | 24.0073.1658   | Helicobacter pylori Ag test nhanh                                                                                            | 171.100 | Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng. |
| 3146 |                | Helicobacter pylori Ab test nhanh                                                                                            |         |                                                                       |
| 3147 | 24.0080.1675   | Leptospira test nhanh                                                                                                        | 151.600 |                                                                       |
| 3148 | 24.0085.1720   | Mycoplasma hominis test nhanh                                                                                                | 261.000 |                                                                       |
| 3149 | 24.0093.1703   | Salmonella Widal                                                                                                             | 194.700 |                                                                       |
| 3150 | 24.0094.1623   | Streptococcus pyogenes ASO                                                                                                   | 45.500  |                                                                       |
| 3151 | 24.0095.1714   | Treponema pallidum soi tươi                                                                                                  | 74.200  |                                                                       |
| 3152 | 24.0096.1714   | Treponema pallidum nhuộm soi                                                                                                 | 74.200  |                                                                       |
| 3153 | 24.0098.1720   | Treponema pallidum test nhanh                                                                                                | 261.000 |                                                                       |
| 3154 | 24.0103.1720   | Ureaplasma urealyticum test nhanh                                                                                            | 261.000 |                                                                       |
| 3155 | 24.0108.1720   | Virus test nhanh                                                                                                             | 261.000 |                                                                       |
| 3156 |                | Virus Xpert                                                                                                                  |         |                                                                       |
| 3157 | 24.0117.1646   | HBsAg test nhanh                                                                                                             | 58.600  |                                                                       |
| 3158 | 24.0118.1649   | HBsAg miễn dịch bán tự động                                                                                                  | 81.700  |                                                                       |
| 3159 | 24.0122.1643   | HBsAb test nhanh                                                                                                             | 65.200  |                                                                       |
| 3160 | 24.0123.1620   | HBsAb miễn dịch bán tự động                                                                                                  | 78.300  |                                                                       |
| 3161 | 24.0125.1614   | HBc IgM miễn dịch bán tự động                                                                                                | 123.400 |                                                                       |
| 3162 | 24.0127.1643   | HBcAb test nhanh                                                                                                             | 65.200  |                                                                       |
| 3163 | 24.0128.1618   | HBc total miễn dịch bán tự động                                                                                              | 78.300  |                                                                       |
| 3164 | 24.0130.1645   | HBeAg test nhanh                                                                                                             | 65.200  |                                                                       |
| 3165 | 24.0131.1644   | HBeAg miễn dịch bán tự động                                                                                                  | 104.400 |                                                                       |
| 3166 | 24.0133.1643   | HBeAb test nhanh                                                                                                             | 65.200  |                                                                       |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã<br>tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Có<br>BHYT | Ghi chú                                   |
|------|-------------------|---------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------|
| 3167 | 24.0134.1615      | HBeAb miễn dịch bán tự động                             | 104.400    |                                           |
| 3168 | 24.0144.1621      | HCV Ab test nhanh                                       | 58.600     |                                           |
| 3169 | 24.0145.1622      | HCV Ab miễn dịch bán tự động                            | 130.500    |                                           |
| 3170 | 24.0147.1622      | HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động                         | 130.500    |                                           |
| 3171 | 24.0155.1696      | HAV Ab test nhanh                                       | 130.500    |                                           |
| 3172 | 24.0156.1612      | HAV IgM miễn dịch bán tự động                           | 116.400    |                                           |
| 3173 | 24.0158.1613      | HAV total miễn dịch bán tự động                         | 110.800    |                                           |
| 3174 | 24.0160.1655      | HDV Ag miễn dịch bán tự động                            | 441.300    |                                           |
| 3175 | 24.0161.1657      | HDV IgM miễn dịch bán tự động                           | 341.200    |                                           |
| 3176 | 24.0162.1656      | HDV Ab miễn dịch bán tự động                            | 234.900    |                                           |
| 3177 | 24.0163.1696      | HEV Ab test nhanh                                       | 130.500    |                                           |
| 3178 | 24.0164.1696      | HEV IgM test nhanh                                      | 130.500    |                                           |
| 3179 | 24.0165.1660      | HEV IgM miễn dịch bán tự động                           | 336.000    |                                           |
| 3180 | 24.0167.1659      | HEV IgG miễn dịch bán tự động                           | 336.000    |                                           |
| 3181 | 24.0168.1659      | HEV IgG miễn dịch tự động                               | 336.000    |                                           |
| 3182 | 24.0169.1616      | HIV Ab test nhanh                                       | 58.600     |                                           |
| 3183 | 24.0170.2042      | HIV Ag/Ab test nhanh                                    | 107.300    | Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag |
| 3184 | 24.0183.1637      | Dengue virus NS1Ag test nhanh                           | 142.500    |                                           |
| 3185 | 24.0184.1637      | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh                 | 142.500    |                                           |
| 3186 | 24.0185.1720      | Dengue virus IgA test nhanh                             | 261.000    |                                           |
| 3187 | 24.0186.1635      | Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động                | 168.600    |                                           |
| 3188 | 24.0187.1637      | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                         | 142.500    |                                           |
| 3189 | 24.0188.1636      | Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động                  | 168.600    |                                           |
| 3190 | 24.0189.1635      | Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động                  | 168.600    |                                           |
| 3191 | 24.0193.1632      | CMV IgM miễn dịch bán tự động                           | 142.500    |                                           |
| 3192 | 24.0195.1631      | CMV IgG miễn dịch bán tự động                           | 123.400    |                                           |
| 3193 | 24.0209.1669      | HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động                       | 168.600    |                                           |
| 3194 | 24.0211.1668      | HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động                       | 168.600    |                                           |
| 3195 | 24.0216.1641      | EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động                       | 208.800    |                                           |
| 3196 | 24.0218.1640      | EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động                       | 201.800    |                                           |
| 3197 | 24.0225.2041      | EV71 IgM/IgG test nhanh                                 | 125.000    |                                           |
| 3198 | 24.0243.1671      | Influenza virus A, B test nhanh                         | 185.700    |                                           |
| 3199 | 24.0246.1673      | JEV IgM miễn dịch bán tự động                           | 463.300    |                                           |
| 3200 | 24.0247.1676      | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động                  | 270.800    |                                           |
| 3201 | 24.0249.1697      | Rotavirus test nhanh                                    | 194.700    |                                           |
| 3202 | 24.0252.1698      | RSV Ab miễn dịch bán tự động                            | 156.600    |                                           |
| 3203 | 24.0254.1701      | Rubella virus Ab test nhanh                             | 163.600    |                                           |
| 3204 | 24.0255.1700      | Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động                 | 156.600    |                                           |
| 3205 | 24.0257.1699      | Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động                 | 130.500    |                                           |
| 3206 | 24.0263.1665      | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                  | 41.700     |                                           |
| 3207 | 24.0264.1664      | Hồng cầu trong phân test nhanh                          | 71.600     |                                           |
| 3208 | 24.0265.1674      | Đơn bào đường ruột soi tươi                             | 45.500     |                                           |
| 3209 | 24.0266.1674      | Đơn bào đường ruột nhuộm soi                            | 45.500     |                                           |
| 3210 | 24.0267.1674      | Trứng giun, sán soi tươi                                | 45.500     |                                           |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT               | Có BHYT | Ghi chú |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 3211 | 24.0268.1674   | Trứng giun soi tập trung                                              | 45.500  |         |
| 3212 | 24.0269.1674   | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi               | 45.500  |         |
| 3213 | 24.0270.1720   | Cryptosporidium test nhanh                                            | 261.000 |         |
| 3214 | 24.0272.1717   | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động | 321.000 |         |
| 3215 | 24.0274.1717   | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động     | 321.000 |         |
| 3216 | 24.0276.1717   | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động             | 321.000 |         |
| 3217 | 24.0278.1717   | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động        | 321.000 |         |
| 3218 | 24.0280.1717   | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động                 | 321.000 |         |
| 3219 | 24.0282.1703   | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động                    | 194.700 |         |
| 3220 | 24.0284.1674   | Filaria (Giun chi) ấu trùng trong máu nhuộm soi                       | 45.500  |         |
| 3221 | 24.0285.1717   | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động                   | 321.000 |         |
| 3222 | 24.0287.1717   | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động                    | 321.000 |         |
| 3223 | 24.0289.1694   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính                | 35.100  |         |
| 3224 | 24.0290.1694   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng               | 35.100  |         |
| 3225 | 24.0291.1720   | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh                      | 261.000 |         |
| 3226 | 24.0292.1717   | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động                       | 321.000 |         |
| 3227 | 24.0294.1717   | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động        | 321.000 |         |
| 3228 | 24.0296.1717   | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động                 | 321.000 |         |
| 3229 | 24.0298.1706   | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động                                  | 130.500 |         |
| 3230 | 24.0300.1705   | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động                                  | 130.500 |         |
| 3231 | 24.0303.1717   | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động             | 321.000 |         |
| 3232 | 24.0305.1674   | Demodex soi tươi                                                      | 45.500  |         |
| 3233 | 24.0306.1674   | Demodex nhuộm soi                                                     | 45.500  |         |
| 3234 | 24.0307.1674   | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi                                      | 45.500  |         |
| 3235 | 24.0308.1674   | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi                                     | 45.500  |         |
| 3236 | 24.0309.1674   | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi                              | 45.500  |         |
| 3237 | 24.0310.1674   | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi                             | 45.500  |         |
| 3238 | 24.0311.1674   | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết         | 45.500  |         |
| 3239 | 24.0312.1674   | Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết                              | 45.500  |         |
| 3240 | 24.0313.1674   | Pneumocystis jirovecii nhuộm soi                                      | 45.500  |         |
| 3241 | 24.0314.1674   | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh                                   | 45.500  |         |

| <div>MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM</div> <div>(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)</div> |                |                                                                     |           |                                                                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                                                                                                                                                           | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT             | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                   |
| 3242                                                                                                                                                          | 24.0315.1674   | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết                    | 45.500    |                                                                                                           |
| 3243                                                                                                                                                          | 24.0316.1674   | Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết                | 45.500    |                                                                                                           |
| 3244                                                                                                                                                          | 24.0317.1674   | Trichomonas vaginalis soi tươi                                      | 45.500    |                                                                                                           |
| 3245                                                                                                                                                          | 24.0318.1674   | Trichomonas vaginalis nhuộm soi                                     | 45.500    |                                                                                                           |
| 3246                                                                                                                                                          | 24.0319.1674   | Vi nấm soi tươi                                                     | 45.500    |                                                                                                           |
| 3247                                                                                                                                                          | 24.0320.1720   | Vi nấm test nhanh                                                   | 261.000   |                                                                                                           |
| 3248                                                                                                                                                          | 24.0321.1674   | Vi nấm nhuộm soi                                                    | 45.500    |                                                                                                           |
| 3249                                                                                                                                                          | 24.0338.1634   | Cryptococcus test nhanh                                             | 123.400   |                                                                                                           |
| 3250                                                                                                                                                          | 24.0360.1727   | Xét nghiệm cận dư phân                                              | 58.600    |                                                                                                           |
|                                                                                                                                                               |                | <b>XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC</b>                            |           |                                                                                                           |
| 3251                                                                                                                                                          |                | Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú       |           |                                                                                                           |
| 3252                                                                                                                                                          |                | Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú |           |                                                                                                           |
| 3253                                                                                                                                                          | 25.0013.1758   | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da                      | 308.300   |                                                                                                           |
| 3254                                                                                                                                                          | 25.0014.1758   | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt                                     | 308.300   |                                                                                                           |
| 3255                                                                                                                                                          | 25.0015.1758   | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                           | 308.300   |                                                                                                           |
| 3256                                                                                                                                                          | 25.0020.1735   | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim                                 | 190.400   |                                                                                                           |
| 3257                                                                                                                                                          | 25.0021.1735   | Tế bào học dịch màng khớp                                           | 190.400   |                                                                                                           |
| 3258                                                                                                                                                          | 25.0026.1735   | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang                            | 190.400   |                                                                                                           |
| 3259                                                                                                                                                          | 25.0074.1736   | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou                             | 417.200   |                                                                                                           |
| 3260                                                                                                                                                          |                | Nhuộm Giemsa                                                        |           |                                                                                                           |
| 3261                                                                                                                                                          | 25.0089.1735   | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy                           | 190.400   |                                                                                                           |
|                                                                                                                                                               |                | <b>XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI</b>                                    |           |                                                                                                           |
| 3262                                                                                                                                                          | 27.0142.0451   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                | 3.136.900 |                                                                                                           |
| 3263                                                                                                                                                          | 27.0144.0451   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày                           | 3.136.900 |                                                                                                           |
| 3264                                                                                                                                                          | 27.0166.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng                              | 2.434.500 |                                                                                                           |
| 3265                                                                                                                                                          | 27.0167.1196   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng                         | 2.434.500 |                                                                                                           |
| 3266                                                                                                                                                          | 27.0170.0464   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng                            | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.              |
| 3267                                                                                                                                                          | 27.0172.0464   | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non                              | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.              |
| 3268                                                                                                                                                          | 27.0177.0455   | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                     | 2.705.700 |                                                                                                           |
| 3269                                                                                                                                                          | 27.0178.0455   | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng                       | 2.705.700 |                                                                                                           |
| 3270                                                                                                                                                          | 27.0181.0502   | Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật                               | 2.745.200 |                                                                                                           |
| 3271                                                                                                                                                          | 27.0184.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                              | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3272                                                                                                                                                          | 27.0187.2039   | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                    | 2.818.700 |                                                                                                           |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                 | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                                   |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3273 | 27.0188.2039   | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng                             | 2.818.700 |                                                                                                           |
| 3274 | 27.0189.2039   | Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa                                | 2.818.700 |                                                                                                           |
| 3275 | 27.0190.2039   | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng                | 2.818.700 |                                                                                                           |
| 3276 | 27.0191.0451   | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                      | 3.136.900 |                                                                                                           |
| 3277 | 27.0192.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng                                       | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3278 | 27.0233.0457   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng     | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3279 | 27.0236.1210   | Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn                                  | 2.913.900 |                                                                                                           |
| 3280 | 27.0260.1196   | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan                                    | 2.434.500 |                                                                                                           |
| 3281 | 27.0261.1196   | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan                                         | 2.434.500 |                                                                                                           |
| 3282 | 27.0263.1196   | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan                                  | 2.434.500 |                                                                                                           |
| 3283 | 27.0265.0473   | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                               | 3.431.900 |                                                                                                           |
| 3284 | 27.0266.0476   | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật                 | 4.281.900 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                             |
| 3285 | 27.0267.0478   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr                          | 3.781.900 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                             |
| 3286 | 27.0270.0476   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr | 4.281.900 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                             |
| 3287 | 27.0272.0473   | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr            | 3.431.900 |                                                                                                           |
| 3288 | 27.0273.0473   | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                          | 3.431.900 |                                                                                                           |
| 3289 | 27.0274.1196   | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da                                     | 2.434.500 |                                                                                                           |
| 3290 | 27.0279.0478   | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật                           | 3.781.900 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                             |
| 3291 | 27.0330.1196   | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ                                       | 2.434.500 |                                                                                                           |
| 3292 | 27.0331.1196   | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư                                 | 2.434.500 |                                                                                                           |
| 3293 | 27.0332.1196   | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                                    | 2.434.500 |                                                                                                           |
| 3294 | 27.0333.1197   | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                                                | 1.596.600 |                                                                                                           |
| 3295 | 27.0336.1210   | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở                                   | 2.913.900 |                                                                                                           |
| 3296 | 27.0339.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ                                      | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |
| 3297 | 27.0341.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt u thận                                           | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |
| 3298 | 27.0342.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần                                    | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |
| 3299 | 27.0344.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản                                    | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |
| 3300 | 27.0345.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính                                 | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |
| 3301 | 27.0347.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc                      | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                                               |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                  | Có BHYT   | Ghi chú                                                     |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------|
| 3302 | 27.0348.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc                         | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3303 | 27.0349.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc                    | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3304 | 27.0350.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc                         | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3305 | 27.0353.1196   | Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận                      | 2.434.500 |                                                             |
| 3306 | 27.0354.1196   | Tán sỏi thận qua da                                                   | 2.434.500 | Chưa bao gồm sonde JJ.                                      |
| 3307 | 27.0355.1196   | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser | 2.434.500 | Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.                        |
| 3308 | 27.0356.0418   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận                             | 4.497.100 |                                                             |
| 3309 | 27.0357.0418   | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận                       | 4.497.100 |                                                             |
| 3310 | 27.0358.1209   | Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận                                     | 4.343.300 |                                                             |
| 3311 | 27.0359.1209   | Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận                                     | 4.343.300 |                                                             |
| 3312 | 27.0360.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất          | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3313 | 27.0362.0423   | Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi         | 3.279.000 |                                                             |
| 3314 | 27.0363.0423   | Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận              | 3.279.000 |                                                             |
| 3315 | 27.0365.0418   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                                  | 4.497.100 |                                                             |
| 3316 | 27.0366.0423   | Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản                                 | 3.279.000 |                                                             |
| 3317 | 27.0367.0436   | Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản                        | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ.                                      |
| 3318 |                | Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ                   |           |                                                             |
| 3319 | 27.0371.0418   | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản                     | 4.497.100 |                                                             |
| 3320 | 27.0372.1196   | Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi                                       | 2.434.500 |                                                             |
| 3321 |                | Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi               |           |                                                             |
| 3322 | 27.0377.1197   | Nội soi xẻ sa lỗ niệu quản                                            | 1.596.600 |                                                             |
| 3323 | 27.0378.0104   | Nội soi nông niệu quản hẹp                                            | 950.500   | Chưa bao gồm Sonde JJ.                                      |
| 3324 | 27.0379.0440   | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản                       | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                          |
| 3325 | 27.0380.0418   | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản                       | 4.497.100 |                                                             |
| 3326 | 27.0383.0426   | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang                            | 5.030.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3327 | 27.0384.1197   | Nội soi cắt polyp cổ bàng quang                                       | 1.596.600 |                                                             |
| 3328 | 27.0385.0426   | Nội soi bàng quang cắt u                                              | 5.030.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3329 | 27.0386.0426   | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi                                 | 5.030.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3330 | 27.0388.1210   | Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát   | 2.913.900 |                                                             |
| 3331 | 27.0389.1196   | Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang               | 2.434.500 |                                                             |
| 3332 |                | Nội soi gấp sỏi bàng quang                                            |           |                                                             |
| 3333 | 27.0391.0440   | Nội soi bàng quang tán sỏi                                            | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                          |
| 3334 | 27.0392.1197   | Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng                           | 1.596.600 |                                                             |

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)**

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                           | Có BHYT   | Ghi chú                                                     |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------|
| 3335 | 27.0393.1196   | Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo                                                 | 2.434.500 |                                                             |
| 3336 | 27.0395.0433   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt                                    | 4.302.500 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3337 | 27.0396.0433   | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi                               | 4.302.500 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3338 | 27.0397.0433   | Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc | 4.302.500 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3339 | 27.0398.0423   | Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính                                           | 3.279.000 |                                                             |
| 3340 | 27.0399.0430   | Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser                                          | 3.015.000 | Chưa bao gồm dây cáp quang.                                 |
| 3341 | 27.0400.1210   | Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đồng vón                                       | 2.913.900 |                                                             |
| 3342 | 27.0401.1210   | Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần                                   | 2.913.900 |                                                             |
| 3343 | 27.0402.1210   | Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt                                    | 2.913.900 |                                                             |
| 3344 | 27.0404.1196   | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn                                                | 2.434.500 |                                                             |
| 3345 | 27.0405.1197   | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng                                     | 1.596.600 |                                                             |
| 3346 | 27.0406.1197   | Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh                                            | 1.596.600 |                                                             |
| 3347 | 27.0407.1197   | Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo                                            | 1.596.600 |                                                             |
| 3348 | 27.0408.1197   | Nội soi tán sỏi niệu đạo                                                          | 1.596.600 |                                                             |
| 3349 | 27.0409.1197   | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo                                              | 1.596.600 |                                                             |
| 3350 | 27.0411.1209   | Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)                   | 4.343.300 |                                                             |
| 3351 | 27.0412.0702   | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung                                 | 7.279.100 |                                                             |
| 3352 | 27.0413.0695   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai                                  | 5.970.800 |                                                             |
| 3353 | 27.0414.1196   | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung                                    | 2.434.500 |                                                             |
| 3354 | 27.0417.0697   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa                                | 5.395.300 |                                                             |
| 3355 | 27.0418.1196   | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang                                    | 2.434.500 |                                                             |
| 3356 | 27.0419.0702   | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                  | 7.279.100 |                                                             |
| 3357 | 27.0420.0701   | Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi                                        | 6.964.200 |                                                             |
| 3358 | 27.0421.0687   | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                               | 6.548.300 |                                                             |
| 3359 | 27.0422.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp                                        | 5.990.300 |                                                             |
| 3360 | 27.0423.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ                                         | 5.990.300 |                                                             |
| 3361 | 27.0424.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung                           | 5.990.300 |                                                             |
| 3362 | 27.0425.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn                                    | 5.990.300 |                                                             |
| 3363 | 27.0427.0689   | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ                        | 5.503.300 |                                                             |
| 3364 | 27.0428.0690   | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ                         | 6.346.300 |                                                             |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT               | Có BHYT   | Ghi chú |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 3365 | 27.0430.0698   | Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục                               | 9.585.300 |         |
| 3366 | 27.0432.0689   | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai              | 5.503.300 |         |
| 3367 | 27.0433.0689   | Cắt u buồng trứng qua nội soi                                         | 5.503.300 |         |
| 3368 | 27.0434.0689   | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                 | 5.503.300 |         |
| 3369 | 27.0436.0690   | Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi                               | 6.346.300 |         |
| 3370 | 27.0437.1197   | Thông vòi tử cung qua nội soi                                         | 1.596.600 |         |
| 3371 | 27.0518.0428   | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang                                  | 5.030.900 |         |
| 3372 | 27.0519.0431   | Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)      | 3.015.000 |         |
|      |                | <b>XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ</b>                                     |           |         |
| 3373 | 28.0003.0573   | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ | 3.720.600 |         |
| 3374 | 28.0004.0573   | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận | 3.720.600 |         |
| 3375 | 28.0008.0574   | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu     | 4.699.100 |         |
| 3376 | 28.0009.1044   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm                | 771.000   |         |
| 3377 | 28.0010.1044   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên          | 771.000   |         |
| 3378 | 28.0013.0574   | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng                              | 4.699.100 |         |
| 3379 | 28.0014.0574   | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày                               | 4.699.100 |         |
| 3380 | 28.0016.1136   | Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ                            | 5.363.900 |         |
| 3381 | 28.0023.1135   | Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu                                | 4.436.400 |         |
| 3382 | 28.0033.0773   | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt                            | 1.043.500 |         |
| 3383 |                | Khâu da mi                                                            |           |         |
| 3384 | 28.0035.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                                   | 813.600   |         |
| 3385 |                | Khâu cắt lọc vết thương mi                                            |           |         |
| 3386 | 28.0038.1136   | Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi             | 5.363.900 |         |
| 3387 |                | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt                          |           |         |
| 3388 | 28.0064.0562   | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt                            | 4.421.700 |         |
| 3389 | 28.0066.0575   | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt                                | 3.044.900 |         |
| 3390 | 28.0095.0836   | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)                    | 812.100   |         |
| 3391 | 28.0107.0573   | Phẫu thuật tạo lỗ mũi                                                 | 3.720.600 |         |
| 3392 | 28.0108.0573   | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi                             | 3.720.600 |         |
| 3393 | 28.0110.0584   | Khâu vết thương vùng môi                                              | 1.509.500 |         |
| 3394 |                | Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai                            |           |         |
| 3395 |                | Khâu cắt lọc vết thương vành tai                                      |           |         |
| 3396 | 28.0158.0909   | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai                                      | 1.385.400 |         |

MỨC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-HNQT ngày 05/4/2025 của TGD công ty CP Hữu Nghị Quốc Tế)

| STT  | Mã tương đương | TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT<br>Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT                  | Có BHYT   | Ghi chú                                                                                     |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3397 | 28.0159.1044   | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai                                | 771.000   |                                                                                             |
| 3398 | 28.0161.0576   | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ                          | 2.767.900 |                                                                                             |
| 3399 | 28.0162.0576   | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức     | 2.767.900 |                                                                                             |
| 3400 |                | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                 |           |                                                                                             |
| 3401 |                | Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính                                        |           |                                                                                             |
| 3402 | 28.0200.0573   | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ                      | 3.720.600 |                                                                                             |
| 3403 | 28.0217.1059   | Cắt u máu vùng đầu mặt cổ                                                | 3.488.600 |                                                                                             |
| 3404 |                | Cắt u phần mềm vùng cổ                                                   |           |                                                                                             |
| 3405 |                | Cắt novi sắc tổ vùng hàm mặt                                             |           |                                                                                             |
| 3407 |                | Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt                                          |           |                                                                                             |
| 3408 |                | Cắt u da lành tính vùng hàm mặt                                          |           |                                                                                             |
| 3409 | 28.0264.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                | 3.135.800 |                                                                                             |
| 3410 | 28.0265.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                           | 3.135.800 |                                                                                             |
| 3411 | 28.0267.0653   | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid                           | 3.135.800 |                                                                                             |
| 3412 |                | Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm                                     |           |                                                                                             |
| 3413 |                | Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5 cm                                     |           |                                                                                             |
| 3414 | 28.0280.0571   | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đê                     | 3.226.900 |                                                                                             |
| 3415 | 28.0288.0576   | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật                                 | 2.767.900 |                                                                                             |
| 3416 | 28.0325.0573   | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận           | 3.720.600 |                                                                                             |
| 3417 | 28.0329.0573   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ          | 3.720.600 |                                                                                             |
| 3418 | 28.0330.0573   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận          | 3.720.600 |                                                                                             |
| 3419 | 28.0335.0556   | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3420 | 28.0337.0559   | Nối gân gấp                                                              | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                  |
| 3421 | 28.0338.0559   | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật                      | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                  |
| 3422 | 28.0340.0559   | Nối gân duỗi                                                             | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                  |
| 3423 |                | Gỡ đinh gân                                                              |           |                                                                                             |
| 3424 | 28.0342.0559   | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật                           | 3.302.900 |                                                                                             |
| 3425 | 28.0344.0559   | Gỡ đinh thần kinh                                                        | 3.302.900 |                                                                                             |
| 3426 | 28.0352.1091   | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                           | 3.081.600 |                                                                                             |
| 3427 |                | Phẫu thuật tách đinh 2 ngón tay                                          |           |                                                                                             |
| 3428 |                | Phẫu thuật tách đinh 3 ngón tay                                          |           |                                                                                             |
| 3429 |                | Phẫu thuật tách đinh 4 ngón tay                                          |           |                                                                                             |
| 3430 |                | Phẫu thuật cắt ngón tay thừa                                             |           |                                                                                             |
| 3431 |                | Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm                                    |           |                                                                                             |
| 3432 |                | Cắt khối u da lành tính trên 5 cm                                        |           |                                                                                             |
| 3433 |                | Phẫu thuật cắt ngón chân thừa                                            |           |                                                                                             |
| 3434 | 28.0439.1064   | Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm                                            | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.                                                             |
| 3435 |                | laser điều trị u da                                                      |           |                                                                                             |